BỘ Y TẾ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2738 /QĐ-BYT	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - Đợt 3

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 13 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế ngày 27 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 313/2026/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị quyết số 282/NQ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (gọi tắt là Đề án 06/CP);

Căn cứ Quyết định số 1250/QĐ-TTg ngày 09 tháng 7 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thông báo số 68-TB/VPTW ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Văn phòng Trung ương Đảng về kết luận của đồng chí Tổng bí thư, Chủ tịch nước tại buổi làm việc với đảng ủy Bộ Y tế về phát triển ngành y học cổ truyền Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - Đợt 3", gồm 05 (năm) phụ lục:

1. Phụ lục I. Danh mục thể lâm sàng và mã thể lâm sàng theo bệnh danh y học cổ truyền.

2. Phụ lục II. Danh mục chứng trạng (triệu chứng) và mã chứng trạng theo thể lâm sàng y học cổ truyền.

3. Phụ lục III. Danh mục chứng trạng (triệu chứng) và mã chứng trạng theo y học cổ truyền.

4. Phụ lục IV. Danh mục pháp điều trị và mã pháp điều trị y học cổ truyền.

5. Phụ lục V. Danh mục pháp điều trị và mã pháp điều trị y học cổ truyền thay đổi mã chuyên môn so với Quyết định số 3080/QĐ-BYT.

Danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền này ban hành để ghi nhận thể lâm sàng theo bệnh danh y học cổ truyền, chứng trạng theo thể lâm sàng y học cổ truyền, chứng trạng chung, pháp điều trị theo y học cổ truyền và danh mục pháp điều trị có thay đổi mã chuyên môn so với Quyết định số 3080/QĐ-BYT ngày 26/9/2025 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - đợt 2, chuẩn hóa thông tin trong bệnh án điện tử, hỗ trợ liên thông dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh - bảo hiểm y tế và sổ sức khoẻ điện tử.

Điều 2. Danh mục này áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong toàn quốc, bao gồm các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập và tư nhân.

Điều 3. Giao Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền là đầu mối hướng dẫn thực hiện.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành.

2. Phụ lục IV. Danh mục pháp điều trị và mã pháp điều trị y học cổ truyền ban hành kèm theo Quyết định này thay thế Phụ lục IV. Danh mục pháp điều trị và mã pháp điều trị y học cổ truyền ban hành kèm theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT ngày 26/9/2025 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục mã dùng chung thuật ngữ y học cổ truyền - đợt 2.

Điều 5. Các Ông/Bà: Chánh Văn phòng Bộ Y tế, Vụ trưởng, Cục trưởng các Vụ, Cục thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng Y tế các Bộ, ngành và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Tổ Công tác Đề án 06/CP (để b/c);
- Đ/c Bộ trưởng (để b/c);
- Các Đ/c Thứ trưởng (để phối hợp);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ: Công an, Quốc phòng, Tài chính (BHXH);
- UBND các tỉnh/TP trực thuộc TW;
- Bệnh viện trực thuộc BYT và trường ĐH;
- Lưu: VT, YDCT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Tri Thức

PHỤ LỤC I

DANH MỤC THỂ LÂM SÀNG VÀ MÃ THỂ LÂM SÀNG THEO BỆNH DANH Y HỌC CỔ TRUYỀN

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2026 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500228	Cảm mạo	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10	Cảm mạo	U59.021		
6500229						Thể Cảm mạo phong hàn	U59.021.01
6500230						Thể Cảm mạo phong nhiệt	U59.021.02
6500231						Thể Cảm mạo thử thấp	U59.021.03
6500232						Thể Cảm mạo thể hư	U59.021.04
6500233						Thể Cảm mạo khí hư	U59.021.04.01
6500234						Thể Cảm mạo âm hư	U59.021.04.02
6500235						Thể khác	U59.021.05
6500236	Cảm mạo	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10	Thương phong cảm mạo	U59.022		

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500237						Thể Cảm mạo phong hàn	U59.022.01
6500238						Thể Cảm mạo phong nhiệt	U59.022.02
6500239						Thể Cảm mạo thử thấp	U59.022.03
6500240						Thể Cảm mạo thể hư	U59.022.04
6500241						Thể Cảm mạo khí hư	U59.022.04.01
6500242						Thể Cảm mạo âm hư	U59.022.04.02
6500243						Thể khác	U59.022.05
6500244	Cảm mạo	Cảm cúm do virus cúm mùa đã xác định	J10	Thời hành cảm mạo	U59.023		
6500245						Thể Cảm mạo phong hàn	U59.023.01
6500246						Thể Cảm mạo phong nhiệt	U59.023.02
6500247						Thể Cảm mạo thử thấp	U59.023.03

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500248						Thể Cảm mạo thể hư	U59.023.04
6500249						Thể Cảm mạo khí hư	U59.023.04.01
6500250						Thể Cảm mạo âm hư	U59.023.04.02
6500251						Thể khác	U59.023.05
6500252	Cảm mạo	Cúm, không xác định được virus	J11	Cảm mạo	U59.031		
6500253						Thể Cảm mạo phong hàn	U59.031.01
6500254						Thể Cảm mạo phong nhiệt	U59.031.02
6500255						Thể Cảm mạo thử thấp	U59.031.03
6500256						Thể Cảm mạo thể hư	U59.031.04
6500257						Thể Cảm mạo khí hư	U59.031.04.01
6500258						Thể Cảm mạo âm hư	U59.031.04.02

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500259						Thể khác	U59.031.05
6500260	Cảm mạo	Cúm, không xác định được virus	J11	Thương phong cảm mạo	U59.032		
6500261						Thể Cảm mạo phong hàn	U59.032.01
6500262						Thể Cảm mạo phong nhiệt	U59.032.02
6500263						Thể Cảm mạo thử thấp	U59.032.03
6500264						Thể Cảm mạo thể hư	U59.032.04
6500265						Thể Cảm mạo khí hư	U59.032.04.01
6500266						Thể Cảm mạo âm hư	U59.032.04.02
6500267						Thể khác	U59.032.05
6500268	Cảm mạo	Cúm, không xác định được virus	J11	Dịch lệ thời hành cảm mạo	U59.034		
6500269						Thể Cảm mạo phong hàn	U59.034.01

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500270						Thể Cảm mạo phong nhiệt	U59.034.02
6500271						Thể Cảm mạo thử thấp	U59.034.03
6500272						Thể Cảm mạo thể hư	U59.034.04
6500273						Thể Cảm mạo khí hư	U59.034.04.01
6500274						Thể Cảm mạo âm hư	U59.034.04.02
6500275						Thể khác	U59.034.05
6500276	Viêm mũi do vận mạch và dị ứng (Tỵ cừu, tỵ uyên)	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30	Tỵ viêm	U59.401		
6500277						Thể Phế Tỳ khí hư	U59.401.01
6500278						Thể Tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ	U59.401.02
6500279						Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng	U59.401.03

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500280						Thể khác	U59.401.04
6500281	Viêm mũi do vận mạch và dị ứng (Tỵ cừu, tỵ uyên)	Viêm mũi vận mạch và/hoặc viêm mũi dị ứng	J30	Tỵ uyên	U59.402		
6500282						Thể Phế Tỳ khí hư	U59.402.01
6500283						Thể Tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ	U59.402.02
6500284						Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng	U59.402.03
6500285						Thể khác	U59.402.04
6500286	Viêm mũi do vận mạch và dị ứng (Tỵ cừu, tỵ uyên)	Viêm mũi vận mạch	J30.0	Tỵ viêm	U59.401.0		
6500287						Thể Phế tỳ khí hư	U59.401.0.01
6500288						Thể Tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ	U59.401.0.02

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500289						Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng	U59.401.0.03
6500290						Thể khác	U59.401.0.04
6500291	Sốt xuất huyết dengue (Ôn bệnh)	Bệnh sốt xuất huyết Dengue	A97	Ôn bệnh	U50.361		
6500292						Thể Ôn tà ở vệ phận	U50.361.01
6500293						Thể Tỳ dương hư	U50.361.02
6500294						Thể Vị âm bất túc	U50.361.03
6500295						Thể khác	U50.361.04
6500296	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản (Vị khí nghịch)	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	K21	Vị nghịch	U60.441		
6500297						Thể Ngoại tà phạm vị	U60.441.01

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500298						Thể Tỳ Vị hư hàn	U60.441.02
6500299						Thể Can khí phạm vị	U60.441.03
6500300						Thể Huyết ứ	U60.441.03.01
6500301						Thể Khí trệ	U60.441.03.02
6500302						Thể Hỏa uất	U60.441.03.03
6500303						Thể khác	U60.441.04
6500304	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản (Vị khí nghịch)	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	K21	Ác toan	U60.442		
6500305						Thể Ngoại tà phạm vị	U60.442.01
6500306						Thể Tỳ Vị hư hàn	U60.442.02
6500307						Thể Can khí phạm vị	U60.442.03

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500308						Thể Huyết ứ	U60.442.03.01
6500309						Thể Khí trệ	U60.442.03.02
6500310						Thể Hỏa uất	U60.442.03.03
6500311						Thể khác	U60.442.04
6500312	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản (Vị khí nghịch)	Bệnh trào ngược dạ dày - thực quản	K21	Vị phản	U60.443		
6500313						Thể Ngoại tà phạm vị	U60.443.01
6500314						Thể Tỳ Vị hư hàn	U60.443.02
6500315						Thể Can khí phạm vị	U60.443.03
6500316						Thể Huyết ứ	U60.443.03.01
6500317						Thể Khí trệ	U60.443.03.02

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500318						Thể Hỏa uất	U60.443.03.03
6500319						Thể khác	U60.443.04
6500320	Hội chứng ruột kích thích (Tiết tả, táo bón hoặc xen kẽ)	Hội chứng ruột kích thích	K58	Tiết tả	U60.391		
6500321						Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh)	U60.391.01
6500322						Thể Tỳ Thận dương hư	U60.391.02
6500323						Thể Can Tỳ bất hòa	U60.391.03
6500324						Thể Hàn nhiệt thác tạp	U60.391.04
6500325						Thể Đại trường thấp nhiệt	U60.391.05
6500326						Thể Can uất khí trệ	U60.391.06
6500327						Thể Đại trường táo nhiệt	U60.391.07

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500328						Thể khác	U60.391.08
6500329	Hội chứng ruột kích thích (Tiết tả, táo bón hoặc xen kẽ)	Hội chứng ruột kích thích	K58	Tiện bí	U60.392		
6500330						Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh)	U60.392.01
6500331						Thể Tỳ Thận dương hư	U60.392.02
6500332						Thể Can Tỳ bất hòa	U60.392.03
6500333						Thể Hàn nhiệt thác tạp	U60.392.04
6500334						Thể Đại trường thấp nhiệt	U60.392.05
6500335						Thể Can uất khí trệ	U60.392.06
6500336						Thể Đại trường táo nhiệt	U60.392.07
6500337						Thể khác	U60.392.08

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500338	Hội chứng ruột kích thích (Tiết tả, táo bón hoặc xen kẽ)	Hội chứng ruột kích thích	K58	Phúc thống	U60.393		
6500339						Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh)	U60.393.01
6500340						Thể Tỳ Thận dương hư	U60.393.02
6500341						Thể Can Tỳ bất hòa	U60.393.03
6500342						Thể Hàn nhiệt thác tạp	U60.393.04
6500343						Thể Đại trường thấp nhiệt	U60.393.05
6500344						Thể Can uất khí trệ	U60.393.06
6500345						Thể Đại trường táo nhiệt	U60.393.07
6500346						Thể khác	U60.393.08
6500347	Táo bón (Tiện bí)	Táo bón	K59.0	Tiện bí	U60.151.0		

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500348						Thể Dương hư	U60.151.0.01
6500349						Thể Khí hư	U60.151.0.02
6500350						Thể Lãnh bí	U60.151.0.03
6500351						Thể Khí trệ	U60.151.0.04
6500352						Thể Âm hư	U60.151.0.05
6500353						Thể Huyết hư	U60.151.0.06
6500354						Thể Nhiệt kết trường vị	U60.151.0.07
6500355						Thể khác	U60.151.0.08
6500356	Táo bón (Tiện bí)	Táo bón	K59.0	Tiện bí	U60.361.0		
6500357						Thể Dương hư	U60.361.0.01
6500358						Thể Khí hư	U60.361.0.02

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500359						Thể Lãnh bí	U60.361.0.03
6500360						Thể Khí trệ	U60.361.0.04
6500361						Thể Âm hư	U60.361.0.05
6500362						Thể Huyết hư	U60.361.0.06
6500363						Thể Nhiệt kết trường vị	U60.361.0.07
6500364						Thể khác	U60.361.0.08
6500365	Rối loạn tiểu tiện không thực tổn		F98.0				
6500366						Thể Thấp nhiệt ở kinh can	F98.0.01
6500367						Thể Tâm thận bất giao	F98.0.02
6500368						Thể Hạ nguyên hư hàn	F98.0.03
6500369						Thể Tỳ phế hư tổn	F98.0.04

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500370						Thể khác	F98.0.05
6500371	Sỏi tiết niệu (Thạch lâm)	Sỏi thận và/hoặc niệu quản	N20	Thạch lâm	U63.361		
6500372						Thể Thấp nhiệt	U63.361.01
6500373						Thể Khí trệ huyết ứ	U63.361.02
6500374						Thể Thận hư	U63.361.03
6500375						Thể khác	U63.361.04
6500376	Sỏi tiết niệu (Thạch lâm)	Sỏi thận kèm sỏi niệu quản	N20.2	Thạch lâm	U63.361.2		
6500377						Thể Thấp nhiệt	U63.361.2.01
6500378						Thể Khí trệ huyết ứ	U63.361.2.02
6500379						Thể Thận hư	U63.361.2.03
6500380						Thể khác	U63.361.2.04

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500381	Sỏi tiết niệu (Thạch lâm)	Sỏi tiết niệu, không xác định	N20.9	Thạch lâm	U63.361.9		
6500382						Thể Thấp nhiệt	U63.361.9.01
6500383						Thể Khí trệ huyết ứ	U63.361.9.02
6500384						Thể Thận hư	U63.361.9.03
6500385						Thể khác	U63.361.9.04
6500386	Sỏi tiết niệu (Thạch lâm)	Sỏi đường tiết niệu dưới	N21	Thạch lâm	U63.371		
6500387						Thể Thấp nhiệt	U63.371.01
6500388						Thể Khí trệ huyết ứ	U63.371.02
6500389						Thể Thận hư	U63.371.03
6500390						Thể khác	U63.371.04
6500391	Tăng sinh lành tính tuyến tiền liệt (Long bế)	Phì đại [tăng sản] tuyến tiền liệt	N40	Long bế	U63.271		

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500392						Thể Thấp nhiệt	U63.271.01
6500393						Thể Thận khí hư	U63.271.02
6500394						Thể Đàm trệ huyết ứ (Khí trệ huyết ứ)	U63.271.03
6500395						Thể khác	U63.271.04
6500396	Loãng xương không kèm gẫy xương bệnh lý (Cốt tý)	Loãng xương không kèm gẫy xương bệnh lý	M81	Cốt tý	U62.251		
6500397						Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập	U62.251.01
6500398						Thể Khí trệ huyết ứ	U62.251.02
6500399						Thể Thận dương hư	U62.251.03
6500400						Thể Tỳ khí hư	U62.251.04
6500401						Thể Thận tinh bất túc	U62.251.05

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500402						Thể Thận âm hư	U62.251.06
6500403						Thể khác	U62.251.07
6500404	Đái tháo đường không phụ thuộc Insulin (Tiêu khát)	Bệnh đái tháo đường típ 2	E11	Tiêu khát	U53.241		
6500405						Thể Huyết ứ	U53.241.01
6500406						Thể Phế vị táo nhiệt	U53.241.02
6500407						Thể Khí âm lưỡng hư	U53.241.03
6500408						Thể Âm dương lưỡng hư	U53.241.04
6500409						Thể Can Thận âm hư	U53.241.05
6500410						Thể khác	U53.241.06

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500411	Suy nhược cơ thể (khó ở và mệt mỏi) (Hư lao)	Khó chịu và/hoặc mệt mỏi	R53	Hư lao	U66.171		
6500412						Thể Âm hư	U66.171.01
6500413						Thể Can âm hư	U66.171.01.01
6500414						Thể Tâm âm hư	U66.171.01.02
6500415						Thể Tỳ vị âm hư	U66.171.01.03
6500416						Thể Phế âm hư	U66.171.01.04
6500417						Thể Thận âm hư	U66.171.01.05
6500418						Thể Dương hư	U66.171.02
6500419						Thể Tâm dương hư	U66.171.02.01
6500420						Thể Tỳ dương hư	U66.171.02.02

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500421						Thể Thận dương hư	U66.171.02.03
6500422						Thể Khí hư	U66.171.03
6500423						Thể Tâm khí hư	U66.171.03.01
6500424						Thể Tỳ khí hư	U66.171.03.02
6500425						Thể Phế khí hư	U66.171.03.03
6500426						Thể Thận khí hư	U66.171.03.04
6500427						Thể Huyết hư	U66.171.04
6500428						Thể Can huyết hư	U66.171.04.01
6500429						Thể Tâm huyết hư	U66.171.04.02
6500430						Thể khác	U66.171.05

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500431	Mất ngủ không thực tổn (Thất miên)	Mất ngủ không thực tổn	F51.0	Thất miên	U54.211.0		
6500432						Thể Tâm tỳ lưỡng hư	U54.211.0.01
6500433						Thể Tâm đởm khí hư	U54.211.0.02
6500434						Thể Tâm thận bất giao	U54.211.0.03
6500435						Thể Can uất hóa hỏa	U54.211.0.04
6500436						Thể Đàm nhiệt nội nhiễu	U54.211.0.05
6500437						Thể khác	U54.211.0.06
6500438	Rối loạn chức năng tiền đình (Huyễn vựng)	Rối loạn chức năng tiền đình	H81	Huyễn vựng	U57.011		
6500439						Thể Thận hư	U57.011.01

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500440						Thể Thận dương hư	U57.011.01.01
6500441						Thể Thận âm hư	U57.011.01.02
6500442						Thể Khí huyết lưỡng hư	U57.011.02
6500443						Thể Can dương thượng cang	U57.011.03
6500444						Thể Đàm thấp	U57.011.04
6500445						Thể khác	U57.011.05
6500446	Nhồi máu não (trúng phong thiên khô)	Nhồi máu não	I63	Trúng phong kinh lạc	U58.742		
6500447						Khí hư huyết ứ	U58.742.01
6500448						Âm hư động phong	U58.742.02
6500449						Can dương thượng cang	U58.742.03

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500450						Phong đàm trở lạc	U58.742.04
6500451						Thể khác	U58.742.05
6500452	Nhồi máu não (trúng phong thiên khô)	Nhồi máu não	I63	Trúng phong tạng phủ	U58.741		
6500453						Chứng bế	U58.741.01
6500454						Thể Đàm thấp bế khiếu	U58.741.01.01
6500455						Thể Phong hỏa bế khiếu	U58.741.01.02
6500456						Thể Đàm hỏa bế khiếu	U58.741.01.03
6500457						Chứng thoát	U58.741.02
6500458						Thể khác	U58.741.03
6500459	Xuất huyết não (Trúng phong)	Xuất huyết não	I61	Trúng phong kinh lạc	U58.722		

Mã dùng chung	Tên bệnh theo hướng dẫn chẩn đoán bệnh theo YHCT, kết hợp YHCT với YHHD	Tên bệnh theo YHHĐ	Mã ICD-10	Bệnh danh YHCT	Mã U	Thể lâm sàng	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
6500460						Thể Âm hư động phong	U58.722.01
6500461						Thể Can dương thượng cang	U58.722.02
6500462						Thể Phong đàm trở lạc	U58.722.03
6500463						Thể khác	U58.722.04
6500464	Xuất huyết não (Trúng phong)	Xuất huyết não	I61	Trúng phong tạng phủ	U58.721		
6500465						Chứng bế	U58.721.01
6500466						Thể Đàm thấp bế khiếu	U58.721.01.01
6500467						Thể Phong hỏa bế khiếu	U58.721.01.02
6500468						Thể Đàm hỏa bế khiếu	U58.721.01.03
6500469						Chứng thoát	U58.721.02
6500470						Thể khác	U58.721.03

PHỤ LỤC II

DANH MỤC CHỨNG TRẠNG (TRIỆU CHỨNG) VÀ MÃ CHỨNG TRẠNG THEO THỂ LÂM SÀNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT, ngày / /2026 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
Cảm mạo (U59.021)			
6542451	Khàn giọng	U59.021.01.Đ01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542452	Đàm trắng ít/Đờm trắng ít	U59.021.01.Đ02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542453	Chảy nước mũi trong	U59.021.01.Đ03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542454	Sợ lạnh nhiều	U59.021.01.Đ04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542455	Sốt nhẹ	U59.021.01.Đ05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542456	Không mồ hôi	U59.021.01.Đ06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542457	Đau đầu	U59.021.01.Đ07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542458	Ngạt mũi	U59.021.01.Đ08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542459	Hắt hơi	U59.021.01.Đ09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542460	Ngứa họng	U59.021.01.Đ10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542461	Khớp tay chân đau mỏi	U59.021.01.Đ11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542462	Người mệt mỏi	U59.021.01.Đ12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542463	Ho nhiều	U59.021.01.K01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542464	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.021.01.K02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542465	Đàm vàng dính/Đờm vàng dính	U59.021.01.K03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542466	Miệng nhạt	U59.021.01.K04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542467	Ăn ít	U59.021.01.K05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542468	Buồn nôn	U59.021.01.K06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542469	Bí đại tiện	U59.021.01.K07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542470	Nặng đầu	U59.021.01.K08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542471	Đau họng	U59.021.01.K09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542472	Tức ngực	U59.021.01.K10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542473	Tâm phiền (buồn bực)	U59.021.01.K11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542474	Đau vùng hạ sườn	U59.021.01.K12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542475	Đau bụng sau ăn kèm đi ngoài	U59.021.01.K13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542476	Không khát	U59.021.01.K14	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542477	Miệng khát	U59.021.01.K15	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542478	Triệu chứng khác	U59.021.01.Đ13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.021.01)
6542479	Ho đàm vàng dính/Ho đờm vàng dính	U59.021.02.Đ01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542480	Chảy nước mũi đục	U59.021.02.Đ02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542481	Phát sốt	U59.021.02.Đ03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542482	Sợ lạnh ít	U59.021.02.Đ04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542483	Mồ hôi ra ít	U59.021.02.Đ05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542484	Đau đầu	U59.021.02.Đ06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542485	Ngạt mũi	U59.021.02.Đ07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542486	Họng sưng đỏ	U59.021.02.Đ08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542487	Họng đau	U59.021.02.Đ09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542488	Miệng khô khát	U59.021.02.Đ10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542489	Người mệt mỏi	U59.021.02.Đ11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542490	Ho khan không đàm/Ho khan không đờm	U59.021.02.K01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542491	Ho đàm khó khạc/Ho đờm khó khạc	U59.021.02.K02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542492	Sốt cao không giảm	U59.021.02.K03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542493	Sợ lạnh	U59.021.02.K04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542494	Lúc lạnh lúc nóng	U59.021.02.K05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542495	Tiểu tiện đỏ	U59.021.02.K06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542496	Đầu nặng	U59.021.02.K07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542497	Mũi họng khô	U59.021.02.K08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542498	Môi khô	U59.021.02.K09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542499	Tâm phiền (buồn bực)	U59.021.02.K10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542500	Tức ngực	U59.021.02.K11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542501	Triệu chứng khác	U59.021.02.Đ12	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.021.02)
6542502	Chảy nước mũi đục	U59.021.03.Đ01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542503	Sốt cao	U59.021.03.Đ02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542504	Ra mồ hôi nhưng sốt không giảm	U59.021.03.Đ03	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542505	Buồn nôn	U59.021.03.Đ04	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542506	Nước tiểu đỏ	U59.021.03.Đ05	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542507	Ngạt mũi	U59.021.03.Đ06	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542508	Tức ngực	U59.021.03.Đ07	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542509	Tâm phiền (buồn bực)	U59.021.03.Đ08	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542510	Miệng khát	U59.021.03.Đ09	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542511	Người nặng nề	U59.021.03.Đ10	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542512	Đau nặng đầu	U59.021.03.K01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542513	Choáng váng	U59.021.03.K02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542514	Triệu chứng khác	U59.021.03.Đ11	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.021.03)
6542515	Triệu chứng	U59.021.04.Đ00	Thể Cảm mạo thể hư (U59.021.04)
6542516	Ngại nói	U59.021.04.01.Đ01	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542517	Đoản khí (hụt hơi)	U59.021.04.01.Đ02	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542518	Sợ lạnh phát sốt	U59.021.04.01.Đ03	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542519	Dễ ra mồ hôi	U59.021.04.01.Đ04	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542520	Đau đầu	U59.021.04.01.Đ05	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542521	Ngạt mũi	U59.021.04.01.Đ06	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542522	Hay tái phát	U59.021.04.01.Đ07	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542523	Mệt mỏi vô lực	U59.021.04.01.Đ08	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542524	Triệu chứng khác	U59.021.04.01.Đ09	Thể Cảm mạo khí hư (U59.021.04.01)
6542525	Ho khan ít đàm/Ho khan ít đờm	U59.021.04.02.Đ01	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542526	Đàm có dây máu/Đờm có dây máu	U59.021.04.02.Đ02	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542527	Phát sốt	U59.021.04.02.Đ03	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542528	Ngũ tâm phiền nhiệt	U59.021.04.02.Đ04	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542529	Sợ gió ít	U59.021.04.02.Đ05	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542530	Không ra mồ hôi	U59.021.04.02.Đ06	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542531	Ra mồ hôi ít	U59.021.04.02.Đ07	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542532	Đạo hãn	U59.021.04.02.Đ08	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542533	Đau đầu	U59.021.04.02.Đ09	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542534	Váng đầu	U59.021.04.02.Đ10	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542535	Nhịp tim nhanh	U59.021.04.02.Đ11	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542536	Tâm phiền (buồn bực)	U59.021.04.02.Đ12	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542537	Mất ngủ	U59.021.04.02.Đ13	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542538	Miệng khô không muốn uống	U59.021.04.02.Đ14	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542539	Triệu chứng khác	U59.021.04.02.Đ15	Thể Cảm mạo âm hư (U59.021.04.02)
6542540	Triệu chứng	U59.021.05.Đ00	Thể khác (U59.021.05)
Thương phong cảm mạo (U59.022)			
6542541	Khàn giọng	U59.022.01.Đ01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542542	Đàm trắng ít/Đờm trắng ít	U59.022.01.Đ02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542543	Chảy nước mũi trong	U59.022.01.Đ03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542544	Sợ lạnh nhiều	U59.022.01.Đ04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542545	Sốt nhẹ	U59.022.01.Đ05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542546	Không mồ hôi	U59.022.01.Đ06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542547	Đau đầu	U59.022.01.Đ07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542548	Ngạt mũi	U59.022.01.Đ08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542549	Hắt hơi	U59.022.01.Đ09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542550	Ngứa họng	U59.022.01.Đ10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542551	Khớp tay chân đau mỏi	U59.022.01.Đ11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542552	Người mệt mỏi	U59.022.01.Đ12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542553	Ho nhiều	U59.022.01.K01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542554	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.022.01.K02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542555	Đàm vàng dính/Đờm vàng dính	U59.022.01.K03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542556	Miệng nhạt	U59.022.01.K04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542557	Ăn ít	U59.022.01.K05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542558	Buồn nôn	U59.022.01.K06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542559	Bí đại tiện	U59.022.01.K07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542560	Nặng đầu	U59.022.01.K08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542561	Đau họng	U59.022.01.K09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542562	Tức ngực	U59.022.01.K10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542563	Tâm phiền (buồn bực)	U59.022.01.K11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542564	Đau vùng hạ sườn	U59.022.01.K12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542565	Đau bụng sau ăn kèm đi ngoài	U59.022.01.K13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542566	Không khát	U59.022.01.K14	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542567	Miệng khát	U59.022.01.K15	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542568	Triệu chứng khác	U59.022.01.Đ13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.022.01)
6542569	Ho đàm vàng dính/Ho đờm vàng dính	U59.022.02.Đ01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542570	Chảy nước mũi đục	U59.022.02.Đ02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542571	Phát sốt	U59.022.02.Đ03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542572	Sợ lạnh ít	U59.022.02.Đ04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542573	Mồ hôi ra ít	U59.022.02.Đ05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542574	Đau đầu	U59.022.02.Đ06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542575	Ngạt mũi	U59.022.02.Đ07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542576	Họng sưng đỏ	U59.022.02.Đ08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542577	Họng đau	U59.022.02.Đ09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542578	Miệng khô khát	U59.022.02.Đ10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542579	Người mệt mỏi	U59.022.02.Đ11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542580	Ho khan không đàm/Ho khan không đờm	U59.022.02.K01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542581	Ho đàm khó khạc/Ho đờm khó khạc	U59.022.02.K02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542582	Sốt cao không giảm	U59.022.02.K03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542583	Sợ lạnh	U59.022.02.K04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542584	Lúc lạnh lúc nóng	U59.022.02.K05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542585	Tiểu tiện đỏ	U59.022.02.K06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542586	Đầu nặng	U59.022.02.K07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542587	Mũi họng khô	U59.022.02.K08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542588	Môi khô	U59.022.02.K09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542589	Tâm phiền (buồn bực)	U59.022.02.K10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542590	Tức ngực	U59.022.02.K11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542591	Triệu chứng khác	U59.022.02.Đ12	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.022.02)
6542592	Chảy nước mũi đục	U59.022.03.Đ01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542593	Sốt cao	U59.022.03.Đ02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542594	Ra mồ hôi nhưng sốt không giảm	U59.022.03.Đ03	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542595	Buồn nôn	U59.022.03.Đ04	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542596	Nước tiểu đỏ	U59.022.03.Đ05	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542597	Ngạt mũi	U59.022.03.Đ06	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542598	Tức ngực	U59.022.03.Đ07	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542599	Tâm phiền (buồn bực)	U59.022.03.Đ08	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542600	Miệng khát	U59.022.03.Đ09	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542601	Người nặng nề	U59.022.03.Đ10	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542602	Đau nặng đầu	U59.022.03.K01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542603	Choáng váng	U59.022.03.K02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542604	Triệu chứng khác	U59.022.03.Đ11	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.022.03)
6542605	Triệu chứng	U59.022.04.Đ00	Thể Cảm mạo thể hư (U59.022.04)
6542606	Ngại nói	U59.022.04.01.Đ01	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542607	Đoản khí (hụt hơi)	U59.022.04.01.Đ02	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542608	Sợ lạnh phát sốt	U59.022.04.01.Đ03	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542609	Dễ ra mồ hôi	U59.022.04.01.Đ04	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542610	Đau đầu	U59.022.04.01.Đ05	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542611	Ngạt mũi	U59.022.04.01.Đ06	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542612	Hay tái phát	U59.022.04.01.Đ07	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542613	Mệt mỏi vô lực	U59.022.04.01.Đ08	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542614	Triệu chứng khác	U59.022.04.01.Đ09	Thể Cảm mạo khí hư (U59.022.04.01)
6542615	Ho khan ít đàm/Ho khan ít đờm	U59.022.04.02.Đ01	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542616	Đàm có dây máu/Đờm có dây máu	U59.022.04.02.Đ02	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542617	Phát sốt	U59.022.04.02.Đ03	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542618	Ngũ tâm phiền nhiệt	U59.022.04.02.Đ04	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542619	Sợ gió ít	U59.022.04.02.Đ05	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542620	Không ra mồ hôi	U59.022.04.02.Đ06	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542621	Ra mồ hôi ít	U59.022.04.02.Đ07	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542622	Đạo hãn	U59.022.04.02.Đ08	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542623	Đau đầu	U59.022.04.02.Đ09	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542624	Váng đầu	U59.022.04.02.Đ10	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542625	Nhịp tim nhanh	U59.022.04.02.Đ11	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542626	Tâm phiền (buồn bực)	U59.022.04.02.Đ12	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542627	Mất ngủ	U59.022.04.02.Đ13	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542628	Miệng khô không muốn uống	U59.022.04.02.Đ14	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542629	Triệu chứng khác	U59.022.04.02.Đ15	Thể Cảm mạo âm hư (U59.022.04.02)
6542630	Triệu chứng	U59.022.05.Đ00	Thể khác (U59.022.05)
Thời hành cảm mạo (U59.023)			
6542631	Khàn giọng	U59.023.01.Đ01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542632	Đàm trắng ít/Đờm trắng ít	U59.023.01.Đ02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542633	Chảy nước mũi trong	U59.023.01.Đ03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542634	Sợ lạnh nhiều	U59.023.01.Đ04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542635	Sốt nhẹ	U59.023.01.Đ05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542636	Không mồ hôi	U59.023.01.Đ06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542637	Đau đầu	U59.023.01.Đ07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542638	Ngạt mũi	U59.023.01.Đ08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542639	Hắt hơi	U59.023.01.Đ09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542640	Ngứa họng	U59.023.01.Đ10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542641	Khớp tay chân đau mỏi	U59.023.01.Đ11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542642	Người mệt mỏi	U59.023.01.Đ12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542643	Ho nhiều	U59.023.01.K01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542644	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.023.01.K02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542645	Đàm vàng dính/Đờm vàng dính	U59.023.01.K03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542646	Miệng nhạt	U59.023.01.K04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542647	Ăn ít	U59.023.01.K05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542648	Buồn nôn	U59.023.01.K06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542649	Bí đại tiện	U59.023.01.K07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542650	Nặng đầu	U59.023.01.K08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542651	Đau họng	U59.023.01.K09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542652	Tức ngực	U59.023.01.K10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542653	Tâm phiền (buồn bực)	U59.023.01.K11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542654	Đau vùng hạ sườn	U59.023.01.K12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542655	Đau bụng sau ăn kèm đi ngoài	U59.023.01.K13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542656	Không khát	U59.023.01.K14	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542657	Miệng khát	U59.023.01.K15	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542658	Triệu chứng khác	U59.023.01.Đ13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.023.01)
6542659	Ho đàm vàng dính/Ho đờm vàng dính	U59.023.02.Đ01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542660	Chảy nước mũi đục	U59.023.02.Đ02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542661	Phát sốt	U59.023.02.Đ03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542662	Sợ lạnh ít	U59.023.02.Đ04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542663	Mồ hôi ra ít	U59.023.02.Đ05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542664	Đau đầu	U59.023.02.Đ06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542665	Ngạt mũi	U59.023.02.Đ07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542666	Họng sưng đỏ	U59.023.02.Đ08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542667	Họng đau	U59.023.02.Đ09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542668	Miệng khô khát	U59.023.02.Đ10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542669	Người mệt mỏi	U59.023.02.Đ11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542670	Ho khan không đàm/Ho khan không đờm	U59.023.02.K01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542671	Ho đàm khó khạc/Ho đờm khó khạc	U59.023.02.K02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542672	Sốt cao không giảm	U59.023.02.K03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542673	Sợ lạnh	U59.023.02.K04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542674	Lúc lạnh lúc nóng	U59.023.02.K05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542675	Tiểu tiện đỏ	U59.023.02.K06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542676	Đầu nặng	U59.023.02.K07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542677	Mũi họng khô	U59.023.02.K08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542678	Môi khô	U59.023.02.K09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542679	Tức ngực	U59.023.02.K10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542680	Tâm phiền (buồn bực)	U59.023.02.K11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542681	Triệu chứng khác	U59.023.02.Đ12	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.023.02)
6542682	Chảy nước mũi đục	U59.023.03.Đ01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542683	Sốt cao	U59.023.03.Đ02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542684	Ra mồ hôi nhưng sốt không giảm	U59.023.03.Đ03	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542685	Buồn nôn	U59.023.03.Đ04	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542686	Nước tiểu đỏ	U59.023.03.Đ05	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542687	Ngạt mũi	U59.023.03.Đ06	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542688	Tức ngực	U59.023.03.Đ07	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542689	Tâm phiền (buồn bực)	U59.023.03.Đ08	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542690	Miệng khát	U59.023.03.Đ09	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542691	Người nặng nề	U59.023.03.Đ10	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542692	Đau nặng đầu	U59.023.03.K01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542693	Choáng váng	U59.023.03.K02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542694	Triệu chứng khác	U59.023.03.Đ11	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.023.03)
6542695	Triệu chứng	U59.023.04.Đ00	Thể Cảm mạo thể hư (U59.023.04)
6542696	Ngại nói	U59.023.04.01.Đ01	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542697	Đoản khí (hụt hơi)	U59.023.04.01.Đ02	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542698	Sợ lạnh phát sốt	U59.023.04.01.Đ03	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542699	Dễ ra mồ hôi	U59.023.04.01.Đ04	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542700	Đau đầu	U59.023.04.01.Đ05	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542701	Ngạt mũi	U59.023.04.01.Đ06	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542702	Hay tái phát	U59.023.04.01.Đ07	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542703	Mệt mỏi vô lực	U59.023.04.01.Đ08	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542704	Triệu chứng khác	U59.023.04.01.Đ09	Thể Cảm mạo khí hư (U59.023.04.01)
6542705	Ho khan ít đàm/Ho khan ít đờm	U59.023.04.02.Đ01	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542706	Đàm có dây máu/Đờm có dây máu	U59.023.04.02.Đ02	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542707	Phát sốt	U59.023.04.02.Đ03	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542708	Ngũ tâm phiền nhiệt	U59.023.04.02.Đ04	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542709	Sợ gió ít	U59.023.04.02.Đ05	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542710	Không ra mồ hôi	U59.023.04.02.Đ06	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542711	Ra mồ hôi ít	U59.023.04.02.Đ07	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542712	Đạo hãn	U59.023.04.02.Đ08	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542713	Đau đầu	U59.023.04.02.Đ09	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542714	Váng đầu	U59.023.04.02.Đ10	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542715	Nhịp tim nhanh	U59.023.04.02.Đ11	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542716	Tâm phiền (buồn bực)	U59.023.04.02.Đ12	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542717	Mất ngủ	U59.023.04.02.Đ13	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542718	Miệng khô không muốn uống	U59.023.04.02.Đ14	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542719	Triệu chứng khác	U59.023.04.02.Đ15	Thể Cảm mạo âm hư (U59.023.04.02)
6542720	Triệu chứng	U59.023.05.Đ00	Thể khác (U59.023.05)
Cảm mạo (U59.031)			
6542721	Khàn giọng	U59.031.01.Đ01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542722	Đàm trắng ít/Đờm trắng ít	U59.031.01.Đ02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542723	Chảy nước mũi trong	U59.031.01.Đ03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542724	Sợ lạnh nhiều	U59.031.01.Đ04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542725	Sốt nhẹ	U59.031.01.Đ05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542726	Không mồ hôi	U59.031.01.Đ06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542727	Đau đầu	U59.031.01.Đ07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542728	Ngạt mũi	U59.031.01.Đ08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542729	Hắt hơi	U59.031.01.Đ09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542730	Ngứa họng	U59.031.01.Đ10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542731	Khớp tay chân đau mỏi	U59.031.01.Đ11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542732	Người mệt mỏi	U59.031.01.Đ12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542733	Ho nhiều	U59.031.01.K01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542734	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.031.01.K02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542735	Đàm vàng dính/Đờm vàng dính	U59.031.01.K03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542736	Miệng nhạt	U59.031.01.K04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542737	Ăn ít	U59.031.01.K05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542738	Buồn nôn	U59.031.01.K06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542739	Bí đại tiện	U59.031.01.K07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542740	Nặng đầu	U59.031.01.K08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542741	Đau họng	U59.031.01.K09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542742	Tức ngực	U59.031.01.K10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542743	Tâm phiền (buồn bực)	U59.031.01.K11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542744	Đau vùng hạ sườn	U59.031.01.K12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542745	Đau bụng sau ăn kèm đi ngoài	U59.031.01.K13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542746	Không khát	U59.031.01.K14	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542747	Miệng khát	U59.031.01.K15	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542748	Triệu chứng khác	U59.031.01.Đ13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.031.01)
6542749	Ho đàm vàng dính/Ho đờm vàng dính	U59.031.02.Đ01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542750	Chảy nước mũi đục	U59.031.02.Đ02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542751	Phát sốt	U59.031.02.Đ03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542752	Sợ lạnh ít	U59.031.02.Đ04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542753	Mồ hôi ra ít	U59.031.02.Đ05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542754	Đau đầu	U59.031.02.Đ06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542755	Ngạt mũi	U59.031.02.Đ07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542756	Họng sưng đỏ	U59.031.02.Đ08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542757	Họng đau	U59.031.02.Đ09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542758	Miệng khô khát	U59.031.02.Đ10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542759	Người mệt mỏi	U59.031.02.Đ11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542760	Ho khan không đàm/Ho khan không đờm	U59.031.02.K01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542761	Ho đàm khó khạc/Ho đờm khó khạc	U59.031.02.K02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542762	Sốt cao không giảm	U59.031.02.K03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542763	Sợ lạnh	U59.031.02.K04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542764	Lúc lạnh lúc nóng	U59.031.02.K05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542765	Tiểu tiện đỏ	U59.031.02.K06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542766	Đầu nặng	U59.031.02.K07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542767	Mũi họng khô	U59.031.02.K08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542768	Môi khô	U59.031.02.K09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542769	Tâm phiền (buồn bực)	U59.031.02.K10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542770	Tức ngực	U59.031.02.K11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542771	Triệu chứng khác	U59.031.02.Đ12	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.031.02)
6542772	Chảy nước mũi đục	U59.031.03.Đ01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542773	Sốt cao	U59.031.03.Đ02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542774	Ra mồ hôi nhưng sốt không giảm	U59.031.03.Đ03	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542775	Buồn nôn	U59.031.03.Đ04	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542776	Nước tiểu đỏ	U59.031.03.Đ05	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542777	Ngạt mũi	U59.031.03.Đ06	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542778	Tức ngực	U59.031.03.Đ07	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542779	Tâm phiền (buồn bực)	U59.031.03.Đ08	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542780	Miệng khát	U59.031.03.Đ09	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542781	Người nặng nề	U59.031.03.Đ10	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542782	Đau nặng đầu	U59.031.03.K01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542783	Choáng váng	U59.031.03.K02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542784	Triệu chứng khác	U59.031.03.Đ11	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.031.03)
6542785	Triệu chứng	U59.031.04.Đ00	Thể Cảm mạo thể hư (U59.031.04)
6542786	Ngại nói	U59.031.04.01.Đ01	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542787	Đoản khí (hụt hơi)	U59.031.04.01.Đ02	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542788	Sợ lạnh phát sốt	U59.031.04.01.Đ03	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542789	Dễ ra mồ hôi	U59.031.04.01.Đ04	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542790	Đau đầu	U59.031.04.01.Đ05	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542791	Ngạt mũi	U59.031.04.01.Đ06	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542792	Hay tái phát	U59.031.04.01.Đ07	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542793	Mệt mỏi vô lực	U59.031.04.01.Đ08	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542794	Triệu chứng khác	U59.031.04.01.Đ09	Thể Cảm mạo khí hư (U59.031.04.01)
6542795	Ho khan ít đàm/Ho khan ít đờm	U59.031.04.02.Đ01	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542796	Đàm có dây máu/Đờm có dây máu	U59.031.04.02.Đ02	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542797	Phát sốt	U59.031.04.02.Đ03	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542798	Ngũ tâm phiền nhiệt	U59.031.04.02.Đ04	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542799	Sợ gió ít	U59.031.04.02.Đ05	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542800	Không ra mồ hôi	U59.031.04.02.Đ06	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542801	Ra mồ hôi ít	U59.031.04.02.Đ07	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542802	Đạo hãn	U59.031.04.02.Đ08	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542803	Đau đầu	U59.031.04.02.Đ09	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542804	Váng đầu	U59.031.04.02.Đ10	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542805	Nhịp tim nhanh	U59.031.04.02.Đ11	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542806	Tâm phiền (buồn bực)	U59.031.04.02.Đ12	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542807	Mất ngủ	U59.031.04.02.Đ13	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542808	Miệng khô không muốn uống	U59.031.04.02.Đ14	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542809	Triệu chứng khác	U59.031.04.02.Đ15	Thể Cảm mạo âm hư (U59.031.04.02)
6542810	Triệu chứng	U59.031.05.Đ00	Thể khác (U59.031.05)
Thương phong cảm mạo (U59.032)			
6542811	Khàn giọng	U59.032.01.Đ01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542812	Đàm trắng ít/Đờm trắng ít	U59.032.01.Đ02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542813	Chảy nước mũi trong	U59.032.01.Đ03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542814	Sợ lạnh nhiều	U59.032.01.Đ04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542815	Sốt nhẹ	U59.032.01.Đ05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542816	Không mồ hôi	U59.032.01.Đ06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542817	Đau đầu	U59.032.01.Đ07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542818	Ngạt mũi	U59.032.01.Đ08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542819	Hắt hơi	U59.032.01.Đ09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542820	Ngứa họng	U59.032.01.Đ10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542821	Khớp tay chân đau mỏi	U59.032.01.Đ11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542822	Người mệt mỏi	U59.032.01.Đ12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542823	Ho nhiều	U59.032.01.K01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542824	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.032.01.K02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542825	Đàm vàng dính/Đờm vàng dính	U59.032.01.K03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542826	Miệng nhạt	U59.032.01.K04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542827	Ăn ít	U59.032.01.K05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542828	Buồn nôn	U59.032.01.K06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542829	Bí đại tiện	U59.032.01.K07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542830	Nặng đầu	U59.032.01.K08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542831	Đau họng	U59.032.01.K09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542832	Tức ngực	U59.032.01.K10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542833	Tâm phiền (buồn bực)	U59.032.01.K11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542834	Đau vùng hạ sườn	U59.032.01.K12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542835	Đau bụng sau ăn kèm đi ngoài	U59.032.01.K13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542836	Miệng khát	U59.032.01.K14	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542837	Không khát	U59.032.01.K15	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542838	Triệu chứng khác	U59.032.01.Đ13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.032.01)
6542839	Ho đàm vàng dính/Ho đờm vàng dính	U59.032.02.Đ01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542840	Chảy nước mũi đục	U59.032.02.Đ02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542841	Phát sốt	U59.032.02.Đ03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542842	Sợ lạnh ít	U59.032.02.Đ04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542843	Mồ hôi ra ít	U59.032.02.Đ05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542844	Đau đầu	U59.032.02.Đ06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542845	Ngạt mũi	U59.032.02.Đ07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542846	Họng sưng đỏ	U59.032.02.Đ08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542847	Họng đau	U59.032.02.Đ09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542848	Miệng khô khát	U59.032.02.Đ10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542849	Người mệt mỏi	U59.032.02.Đ11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542850	Ho khan không đàm/Ho khan không đờm	U59.032.02.K01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542851	Ho đàm khó khạc/Ho đờm khó khạc	U59.032.02.K02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542852	Sốt cao không giảm	U59.032.02.K03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542853	Sợ lạnh	U59.032.02.K04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542854	Lúc lạnh lúc nóng	U59.032.02.K05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542855	Tiểu tiện đỏ	U59.032.02.K06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542856	Đầu nặng	U59.032.02.K07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542857	Mũi họng khô	U59.032.02.K08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542858	Môi khô	U59.032.02.K09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542859	Tâm phiền (buồn bực)	U59.032.02.K10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542860	Tức ngực	U59.032.02.K11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542861	Triệu chứng khác	U59.032.02.Đ12	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.032.02)
6542862	Chảy nước mũi đục	U59.032.03.Đ01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542863	Sốt cao	U59.032.03.Đ02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542864	Ra mồ hôi nhưng sốt không giảm	U59.032.03.Đ03	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542865	Buồn nôn	U59.032.03.Đ04	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542866	Nước tiểu đỏ	U59.032.03.Đ05	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542867	Ngạt mũi	U59.032.03.Đ06	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542868	Tức ngực	U59.032.03.Đ07	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542869	Tâm phiền (buồn bực)	U59.032.03.Đ08	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542870	Miệng khát	U59.032.03.Đ09	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542871	Người nặng nề	U59.032.03.Đ10	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542872	Đau nặng đầu	U59.032.03.K01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542873	Choáng váng	U59.032.03.K02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)
6542874	Triệu chứng khác	U59.032.03.Đ11	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.032.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542875	Triệu chứng	U59.032.04.Đ00	Thể Cảm mạo thể hư (U59.032.04)
6542876	Ngại nói	U59.032.04.01.Đ01	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542877	Đoản khí (hụt hơi)	U59.032.04.01.Đ02	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542878	Sợ lạnh phát sốt	U59.032.04.01.Đ03	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542879	Dễ ra mồ hôi	U59.032.04.01.Đ04	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542880	Đau đầu	U59.032.04.01.Đ05	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542881	Ngạt mũi	U59.032.04.01.Đ06	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542882	Hay tái phát	U59.032.04.01.Đ07	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542883	Mệt mỏi vô lực	U59.032.04.01.Đ08	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542884	Triệu chứng khác	U59.032.04.01.Đ09	Thể Cảm mạo khí hư (U59.032.04.01)
6542885	Ho khan ít đàm/Ho khan ít đờm	U59.032.04.02.Đ01	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542886	Đàm có dây máu/Đờm có dây máu	U59.032.04.02.Đ02	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542887	Phát sốt	U59.032.04.02.Đ03	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542888	Ngũ tâm phiền nhiệt	U59.032.04.02.Đ04	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542889	Sợ gió ít	U59.032.04.02.Đ05	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542890	Không ra mồ hôi	U59.032.04.02.Đ06	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542891	Ra mồ hôi ít	U59.032.04.02.Đ07	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542892	Đạo hãn	U59.032.04.02.Đ08	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542893	Đau đầu	U59.032.04.02.Đ09	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542894	Váng đầu	U59.032.04.02.Đ10	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542895	Nhịp tim nhanh	U59.032.04.02.Đ11	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542896	Tâm phiền (buồn bực)	U59.032.04.02.Đ12	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542897	Mất ngủ	U59.032.04.02.Đ13	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542898	Miệng khô không muốn uống	U59.032.04.02.Đ14	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542899	Triệu chứng khác	U59.032.04.02.Đ15	Thể Cảm mạo âm hư (U59.032.04.02)
6542900	Triệu chứng	U59.032.05.Đ00	Thể khác (U59.032.05)
Dịch lệ thời hành cảm mạo (U59.034)			
6542901	Khàn giọng	U59.034.01.Đ01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542902	Đàm trắng ít/Đờm trắng ít	U59.034.01.Đ02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542903	Chảy nước mũi trong	U59.034.01.Đ03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542904	Sợ lạnh nhiều	U59.034.01.Đ04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542905	Sốt nhẹ	U59.034.01.Đ05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542906	Không mồ hôi	U59.034.01.Đ06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542907	Đau đầu	U59.034.01.Đ07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542908	Ngạt mũi	U59.034.01.Đ08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542909	Hắt hơi	U59.034.01.Đ09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542910	Ngứa họng	U59.034.01.Đ10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542911	Khớp tay chân đau mỏi	U59.034.01.Đ11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542912	Người mệt mỏi	U59.034.01.Đ12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542913	Ho nhiều	U59.034.01.K01	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542914	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.034.01.K02	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542915	Đàm vàng dính/Đờm vàng dính	U59.034.01.K03	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542916	Miệng nhạt	U59.034.01.K04	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542917	Ăn ít	U59.034.01.K05	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542918	Buồn nôn	U59.034.01.K06	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542919	Bí đại tiện	U59.034.01.K07	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542920	Nặng đầu	U59.034.01.K08	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542921	Đau họng	U59.034.01.K09	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542922	Tức ngực	U59.034.01.K10	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542923	Tâm phiền (buồn bực)	U59.034.01.K11	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542924	Đau vùng hạ sườn	U59.034.01.K12	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542925	Đau bụng sau ăn kèm đi ngoài	U59.034.01.K13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542926	Miệng khát	U59.034.01.K14	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542927	Không khát	U59.034.01.K15	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542928	Triệu chứng khác	U59.034.01.Đ13	Thể Cảm mạo phong hàn (U59.034.01)
6542929	Ho đàm vàng dính/Ho đờm vàng dính	U59.034.02.Đ01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542930	Chảy nước mũi đục	U59.034.02.Đ02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542931	Phát sốt	U59.034.02.Đ03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542932	Sợ lạnh ít	U59.034.02.Đ04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542933	Mồ hôi ra ít	U59.034.02.Đ05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542934	Đau đầu	U59.034.02.Đ06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542935	Ngạt mũi	U59.034.02.Đ07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542936	Họng sưng đỏ	U59.034.02.Đ08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542937	Họng đau	U59.034.02.Đ09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542938	Miệng khô khát	U59.034.02.Đ10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542939	Người mệt mỏi	U59.034.02.Đ11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542940	Ho khan không đàm/Ho khan không đờm	U59.034.02.K01	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542941	Ho đàm khó khạc/Ho đờm khó khạc	U59.034.02.K02	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542942	Sốt cao không giảm	U59.034.02.K03	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542943	Sợ lạnh	U59.034.02.K04	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542944	Lúc lạnh lúc nóng	U59.034.02.K05	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542945	Tiểu tiện đỏ	U59.034.02.K06	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542946	Đầu nặng	U59.034.02.K07	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542947	Mũi họng khô	U59.034.02.K08	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542948	Môi khô	U59.034.02.K09	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542949	Tâm phiền (buồn bực)	U59.034.02.K10	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542950	Tức ngực	U59.034.02.K11	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542951	Triệu chứng khác	U59.034.02.Đ12	Thể Cảm mạo phong nhiệt (U59.034.02)
6542952	Chảy nước mũi đục	U59.034.03.Đ01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542953	Sốt cao	U59.034.03.Đ02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542954	Ra mồ hôi nhưng sốt không giảm	U59.034.03.Đ03	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542955	Buồn nôn	U59.034.03.Đ04	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542956	Nước tiểu đỏ	U59.034.03.Đ05	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542957	Ngạt mũi	U59.034.03.Đ06	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542958	Tức ngực	U59.034.03.Đ07	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542959	Tâm phiền (buồn bực)	U59.034.03.Đ08	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542960	Miệng khát	U59.034.03.Đ09	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542961	Người nặng nề	U59.034.03.Đ10	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542962	Đau nặng đầu	U59.034.03.K01	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542963	Choáng váng	U59.034.03.K02	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542964	Triệu chứng khác	U59.034.03.Đ11	Thể Cảm mạo thử thấp (U59.034.03)
6542965	Triệu chứng	U59.034.04.Đ00	Thể Cảm mạo thể hư (U59.034.04)
6542966	Ngại nói	U59.034.04.01.Đ01	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542967	Đoản khí (hụt hơi)	U59.034.04.01.Đ02	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542968	Sợ lạnh phát sốt	U59.034.04.01.Đ03	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542969	Dễ ra mồ hôi	U59.034.04.01.Đ04	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542970	Đau đầu	U59.034.04.01.Đ05	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542971	Ngạt mũi	U59.034.04.01.Đ06	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542972	Hay tái phát	U59.034.04.01.Đ07	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542973	Mệt mỏi vô lực	U59.034.04.01.Đ08	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542974	Triệu chứng khác	U59.034.04.01.Đ09	Thể Cảm mạo khí hư (U59.034.04.01)
6542975	Ho khan ít đàm/Ho khan ít đờm	U59.034.04.02.Đ01	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542976	Đàm có dây máu/Đờm có dây máu	U59.034.04.02.Đ02	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542977	Phát sốt	U59.034.04.02.Đ03	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542978	Ngũ tâm phiền nhiệt	U59.034.04.02.Đ04	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542979	Sợ gió ít	U59.034.04.02.Đ05	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542980	Không ra mồ hôi	U59.034.04.02.Đ06	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542981	Ra mồ hôi ít	U59.034.04.02.Đ07	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542982	Đạo hãn	U59.034.04.02.Đ08	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542983	Đau đầu	U59.034.04.02.Đ09	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542984	Váng đầu	U59.034.04.02.Đ10	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542985	Nhịp tim nhanh	U59.034.04.02.Đ11	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542986	Tâm phiền (buồn bực)	U59.034.04.02.Đ12	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542987	Mất ngủ	U59.034.04.02.Đ13	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542988	Miệng khô không muốn uống	U59.034.04.02.Đ14	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542989	Triệu chứng khác	U59.034.04.02.Đ15	Thể Cảm mạo âm hư (U59.034.04.02)
6542990	Triệu chứng	U59.034.05.Đ00	Thể khác (U59.034.05)
Tỵ viêm (U59.401)			
6542991	Sắc mặt trắng nhợt	U59.401.01.Đ01	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6542992	Ho đàm loãng/Ho đờm loãng	U59.401.01.Đ02	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6542993	Triệu chứng nặng khi lạnh	U59.401.01.Đ03	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6542994	Ăn kém	U59.401.01.Đ04	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6542995	Đại tiện phân nát	U59.401.01.Đ05	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6542996	Đau đầu nhẹ	U59.401.01.Đ06	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6542997	Căng đầu	U59.401.01.Đ07	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6542998	Chảy nước mũi	U59.401.01.Đ08	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6542999	Tắc mũi lúc nặng lúc nhẹ	U59.401.01.Đ09	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6543000	Niêm mạc mũi sưng, nhạt màu	U59.401.01.Đ10	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6543001	Khó thở	U59.401.01.Đ11	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6543002	Đầy bụng	U59.401.01.Đ12	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6543003	Mệt mỏi	U59.401.01.Đ13	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6543004	Triệu chứng khác	U59.401.01.Đ14	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.01)
6543005	Nói giọng mũi	U59.401.02.Đ01	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543006	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.401.02.Đ02	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543007	Cuốn mũi sưng, cứng, không phẳng	U59.401.02.Đ03	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543008	Mũi tắc	U59.401.02.Đ04	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543009	Chảy nước mũi liên tục	U59.401.02.Đ05	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543010	Nước mũi màu vàng	U59.401.02.Đ06	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543011	Nước mũi màu trắng dính	U59.401.02.Đ07	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543012	Khứu giác giảm	U59.401.02.Đ08	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543013	Tai ù	U59.401.02.Đ09	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543014	Triệu chứng khác	U59.401.02.Đ10	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.02)
6543015	Người gầy yếu	U59.401.03.Đ01	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543016	Tiểu đêm	U59.401.03.Đ02	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543017	Hoa mắt	U59.401.03.Đ03	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543018	Ngứa mũi	U59.401.03.Đ04	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543019	Hắt hơi	U59.401.03.Đ05	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543020	Niêm mạc mũi nhợt màu	U59.401.03.Đ06	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543021	Cuốn mũi phù nề	U59.401.03.Đ07	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543022	Khe mũi đọng nhiều dịch trong	U59.401.03.Đ08	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543023	Chảy nước mũi trong liên miên	U59.401.03.Đ09	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543024	Đau lưng	U59.401.03.Đ10	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543025	Mỏi gối	U59.401.03.Đ11	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543026	Ù tai	U59.401.03.Đ12	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543027	Hay quên	U59.401.03.Đ13	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543028	Bệnh kéo dài	U59.401.03.Đ14	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543029	Sắc mặt trắng nhợt	U59.401.03.K01	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543030	Sắc mặt hồng nhạt	U59.401.03.K02	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543031	Sợ lạnh	U59.401.03.K03	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543032	Sợ gió	U59.401.03.K04	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543033	Chân tay lạnh	U59.401.03.K05	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543034	Lòng bàn tay, chân nóng	U59.401.03.K06	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543035	Triệu chứng khác	U59.401.03.Đ15	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.03)
6543036	Triệu chứng	U59.401.04.Đ00	Thể khác (U59.401.04)
Tỵ uyên (U59.402)			
6543037	Sắc mặt trắng nhợt	U59.402.01.Đ01	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543038	Ho đàm loãng/Ho đờm loãng	U59.402.01.Đ02	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543039	Triệu chứng nặng khi lạnh	U59.402.01.Đ03	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543040	Ăn kém	U59.402.01.Đ04	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543041	Đại tiện phân nát	U59.402.01.Đ05	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543042	Đau đầu nhẹ	U59.402.01.Đ06	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543043	Căng đầu	U59.402.01.Đ07	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543044	Chảy nước mũi	U59.402.01.Đ08	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543045	Tắc mũi lúc nặng lúc nhẹ	U59.402.01.Đ09	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543046	Niêm mạc mũi sưng, nhạt màu	U59.402.01.Đ10	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543047	Khó thở	U59.402.01.Đ11	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543048	Đầy bụng	U59.402.01.Đ12	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543049	Mệt mỏi	U59.402.01.Đ13	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543050	Triệu chứng khác	U59.402.01.Đ14	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.402.01)
6543051	Nói giọng mũi	U59.402.02.Đ01	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543052	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.402.02.Đ02	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543053	Cuốn mũi sưng, cứng, không phẳng	U59.402.02.Đ03	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543054	Mũi tắc	U59.402.02.Đ04	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543055	Chảy nước mũi liên tục	U59.402.02.Đ05	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543056	Nước mũi màu vàng	U59.402.02.Đ06	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543057	Nước mũi màu trắng dính	U59.402.02.Đ07	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543058	Khứu giác giảm	U59.402.02.Đ08	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543059	Tai ù	U59.402.02.Đ09	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543060	Triệu chứng khác	U59.402.02.Đ10	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.402.02)
6543061	Người gầy yếu	U59.402.03.Đ01	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543062	Tiểu đêm	U59.402.03.Đ02	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543063	Hoa mắt	U59.402.03.Đ03	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543064	Ngứa mũi	U59.402.03.Đ04	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543065	Hắt hơi	U59.402.03.Đ05	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543066	Niêm mạc mũi nhợt màu	U59.402.03.Đ06	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543067	Cuốn mũi phù nề	U59.402.03.Đ07	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543068	Khe mũi đọng nhiều dịch trong	U59.402.03.Đ08	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543069	Chảy nước mũi trong	U59.402.03.Đ09	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543070	Đau lưng	U59.402.03.Đ10	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543071	Mỏi gối	U59.402.03.Đ11	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543072	Ù tai	U59.402.03.Đ12	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543073	Hay quên	U59.402.03.Đ13	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543074	Bệnh kéo dài	U59.402.03.Đ14	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543075	Sắc mặt trắng nhợt	U59.402.03.K01	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543076	Sắc mặt hồng nhạt	U59.402.03.K02	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543077	Sợ lạnh	U59.402.03.K03	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543078	Sợ gió	U59.402.03.K04	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543079	Chân tay lạnh	U59.402.03.K05	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543080	Lòng bàn tay, chân nóng	U59.402.03.K06	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543081	Triệu chứng khác	U59.402.03.Đ15	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.402.03)
6543082	Triệu chứng	U59.402.04.Đ00	Thể khác (U59.402.04)
Tỵ viêm (U59.401.0)			
6543083	Sắc mặt trắng nhợt	U59.401.0.01.Đ01	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543084	Ho đàm loãng/Ho đờm loãng	U59.401.0.01.Đ02	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543085	Triệu chứng nặng khi lạnh	U59.401.0.01.Đ03	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543086	Ăn kém	U59.401.0.01.Đ04	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543087	Đại tiện phân nát	U59.401.0.01.Đ05	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543088	Đau đầu nhẹ	U59.401.0.01.Đ06	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543089	Căng đầu	U59.401.0.01.Đ07	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543090	Chảy nước mũi	U59.401.0.01.Đ08	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543091	Tắc mũi lúc nặng lúc nhẹ	U59.401.0.01.Đ09	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543092	Niêm mạc mũi sưng, nhạt màu	U59.401.0.01.Đ10	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543093	Khó thở	U59.401.0.01.Đ11	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543094	Đầy bụng	U59.401.0.01.Đ12	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543095	Mệt mỏi	U59.401.0.01.Đ13	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543096	Triệu chứng khác	U59.401.0.01.Đ14	Thể Phế Tỳ khí hư (U59.401.0.01)
6543097	Nói giọng mũi	U59.401.0.02.Đ01	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543098	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	U59.401.0.02.Đ02	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543099	Cuốn mũi sưng, cứng, không phẳng	U59.401.0.02.Đ03	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543100	Mũi tắc	U59.401.0.02.Đ04	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543101	Chảy nước mũi liên tục	U59.401.0.02.Đ05	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543102	Nước mũi màu vàng	U59.401.0.02.Đ06	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543103	Nước mũi màu trắng dính	U59.401.0.02.Đ07	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543104	Khứu giác giảm	U59.401.0.02.Đ08	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543105	Tai ù	U59.401.0.02.Đ09	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543106	Triệu chứng khác	U59.401.0.02.Đ10	Thể tà khí cửu lưu, huyết hư, khí trệ huyết ứ (U59.401.0.02)
6543107	Người gầy yếu	U59.401.0.03.Đ01	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543108	Tiểu đêm	U59.401.0.03.Đ02	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543109	Hoa mắt	U59.401.0.03.Đ03	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543110	Ngứa mũi	U59.401.0.03.Đ04	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543111	Hắt hơi	U59.401.0.03.Đ05	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543112	Niêm mạc mũi nhợt màu	U59.401.0.03.Đ06	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543113	Cuốn mũi phù nề	U59.401.0.03.Đ07	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543114	Khe mũi đọng nhiều dịch trong	U59.401.0.03.Đ08	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543115	Chảy nước mũi trong liên miên	U59.401.0.03.Đ09	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543116	Đau lưng	U59.401.0.03.Đ10	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543117	Mỏi gối	U59.401.0.03.Đ11	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543118	Ù tai	U59.401.0.03.Đ12	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543119	Hay quên	U59.401.0.03.Đ13	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543120	Bệnh kéo dài	U59.401.0.03.Đ14	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543121	Sắc mặt trắng nhợt	U59.401.0.03.K01	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543122	Sắc mặt hồng nhạt	U59.401.0.03.K02	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543123	Sợ lạnh	U59.401.0.03.K03	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543124	Sợ gió	U59.401.0.03.K04	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543125	Chân tay lạnh	U59.401.0.03.K05	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543126	Lòng bàn tay, chân nóng	U59.401.0.03.K06	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543127	Triệu chứng khác	U59.401.0.03.Đ15	Thể Thận hư, Phế mất ôn dưỡng (U59.401.0.03)
6543128	Triệu chứng	U59.401.0.04.Đ00	Thể khác (U59.401.0.04)
Ôn bệnh (U50.361)			
6543129	Da xung huyết	U50.361.01.Đ01	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543130	Sốt cao	U50.361.01.Đ02	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543131	Thích uống nước mát	U50.361.01.Đ03	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543132	Ăn kém	U50.361.01.Đ04	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543133	Tiểu tiện vàng	U50.361.01.Đ05	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543134	Đau đầu	U50.361.01.Đ06	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543135	Đau ổ mắt	U50.361.01.Đ07	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543136	Đau toàn thân	U50.361.01.Đ08	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543137	Miệng khát	U50.361.01.Đ09	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543138	Mệt mỏi	U50.361.01.Đ10	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543139	Buồn nôn và nôn	U50.361.01.K01	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543140	Đại tiện táo hoặc lỏng	U50.361.01.K02	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543141	Triệu chứng khác	U50.361.01.Đ11	Ôn tà ở vệ phận (U50.361.01)
6543142	Mồ hôi dâm dấp	U50.361.02.Đ01	Thể Tỳ dương hư (U50.361.02)
6543143	Chán ăn	U50.361.02.Đ02	Thể Tỳ dương hư (U50.361.02)
6543144	Đại tiện lỏng	U50.361.02.Đ03	Thể Tỳ dương hư (U50.361.02)
6543145	Chân tay lạnh	U50.361.02.Đ04	Thể Tỳ dương hư (U50.361.02)
6543146	Mệt mỏi	U50.361.02.Đ05	Thể Tỳ dương hư (U50.361.02)
6543147	Nước tiểu trong	U50.361.02.K01	Thể Tỳ dương hư (U50.361.02)
6543148	Triệu chứng khác	U50.361.02.Đ06	Thể Tỳ dương hư (U50.361.02)
6543149	Môi khô	U50.361.03.Đ01	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543150	Chán ăn	U50.361.03.Đ02	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543151	Đại tiện táo	U50.361.03.Đ03	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543152	Tiểu ít	U50.361.03.Đ04	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543153	Nước tiểu vàng	U50.361.03.Đ05	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543154	Miệng khát	U50.361.03.Đ06	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543155	Lòng bàn tay nóng	U50.361.03.Đ07	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543156	Triệu chứng khác	U50.361.03.Đ08	Thể vị âm bất túc (U50.361.03)
6543157	Triệu chứng	U50.361.04.Đ00	Thể khác (U50.361.04)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
Vị nghịch (U60.441)			
6543158	Sốt	U60.441.01.Đ01	Thể ngoại tà phạm vị (U60.441.01)
6543159	Sợ lạnh	U60.441.01.Đ02	Thể ngoại tà phạm vị (U60.441.01)
6543160	Nôn	U60.441.01.Đ03	Thể ngoại tà phạm vị (U60.441.01)
6543161	Đau nhức mình mẩy	U60.441.01.Đ04	Thể ngoại tà phạm vị (U60.441.01)
6543162	Đau tức vùng thượng vị	U60.441.01.Đ05	Thể ngoại tà phạm vị (U60.441.01)
6543163	Triệu chứng khác	U60.441.01.Đ06	Thể ngoại tà phạm vị (U60.441.01)
6543164	Sợ lạnh	U60.441.02.Đ01	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543165	Thích xoa bóp và chườm nóng	U60.441.02.Đ02	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543166	Nôn nhiều	U60.441.02.Đ03	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543167	Nôn ra nước trong	U60.441.02.Đ04	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543168	Đại tiện phân nát	U60.441.02.Đ05	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543169	Đau vùng thượng vị liên miên	U60.441.02.Đ06	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543170	Đầy bụng	U60.441.02.Đ07	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543171	Chân tay lạnh	U60.441.02.Đ08	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543172	Mệt mỏi	U60.441.02.Đ09	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543173	Đại tiện có lúc táo	U60.441.02.K01	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543174	Triệu chứng khác	U60.441.02.Đ10	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.441.02)
6543175	Triệu chứng	U60.441.03.Đ00	Thể Can khí phạm Vị (U60.441.03)
6543176	Sắc mặt xanh nhợt	U60.441.03.01.Đ01	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543177	Môi nhợt	U60.441.03.01.Đ02	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543178	Môi đỏ	U60.441.03.01.Đ03	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543179	Nôn ra máu	U60.441.03.01.Đ04	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543180	Đại tiện phân đen	U60.441.03.01.Đ05	Huyết ứ (U60.441.03.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543181	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định ở vùng thượng vị	U60.441.03.01.Đ06	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543182	Ấn đau cự án	U60.441.03.01.Đ07	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543183	Chân tay lạnh	U60.441.03.01.Đ08	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543184	Người mệt mỏi	U60.441.03.01.Đ09	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543185	Triệu chứng khác	U60.441.03.01.Đ10	Huyết ứ (U60.441.03.01)
6543186	Ợ hơi	U60.441.03.02.Đ01	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543187	Ợ chua	U60.441.03.02.Đ02	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543188	Đau vùng thượng vị từng cơn	U60.441.03.02.Đ03	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543189	Bụng đầy trướng	U60.441.03.02.Đ04	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543190	Ấn đau cự án	U60.441.03.02.Đ05	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543191	Đau lan ra hai mạng sườn	U60.441.03.02.K01	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543192	Đau xuyên ra sau lưng	U60.441.03.02.K02	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543193	Triệu chứng khác	U60.441.03.02.Đ06	Khí trệ (U60.441.03.02)
6543194	Hay ợ chua	U60.441.03.03.Đ01	Hỏa uất (U60.441.03.03)
6543195	Miệng khô đắng	U60.441.03.03.Đ02	Hỏa uất (U60.441.03.03)
6543196	Vùng thượng vị đau nhiều	U60.441.03.03.Đ03	Hỏa uất (U60.441.03.03)
6543197	Đau rát	U60.441.03.03.Đ04	Hỏa uất (U60.441.03.03)
6543198	Ấn đau cự án	U60.441.03.03.Đ05	Hỏa uất (U60.441.03.03)
6543199	Triệu chứng khác	U60.441.03.03.Đ06	Hỏa uất (U60.441.03.03)
6543200	Triệu chứng	U60.441.04.Đ00	Thể khác (U60.441.04)
Ác toan (U60.442)			
6543201	Sốt	U60.442.01.Đ01	Thể ngoại tà phạm vị (U60.442.01)
6543202	Sợ lạnh	U60.442.01.Đ02	Thể ngoại tà phạm vị (U60.442.01)
6543203	Nôn	U60.442.01.Đ03	Thể ngoại tà phạm vị (U60.442.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543204	Đau nhức mình mẩy	U60.442.01.Đ04	Thể ngoại tà phạm vị (U60.442.01)
6543205	Đau tức vùng thượng vị	U60.442.01.Đ05	Thể ngoại tà phạm vị (U60.442.01)
6543206	Triệu chứng khác	U60.442.01.Đ06	Thể ngoại tà phạm vị (U60.442.01)
6543207	Sợ lạnh	U60.442.02.Đ01	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543208	Thích xoa bóp và chườm nóng	U60.442.02.Đ02	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543209	Nôn nhiều	U60.442.02.Đ03	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543210	Nôn ra nước trong	U60.442.02.Đ04	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543211	Đại tiện phân nát	U60.442.02.Đ05	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543212	Đau vùng thượng vị liên miên	U60.442.02.Đ06	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543213	Đầy bụng	U60.442.02.Đ07	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543214	Chân tay lạnh	U60.442.02.Đ08	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543215	Mệt mỏi	U60.442.02.Đ09	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543216	Đại tiện có lúc táo	U60.442.02.K01	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543217	Triệu chứng khác	U60.442.02.Đ10	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.442.02)
6543218	Triệu chứng	U60.442.03.Đ00	Thể Can khí phạm Vị (U60.442.03)
6543219	Sắc mặt xanh nhợt	U60.442.03.01.Đ01	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543220	Môi nhợt	U60.442.03.01.Đ02	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543221	Môi đỏ	U60.442.03.01.Đ03	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543222	Nôn ra máu	U60.442.03.01.Đ04	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543223	Đại tiện phân đen	U60.442.03.01.Đ05	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543224	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định ở vùng thượng vị	U60.442.03.01.Đ06	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543225	Ấn đau cự án	U60.442.03.01.Đ07	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543226	Chân tay lạnh	U60.442.03.01.Đ08	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543227	Người mệt mỏi	U60.442.03.01.Đ09	Huyết ứ (U60.442.03.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543228	Triệu chứng khác	U60.442.03.01.Đ10	Huyết ứ (U60.442.03.01)
6543229	Ợ hơi	U60.442.03.02.Đ01	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543230	Ợ chua	U60.442.03.02.Đ02	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543231	Đau vùng thượng vị từng cơn	U60.442.03.02.Đ03	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543232	Bụng đầy trướng	U60.442.03.02.Đ04	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543233	Ấn đau cự án	U60.442.03.02.Đ05	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543234	Đau lan ra hai mạng sườn	U60.442.03.02.K01	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543235	Đau xuyên ra sau lưng	U60.442.03.02.K02	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543236	Triệu chứng khác	U60.442.03.02.Đ06	Khí trệ (U60.442.03.02)
6543237	Hay ợ chua	U60.442.03.03.Đ01	Hỏa uất (U60.442.03.03)
6543238	Miệng khô đắng	U60.442.03.03.Đ02	Hỏa uất (U60.442.03.03)
6543239	Vùng thượng vị đau nhiều	U60.442.03.03.Đ03	Hỏa uất (U60.442.03.03)
6543240	Đau rát	U60.442.03.03.Đ04	Hỏa uất (U60.442.03.03)
6543241	Ấn đau cự án	U60.442.03.03.Đ05	Hỏa uất (U60.442.03.03)
6543242	Triệu chứng khác	U60.442.03.03.Đ06	Hỏa uất (U60.442.03.03)
6543243	Triệu chứng	U60.442.04.Đ00	Thể khác (U60.442.04)
Vị phản (U60.443)			
6543244	Sốt	U60.443.01.Đ01	Thể ngoại tà phạm vị (U60.443.01)
6543245	Sợ lạnh	U60.443.01.Đ02	Thể ngoại tà phạm vị (U60.443.01)
6543246	Nôn	U60.443.01.Đ03	Thể ngoại tà phạm vị (U60.443.01)
6543247	Đau nhức mình mẩy	U60.443.01.Đ04	Thể ngoại tà phạm vị (U60.443.01)
6543248	Đau tức vùng thượng vị	U60.443.01.Đ05	Thể ngoại tà phạm vị (U60.443.01)
6543249	Triệu chứng khác	U60.443.01.Đ06	Thể ngoại tà phạm vị (U60.443.01)
6543250	Sợ lạnh	U60.443.02.Đ01	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543251	Thích xoa bóp và chườm nóng	U60.443.02.Đ02	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543252	Nôn nhiều	U60.443.02.Đ03	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543253	Nôn ra nước trong	U60.443.02.Đ04	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543254	Đại tiện phân nát	U60.443.02.Đ05	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543255	Đau vùng thượng vị liên miên	U60.443.02.Đ06	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543256	Đầy bụng	U60.443.02.Đ07	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543257	Chân tay lạnh	U60.443.02.Đ08	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543258	Mệt mỏi	U60.443.02.Đ09	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543259	Đại tiện có lúc táo	U60.443.02.K01	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543260	Triệu chứng khác	U60.443.02.Đ10	Thể Tỳ Vị hư hàn (U60.443.02)
6543261	Triệu chứng	U60.443.03.Đ00	Thể Can khí phạm Vị (U60.443.03)
6543262	Sắc mặt xanh nhợt	U60.443.03.01.Đ01	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543263	Môi nhợt	U60.443.03.01.Đ02	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543264	Môi đỏ	U60.443.03.01.Đ03	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543265	Nôn ra máu	U60.443.03.01.Đ04	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543266	Đại tiện phân đen	U60.443.03.01.Đ05	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543267	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định ở vùng thượng vị	U60.443.03.01.Đ06	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543268	Ấn đau cự án	U60.443.03.01.Đ07	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543269	Chân tay lạnh	U60.443.03.01.Đ08	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543270	Người mệt mỏi	U60.443.03.01.Đ09	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543271	Triệu chứng khác	U60.443.03.01.Đ10	Huyết ứ (U60.443.03.01)
6543272	Ợ hơi	U60.443.03.02.Đ01	Khí trệ (U60.443.03.02)
6543273	Ợ chua	U60.443.03.02.Đ02	Khí trệ (U60.443.03.02)
6543274	Đau vùng thượng vị từng cơn	U60.443.03.02.Đ03	Khí trệ (U60.443.03.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543275	Bụng đầy trướng	U60.443.03.02.Đ04	Khí trệ (U60.443.03.02)
6543276	Ấn đau cự án	U60.443.03.02.Đ05	Khí trệ (U60.443.03.02)
6543277	Đau lan ra hai mạng sườn	U60.443.03.02.K01	Khí trệ (U60.443.03.02)
6543278	Đau xuyên ra sau lưng	U60.443.03.02.K02	Khí trệ (U60.443.03.02)
6543279	Triệu chứng khác	U60.443.03.02.Đ06	Khí trệ (U60.443.03.02)
6543280	Hay ợ chua	U60.443.03.03.Đ01	Hỏa uất (U60.443.03.03)
6543281	Miệng khô đắng	U60.443.03.03.Đ02	Hỏa uất (U60.443.03.03)
6543282	Vùng thượng vị đau nhiều	U60.443.03.03.Đ03	Hỏa uất (U60.443.03.03)
6543283	Đau rát	U60.443.03.03.Đ04	Hỏa uất (U60.443.03.03)
6543284	Ấn đau cự án	U60.443.03.03.Đ05	Hỏa uất (U60.443.03.03)
6543285	Triệu chứng khác	U60.443.03.03.Đ06	Hỏa uất (U60.443.03.03)
6543286	Triệu chứng	U60.443.04.Đ00	Thể khác (U60.443.04)
Tiết tả (U60.391)			
6543287	Dễ ra mồ hôi	U60.391.01.Đ01	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543288	Chán ăn	U60.391.01.Đ02	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543289	Ăn không ngon	U60.391.01.Đ03	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543290	Đại tiện lỏng sau bữa ăn	U60.391.01.Đ04	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543291	Bụng trướng	U60.391.01.Đ05	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543292	Ngủ kém	U60.391.01.Đ06	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543293	Mệt mỏi	U60.391.01.Đ07	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543294	Triệu chứng khác	U60.391.01.Đ08	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.391.01)
6543295	Đại tiện lỏng lúc sáng sớm (ngũ canh tả)	U60.391.02.Đ01	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.391.02)
6543296	Đại tiện phân sống	U60.391.02.Đ02	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.391.02)
6543297	Lưng gối đau mỏi	U60.391.02.Đ03	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.391.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543298	Bụng dưới lạnh đau	U60.391.02.Đ04	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.391.02)
6543299	Đầy bụng khó tiêu	U60.391.02.Đ05	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.391.02)
6543300	Chân tay lạnh	U60.391.02.Đ06	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.391.02)
6543301	Triệu chứng khác	U60.391.02.Đ07	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.391.02)
6543302	Dễ bầm tím	U60.391.03.Đ01	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543303	Tiêu chảy	U60.391.03.Đ02	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543304	Đau tức ngực sườn	U60.391.03.Đ03	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543305	Bụng trướng đau	U60.391.03.Đ04	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543306	Khó chịu, mệt mỏi	U60.391.03.Đ05	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543307	Các triệu chứng nặng hơn khi căng thẳng	U60.391.03.Đ06	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543308	Kinh nguyệt không đều	U60.391.03.Đ07	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543309	Tay chân lạnh	U60.391.03.K01	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543310	Không có sức	U60.391.03.K02	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543311	Triệu chứng khác	U60.391.03.Đ08	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.391.03)
6543312	Đắng miệng	U60.391.04.Đ01	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.391.04)
6543313	Tiêu chảy và táo bón xen kẽ	U60.391.04.Đ02	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.391.04)
6543314	Đau bụng khi đại tiện	U60.391.04.Đ03	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.391.04)
6543315	Đau khi đại tiện	U60.391.04.Đ04	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.391.04)
6543316	Bụng trướng	U60.391.04.Đ05	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.391.04)
6543317	Sa trực tràng	U60.391.04.K01	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.391.04)
6543318	Triệu chứng khác	U60.391.04.Đ06	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.391.04)
6543319	Miệng khô	U60.391.05.Đ01	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543320	Đại tiện lỏng nhiều lần	U60.391.05.Đ02	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543321	Phân có thể lẫn nhầy máu	U60.391.05.Đ03	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543322	Tức bụng hoặc khó chịu ở bụng	U60.391.05.Đ04	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543323	Đau quặn	U60.391.05.Đ05	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543324	Mót rặn	U60.391.05.Đ06	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543325	Hậu môn có cảm giác nóng rát	U60.391.05.Đ07	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543326	Khát nhưng không thích uống nước	U60.391.05.Đ08	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543327	Triệu chứng khác	U60.391.05.Đ09	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.391.05)
6543328	Ợ hơi	U60.391.06.Đ01	Thể Can uất khí trệ (U60.391.06)
6543329	Táo bón nặng lên mỗi khi căng thẳng, stress	U60.391.06.Đ02	Thể Can uất khí trệ (U60.391.06)
6543330	Đầy tức ngực sườn	U60.391.06.Đ03	Thể Can uất khí trệ (U60.391.06)
6543331	Đau bụng kèm theo đại tiện phân khô táo khó đi	U60.391.06.Đ04	Thể Can uất khí trệ (U60.391.06)
6543332	Bụng trướng	U60.391.06.Đ05	Thể Can uất khí trệ (U60.391.06)
6543333	Không thoải mái	U60.391.06.K01	Thể Can uất khí trệ (U60.391.06)
6543334	Triệu chứng khác	U60.391.06.Đ06	Thể Can uất khí trệ (U60.391.06)
6543335	Miệng khô	U60.391.07.Đ01	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.391.07)
6543336	Hơi thở hôi	U60.391.07.Đ02	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.391.07)
6543337	Táo bón	U60.391.07.Đ03	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.391.07)
6543338	Phân khô cứng	U60.391.07.Đ04	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.391.07)
6543339	Đau bụng khi đại tiện	U60.391.07.Đ05	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.391.07)
6543340	Triệu chứng khác	U60.391.07.Đ06	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.391.07)
6543341	Triệu chứng	U60.391.08.Đ00	Thể khác (U60.391.08)
Tiện bí (U60.392)			
6543342	Dễ ra mồ hôi	U60.392.01.Đ01	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)
6543343	Chán ăn	U60.392.01.Đ02	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)
6543344	Ăn không ngon	U60.392.01.Đ03	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543345	Đại tiện lỏng sau bữa ăn	U60.392.01.Đ04	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)
6543346	Bụng trướng	U60.392.01.Đ05	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)
6543347	Ngủ kém	U60.392.01.Đ06	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)
6543348	Mệt mỏi	U60.392.01.Đ07	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)
6543349	Triệu chứng khác	U60.392.01.Đ08	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.392.01)
6543350	Đại tiện lỏng lúc sáng sớm (ngũ canh tả)	U60.392.02.Đ01	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.02)
6543351	Đại tiện phân sống	U60.392.02.Đ02	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.02)
6543352	Lưng gối đau mỏi	U60.392.02.Đ03	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.02)
6543353	Bụng dưới lạnh đau	U60.392.02.Đ04	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.02)
6543354	Đầy bụng khó tiêu	U60.392.02.Đ05	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.02)
6543355	Chân tay lạnh	U60.392.02.Đ06	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.02)
6543356	Triệu chứng khác	U60.392.02.Đ07	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.02)
6543357	Dễ bầm tím	U60.392.03.Đ01	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543358	Tiêu chảy	U60.392.03.Đ02	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543359	Đau tức ngực sườn	U60.392.03.Đ03	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543360	Bụng trướng đau	U60.392.03.Đ04	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543361	Khó chịu, mệt mỏi	U60.392.03.Đ05	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543362	Các triệu chứng nặng hơn khi căng thẳng	U60.392.03.Đ06	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543363	Kinh nguyệt không đều	U60.392.03.Đ07	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543364	Tay chân lạnh	U60.392.03.K01	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543365	Không có sức	U60.392.03.K02	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543366	Triệu chứng khác	U60.392.03.Đ08	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.392.03)
6543367	Đắng miệng	U60.392.04.Đ01	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.392.04)
6543368	Tiêu chảy và táo bón xen kẽ	U60.392.04.Đ02	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.392.04)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543369	Đau bụng khi đại tiện	U60.392.04.Đ03	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.392.04)
6543370	Đau khi đại tiện	U60.392.04.Đ04	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.392.04)
6543371	Bụng trướng	U60.392.04.Đ05	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.392.04)
6543372	Sa trực tràng	U60.392.04.K01	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.392.04)
6543373	Triệu chứng khác	U60.392.04.Đ06	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.392.04)
6543374	Miệng khô	U60.392.05.Đ01	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543375	Đại tiện lỏng nhiều lần	U60.392.05.Đ02	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543376	Phân có thể lẫn nhầy máu	U60.392.05.Đ03	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543377	Tức bụng hoặc khó chịu ở bụng	U60.392.05.Đ04	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543378	Đau quặn	U60.392.05.Đ05	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543379	Mót rặn	U60.392.05.Đ06	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543380	Hậu môn có cảm giác nóng rát	U60.392.05.Đ07	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543381	Khát nhưng không thích uống nước	U60.392.05.Đ08	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543382	Triệu chứng khác	U60.392.05.Đ09	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.392.05)
6543383	Ợ hơi	U60.392.06.Đ01	Thể Can uất khí trệ (U60.392.06)
6543384	Táo bón nặng lên mỗi khi căng thẳng, stress	U60.392.06.Đ02	Thể Can uất khí trệ (U60.392.06)
6543385	Đầy tức ngực sườn	U60.392.06.Đ03	Thể Can uất khí trệ (U60.392.06)
6543386	Đau bụng kèm theo đại tiện phân khô táo khó đi	U60.392.06.Đ04	Thể Can uất khí trệ (U60.392.06)
6543387	Bụng trướng	U60.392.06.Đ05	Thể Can uất khí trệ (U60.392.06)
6543388	Không thoải mái	U60.392.06.K01	Thể Can uất khí trệ (U60.392.06)
6543389	Triệu chứng khác	U60.392.06.Đ06	Thể Can uất khí trệ (U60.392.06)
6543390	Miệng khô	U60.392.07.Đ01	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.392.07)
6543391	Hơi thở hôi	U60.392.07.Đ02	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.392.07)
6543392	Táo bón	U60.392.07.Đ03	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.392.07)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543393	Phân khô cứng	U60.392.07.Đ04	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.392.07)
6543394	Đau bụng khi đại tiện	U60.392.07.Đ05	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.392.07)
6543395	Triệu chứng khác	U60.392.07.Đ06	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.392.07)
6543396	Triệu chứng	U60.392.08.Đ00	Thể khác (U60.392.08)
Phúc thống (U60.393)			
6543397	Dễ ra mồ hôi	U60.393.01.Đ01	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543398	Chán ăn	U60.393.01.Đ02	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543399	Ăn không ngon	U60.393.01.Đ03	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543400	Đại tiện lỏng sau bữa ăn	U60.393.01.Đ04	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543401	Bụng trướng	U60.393.01.Đ05	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543402	Ngủ kém	U60.393.01.Đ06	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543403	Mệt mỏi	U60.393.01.Đ07	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543404	Triệu chứng khác	U60.393.01.Đ08	Thể Tỳ hư thấp trệ (Tỳ hư thấp thịnh) (U60.393.01)
6543405	Đại tiện lỏng lúc sáng sớm (ngũ canh tả)	U60.393.02.Đ01	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.03)
6543406	Đại tiện phân sống	U60.393.02.Đ02	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.03)
6543407	Lưng gối đau mỏi	U60.393.02.Đ03	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.03)
6543408	Bụng dưới lạnh đau	U60.393.02.Đ04	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.03)
6543409	Đầy bụng khó tiêu	U60.393.02.Đ05	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.03)
6543410	Chân tay lạnh	U60.393.02.Đ06	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.03)
6543411	Triệu chứng khác	U60.393.02.Đ07	Thể Tỳ Thận dương hư (U60.392.03)
6543412	Dễ bầm tím	U60.393.03.Đ01	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543413	Tiêu chảy	U60.393.03.Đ02	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543414	Đau tức ngực sườn	U60.393.03.Đ03	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543415	Bụng trướng đau	U60.393.03.Đ04	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543416	Khó chịu, mệt mỏi	U60.393.03.Đ05	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543417	Các triệu chứng nặng hơn khi căng thẳng	U60.393.03.Đ06	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543418	Kinh nguyệt không đều	U60.393.03.Đ07	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543419	Tay chân lạnh	U60.393.03.K01	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543420	Không có sức	U60.393.03.K02	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543421	Triệu chứng khác	U60.393.03.Đ08	Thể Can Tỳ bất hòa (U60.393.03)
6543422	Đắng miệng	U60.393.04.Đ01	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.393.04)
6543423	Tiêu chảy và táo bón xen kẽ	U60.393.04.Đ02	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.393.04)
6543424	Đau bụng khi đại tiện	U60.393.04.Đ03	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.393.04)
6543425	Đau khi đại tiện	U60.393.04.Đ04	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.393.04)
6543426	Bụng trướng	U60.393.04.Đ05	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.393.04)
6543427	Sa trực tràng	U60.393.04.K01	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.393.04)
6543428	Triệu chứng khác	U60.393.04.Đ06	Thể Hàn nhiệt thác tạp (U60.393.04)
6543429	Miệng khô	U60.393.05.Đ01	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543430	Đại tiện lỏng nhiều lần	U60.393.05.Đ02	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543431	Phân có thể lẫn nhầy máu	U60.393.05.Đ03	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543432	Tức bụng hoặc khó chịu ở bụng	U60.393.05.Đ04	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543433	Đau quặn	U60.393.05.Đ05	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543434	Mót rặn	U60.393.05.Đ06	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543435	Hậu môn có cảm giác nóng rát	U60.393.05.Đ07	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543436	Khát nhưng không thích uống nước	U60.393.05.Đ08	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543437	Triệu chứng khác	U60.393.05.Đ09	Thể Đại trường thấp nhiệt (U60.393.05)
6543438	Ợ hơi	U60.393.06.Đ01	Thể Can uất khí trệ (U60.393.06)
6543439	Táo bón nặng lên mỗi khi căng thẳng, stress	U60.393.06.Đ02	Thể Can uất khí trệ (U60.393.06)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543440	Đầy tức ngực sườn	U60.393.06.Đ03	Thể Can uất khí trệ (U60.393.06)
6543441	Đau bụng kèm theo đại tiện phân khô táo khó đi	U60.393.06.Đ04	Thể Can uất khí trệ (U60.393.06)
6543442	Bụng trướng	U60.393.06.Đ05	Thể Can uất khí trệ (U60.393.06)
6543443	Không thoải mái	U60.393.06.K01	Thể Can uất khí trệ (U60.393.06)
6543444	Triệu chứng khác	U60.393.06.Đ06	Thể Can uất khí trệ (U60.393.06)
6543445	Miệng khô	U60.393.07.Đ01	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.393.07)
6543446	Hơi thở hôi	U60.393.07.Đ02	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.393.07)
6543447	Táo bón	U60.393.07.Đ03	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.393.07)
6543448	Phân khô cứng	U60.393.07.Đ04	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.393.07)
6543449	Đau bụng khi đại tiện	U60.393.07.Đ05	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.393.07)
6543450	Triệu chứng khác	U60.393.07.Đ06	Thể Đại trường táo nhiệt (U60.393.07)
6543451	Triệu chứng	U60.393.08.Đ00	Thể khác (U60.393.08)
Tiện bí (U60.151.0)			
6543452	Sắc mặt không tươi	U60.151.0.01.Đ01	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543453	Thích nóng	U60.151.0.01.Đ02	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543454	Sợ lạnh	U60.151.0.01.Đ03	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543455	Đại tiện khó	U60.151.0.01.Đ04	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543456	Rặn khó ra	U60.151.0.01.Đ05	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543457	Tiểu tiện trong và nhiều	U60.151.0.01.Đ06	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543458	Thắt lưng, xương sống mỏi lạnh	U60.151.0.01.Đ07	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543459	Trong bụng lạnh đau	U60.151.0.01.Đ08	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543460	Tay chân lạnh	U60.151.0.01.Đ09	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543461	Triệu chứng khác	U60.151.0.01.Đ10	Thể Dương hư (U60.151.0.01)
6543462	Thần mệt	U60.151.0.02.Đ01	Thể Khí hư (U60.151.0.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543463	Sắc mặt trắng nhợt	U60.151.0.02.Đ02	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543464	Khí yếu	U60.151.0.02.Đ03	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543465	Đoản hơi	U60.151.0.02.Đ04	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543466	Muốn đi đại tiện nhưng không đủ sức rặn	U60.151.0.02.Đ05	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543467	Rặn thì toát mồ hôi	U60.151.0.02.Đ06	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543468	Đại tiện xong thì mệt	U60.151.0.02.Đ07	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543469	Phân không khô cứng	U60.151.0.02.Đ08	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543470	Triệu chứng khác	U60.151.0.02.Đ09	Thể Khí hư (U60.151.0.02)
6543471	Nấc	U60.151.0.03.Đ01	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543472	Nôn	U60.151.0.03.Đ02	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543473	Đại tiện táo kết	U60.151.0.03.Đ03	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543474	Đau quặn bụng	U60.151.0.03.Đ04	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543475	Bụng đầy trướng	U60.151.0.03.Đ05	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543476	Tay chân lạnh	U60.151.0.03.Đ06	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543477	Ấn bụng đau cự án	U60.151.0.03.Đ07	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543478	Triệu chứng khác	U60.151.0.03.Đ08	Thể Lãnh bí (U60.151.0.03)
6543479	Ợ hơi nhiều	U60.151.0.04.Đ01	Thể Khí trệ (U60.151.0.04)
6543480	Ăn ít	U60.151.0.04.Đ02	Thể Khí trệ (U60.151.0.04)
6543481	Đại tiện khó	U60.151.0.04.Đ03	Thể Khí trệ (U60.151.0.04)
6543482	Đầy tức ngực sườn	U60.151.0.04.Đ04	Thể Khí trệ (U60.151.0.04)
6543483	Trường hợp nặng thì bụng trướng đau	U60.151.0.04.Đ05	Thể Khí trệ (U60.151.0.04)
6543484	Triệu chứng khác	U60.151.0.04.Đ06	Thể Khí trệ (U60.151.0.04)
6543485	Người gầy	U60.151.0.05.Đ01	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543486	Gò má đỏ	U60.151.0.05.Đ02	Thể Âm hư (U60.151.0.05)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543487	Triều nhiệt	U60.151.0.05.Đ03	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543488	Đạo hãn	U60.151.0.05.Đ04	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543489	Đại tiện táo	U60.151.0.05.Đ05	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543490	Chóng mặt	U60.151.0.05.Đ06	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543491	Lưng gối đau mỏi	U60.151.0.05.Đ07	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543492	Tâm phiền (buồn bực)	U60.151.0.05.Đ08	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543493	Ù tai	U60.151.0.05.Đ09	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543494	Mất ngủ	U60.151.0.05.Đ10	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543495	Triệu chứng khác	U60.151.0.05.Đ11	Thể Âm hư (U60.151.0.05)
6543496	Sắc mặt không tươi	U60.151.0.06.Đ01	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543497	Triều nhiệt	U60.151.0.06.Đ02	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543498	Đạo hãn	U60.151.0.06.Đ03	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543499	Đại tiện bí kết	U60.151.0.06.Đ04	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543500	Chóng mặt	U60.151.0.06.Đ05	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543501	Hoa mắt	U60.151.0.06.Đ06	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543502	Hay quên	U60.151.0.06.Đ07	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543503	Miệng khô	U60.151.0.06.Đ08	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543504	Lưng gối đau mỏi	U60.151.0.06.Đ09	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543505	Tâm phiền (buồn bực)	U60.151.0.06.Đ10	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543506	Hồi hộp	U60.151.0.06.Đ11	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543507	Đánh trống ngực	U60.151.0.06.Đ12	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543508	Ù tai	U60.151.0.06.Đ13	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543509	Mất ngủ	U60.151.0.06.Đ14	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)
6543510	Triệu chứng khác	U60.151.0.06.Đ15	Thể Huyết hư (U60.151.0.06)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543511	Mặt đỏ	U60.151.0.07.Đ01	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543512	Hơi thở hôi	U60.151.0.07.Đ02	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543513	Người nóng	U60.151.0.07.Đ03	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543514	Phân khô kết	U60.151.0.07.Đ04	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543515	Nước tiểu ít	U60.151.0.07.Đ05	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543516	Nước tiểu đỏ	U60.151.0.07.Đ06	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543517	Miệng khô	U60.151.0.07.Đ07	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543518	Bụng trướng	U60.151.0.07.Đ08	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543519	Triệu chứng khác	U60.151.0.07.Đ09	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.151.0.07)
6543520	Triệu chứng	U60.151.0.08.Đ00	Thể khác (U60.151.0.08)
Tiện bí (U60.361.0)			
6543521	Sắc mặt không tươi	U60.361.0.01.Đ01	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543522	Thích nóng	U60.361.0.01.Đ02	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543523	Sợ lạnh	U60.361.0.01.Đ03	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543524	Đại tiện khó	U60.361.0.01.Đ04	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543525	Rặn khó ra	U60.361.0.01.Đ05	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543526	Tiểu tiện trong và nhiều	U60.361.0.01.Đ06	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543527	Thắt lưng, xương sống mỏi lạnh	U60.361.0.01.Đ07	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543528	Trong bụng lạnh đau	U60.361.0.01.Đ08	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543529	Tay chân lạnh	U60.361.0.01.Đ09	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543530	Triệu chứng khác	U60.361.0.01.Đ10	Thể Dương hư (U60.361.0.01)
6543531	Thần mệt	U60.361.0.02.Đ01	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543532	Sắc mặt trắng nhợt	U60.361.0.02.Đ02	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543533	Khí yếu	U60.361.0.02.Đ03	Thể Khí hư (U60.361.0.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543534	Đoản hơi	U60.361.0.02.Đ04	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543535	Muốn đi đại tiện nhưng không đủ sức rặn	U60.361.0.02.Đ05	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543536	Rặn thì toát mồ hôi	U60.361.0.02.Đ06	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543537	Đại tiện xong thì mệt	U60.361.0.02.Đ07	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543538	Phân không khô cứng	U60.361.0.02.Đ08	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543539	Triệu chứng khác	U60.361.0.02.Đ09	Thể Khí hư (U60.361.0.02)
6543540	Nấc	U60.361.0.03.Đ01	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543541	Nôn	U60.361.0.03.Đ02	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543542	Đại tiện táo kết	U60.361.0.03.Đ03	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543543	Đau quặn bụng	U60.361.0.03.Đ04	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543544	Bụng đầy trướng	U60.361.0.03.Đ05	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543545	Tay chân lạnh	U60.361.0.03.Đ06	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543546	Ấn bụng đau cự án	U60.361.0.03.Đ07	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543547	Triệu chứng khác	U60.361.0.03.Đ08	Thể Lãnh bí (U60.361.0.03)
6543548	Ợ hơi nhiều	U60.361.0.04.Đ01	Thể Khí trệ (U60.361.0.04)
6543549	Ăn ít	U60.361.0.04.Đ02	Thể Khí trệ (U60.361.0.04)
6543550	Đại tiện khó	U60.361.0.04.Đ03	Thể Khí trệ (U60.361.0.04)
6543551	Đầy tức ngực sườn	U60.361.0.04.Đ04	Thể Khí trệ (U60.361.0.04)
6543552	Trường hợp nặng thì bụng trướng đau	U60.361.0.04.Đ05	Thể Khí trệ (U60.361.0.04)
6543553	Triệu chứng khác	U60.361.0.04.Đ06	Thể Khí trệ (U60.361.0.04)
6543554	Người gầy	U60.361.0.05.Đ01	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543555	Gò má đỏ	U60.361.0.05.Đ02	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543556	Triều nhiệt	U60.361.0.05.Đ03	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543557	Đạo hãn	U60.361.0.05.Đ04	Thể Âm hư (U60.361.0.05)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543558	Đại tiện táo	U60.361.0.05.Đ05	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543559	Chóng mặt	U60.361.0.05.Đ06	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543560	Lưng gối đau mỏi	U60.361.0.05.Đ07	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543561	Tâm phiền (buồn bực)	U60.361.0.05.Đ08	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543562	Ù tai	U60.361.0.05.Đ09	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543563	Mất ngủ	U60.361.0.05.Đ10	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543564	Triệu chứng khác	U60.361.0.05.Đ11	Thể Âm hư (U60.361.0.05)
6543565	Sắc mặt không tươi	U60.361.0.06.Đ01	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543566	Triều nhiệt	U60.361.0.06.Đ02	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543567	Đạo hãn	U60.361.0.06.Đ03	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543568	Đại tiện bí kết	U60.361.0.06.Đ04	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543569	Chóng mặt	U60.361.0.06.Đ05	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543570	Hoa mắt	U60.361.0.06.Đ06	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543571	Hay quên	U60.361.0.06.Đ07	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543572	Miệng khô	U60.361.0.06.Đ08	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543573	Lưng gối đau mỏi	U60.361.0.06.Đ09	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543574	Tâm phiền (buồn bực)	U60.361.0.06.Đ10	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543575	Hồi hộp	U60.361.0.06.Đ11	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543576	Đánh trống ngực	U60.361.0.06.Đ12	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543577	Ù tai	U60.361.0.06.Đ13	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543578	Mất ngủ	U60.361.0.06.Đ14	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543579	Triệu chứng khác	U60.361.0.06.Đ15	Thể Huyết hư (U60.361.0.06)
6543580	Mặt đỏ	U60.361.0.07.Đ01	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543581	Hơi thở hôi	U60.361.0.07.Đ02	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543582	Người nóng	U60.361.0.07.Đ03	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543583	Phân khô kết	U60.361.0.07.Đ04	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543584	Nước tiểu ít	U60.361.0.07.Đ05	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543585	Nước tiểu đỏ	U60.361.0.07.Đ06	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543586	Miệng khô	U60.361.0.07.Đ07	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543587	Bụng trướng	U60.361.0.07.Đ08	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543588	Triệu chứng khác	U60.361.0.07.Đ09	Thể Nhiệt kết trường vị (U60.361.0.07)
6543589	Triệu chứng	U60.361.0.08.Đ00	Thể khác (U60.361.0.08)
Đái dầm (F98.0)			
6543590	Mắt đỏ	F98.0.01.Đ01	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543591	Đại tiện khô táo	F98.0.01.Đ02	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543592	Đái dầm	F98.0.01.Đ03	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543593	Nước tiểu ít, màu vàng sẫm	F98.0.01.Đ04	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543594	Ban ngày hay đái rắt, có lúc đái buốt	F98.0.01.Đ05	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543595	Đêm ngủ không yên	F98.0.01.Đ06	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543596	Nghiến răng trong khi ngủ	F98.0.01.K01	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543597	Dễ cáu giận	F98.0.01.K02	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543598	Triệu chứng khác	F98.0.01.Đ07	Thể thấp nhiệt ở kinh Can (F98.0.01)
6543599	Người gầy	F98.0.02.Đ01	Thể Tâm Thận bất giao (F98.0.02)
6543600	Ngũ tâm phiền nhiệt	F98.0.02.Đ02	Thể Tâm Thận bất giao (F98.0.02)
6543601	Đái dầm	F98.0.02.Đ03	Thể Tâm Thận bất giao (F98.0.02)
6543602	Hay ngủ mơ, ngủ không yên giấc	F98.0.02.Đ04	Thể Tâm Thận bất giao (F98.0.02)
6543603	Không chịu ngồi yên	F98.0.02.K01	Thể Tâm Thận bất giao (F98.0.02)
6543604	Ban ngày thường nghịch ngợm hoạt động nhiều	F98.0.02.K02	Thể Tâm Thận bất giao (F98.0.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543605	Triệu chứng khác	F98.0.02.Đ05	Thể Tâm Thận bất giao (F98.0.02)
6543606	Sắc mặt trắng, nhợt nhạt	F98.0.03.Đ01	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543607	Sợ lạnh	F98.0.03.Đ02	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543608	Đái dầm lúc đang ngủ say	F98.0.03.Đ03	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543609	Một đêm đái dầm nhiều lần	F98.0.03.Đ04	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543610	Nước tiểu trong và nhiều	F98.0.03.Đ05	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543611	Chân tay lạnh	F98.0.03.Đ06	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543612	Người mệt mỏi	F98.0.03.Đ07	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543613	Triệu chứng khác	F98.0.03.Đ08	Thể Hạ nguyên hư hàn (F98.0.03)
6543614	Sắc mặt nhợt	F98.0.04.Đ01	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543615	Chán ăn	F98.0.04.Đ02	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543616	Đại tiện nát	F98.0.04.Đ03	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543617	Trẻ ban đêm đái dầm lượng nước tiểu ít	F98.0.04.Đ04	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543618	Ban ngày đi tiểu nhiều	F98.0.04.Đ05	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543619	Nước tiểu trong	F98.0.04.Đ06	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543620	Bụng đầy trướng	F98.0.04.Đ07	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543621	Mệt mỏi ít hoạt động	F98.0.04.Đ08	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543622	Tự hãn	F98.0.04.K01	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543623	Hay mắc cảm mạo	F98.0.04.K02	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543624	Triệu chứng khác	F98.0.04.Đ09	Thể Tỳ Phế hư tổn (F98.0.04)
6543625	Triệu chứng	F98.0.05.Đ00	Thể khác (F98.0.05)
Thạch lâm (U63.361)			
6543626	Tiểu nhiều lần	U63.361.01.Đ01	Thể thấp nhiệt (U63.361.01)
6543627	Tiểu buốt	U63.361.01.Đ02	Thể thấp nhiệt (U63.361.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543628	Tiểu rắt	U63.361.01.Đ03	Thể thấp nhiệt (U63.361.01)
6543629	Tiểu ra máu	U63.361.01.Đ04	Thể thấp nhiệt (U63.361.01)
6543630	Bụng, lưng đau dữ dội	U63.361.01.Đ05	Thể thấp nhiệt (U63.361.01)
6543631	Đau lan ra vùng hạ vị hay lan xuống bộ phận sinh dục	U63.361.01.Đ06	Thể thấp nhiệt (U63.361.01)
6543632	Triệu chứng khác	U63.361.01.Đ07	Thể thấp nhiệt (U63.361.01)
6543633	Tiểu tiện khó	U63.361.02.Đ01	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.02)
6543634	Tiểu tiện ra máu tươi hoặc máu cục	U63.361.02.Đ02	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.02)
6543635	Đau lưng liên tục	U63.361.02.Đ03	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.02)
6543636	Đau tức vùng hạ vị kèm đầy trướng	U63.361.02.Đ04	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.02)
6543637	Triệu chứng khác	U63.361.02.Đ05	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.02)
6543638	Tiểu tiện không lợi	U63.361.03.Đ01	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543639	Lưng đau	U63.361.03.Đ02	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543640	Gối mỏi	U63.361.03.Đ03	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543641	Người mệt mỏi vô lực	U63.361.03.Đ04	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543642	Có thể tiểu ra sỏi	U63.361.03.K01	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543643	Vận động quá nhiều bệnh thường tái phát	U63.361.03.K02	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543644	Mệt mỏi bệnh thường tái phát	U63.361.03.K03	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543645	Triệu chứng khác	U63.361.03.Đ05	Thể Thận hư (U63.361.03)
6543646	Triệu chứng	U63.361.04.Đ00	Thể khác (U63.361.04)
Thạch lâm (U63.361.2)			
6543647	Tiểu nhiều lần	U63.361.2.01.Đ01	Thể thấp nhiệt (U63.361.2.01)
6543648	Tiểu buốt	U63.361.2.01.Đ02	Thể thấp nhiệt (U63.361.2.01)
6543649	Tiểu rắt	U63.361.2.01.Đ03	Thể thấp nhiệt (U63.361.2.01)
6543650	Tiểu ra máu	U63.361.2.01.Đ04	Thể thấp nhiệt (U63.361.2.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543651	Bụng, lưng đau dữ dội	U63.361.2.01.Đ05	Thể thấp nhiệt (U63.361.2.01)
6543652	Đau lan ra vùng hạ vị hay lan xuống bộ phận sinh dục	U63.361.2.01.Đ06	Thể thấp nhiệt (U63.361.2.01)
6543653	Triệu chứng khác	U63.361.2.01.Đ07	Thể thấp nhiệt (U63.361.2.01)
6543654	Tiểu tiện khó	U63.361.2.02.Đ01	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.2.02)
6543655	Tiểu tiện ra máu tươi hoặc máu cục	U63.361.2.02.Đ02	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.2.02)
6543656	Đau lưng liên tục	U63.361.2.02.Đ03	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.2.02)
6543657	Đau tức vùng hạ vị kèm đầy trướng	U63.361.2.02.Đ04	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.2.02)
6543658	Triệu chứng khác	U63.361.2.02.Đ05	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.2.02)
6543659	Tiểu tiện không lợi	U63.361.2.03.Đ01	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543660	Lưng đau	U63.361.2.03.Đ02	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543661	Gối mỏi	U63.361.2.03.Đ03	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543662	Người mệt mỏi vô lực	U63.361.2.03.Đ04	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543663	Có thể tiểu ra sỏi	U63.361.2.03.K01	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543664	Vận động quá nhiều bệnh thường tái phát	U63.361.2.03.K02	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543665	Mệt mỏi bệnh thường tái phát	U63.361.2.03.K03	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543666	Triệu chứng khác	U63.361.2.03.Đ05	Thể Thận hư (U63.361.2.03)
6543667	Triệu chứng	U63.361.2.04.Đ00	Thể khác (U63.361.2.04)
Thạch lâm (U63.361.9)			
6543668	Tiểu nhiều lần	U63.361.9.01.Đ01	Thể thấp nhiệt (U63.361.9.01)
6543669	Tiểu buốt	U63.361.9.01.Đ02	Thể thấp nhiệt (U63.361.9.01)
6543670	Tiểu rắt	U63.361.9.01.Đ03	Thể thấp nhiệt (U63.361.9.01)
6543671	Tiểu ra máu	U63.361.9.01.Đ04	Thể thấp nhiệt (U63.361.9.01)
6543672	Bụng, lưng đau dữ dội	U63.361.9.01.Đ05	Thể thấp nhiệt (U63.361.9.01)
6543673	Đau lan ra vùng hạ vị hay lan xuống bộ phận sinh dục	U63.361.9.01.Đ06	Thể thấp nhiệt (U63.361.9.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543674	Triệu chứng khác	U63.361.9.01.Đ07	Thể thấp nhiệt (U63.361.9.01)
6543675	Tiểu tiện khó	U63.361.9.02.Đ01	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.9.02)
6543676	Tiểu tiện ra máu tươi hoặc máu cục	U63.361.9.02.Đ02	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.9.02)
6543677	Đau lưng liên tục	U63.361.9.02.Đ03	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.9.02)
6543678	Đau tức vùng hạ vị kèm đầy trướng	U63.361.9.02.Đ04	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.9.02)
6543679	Triệu chứng khác	U63.361.9.02.Đ05	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.361.9.02)
6543680	Tiểu tiện không lợi	U63.361.9.03.Đ01	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543681	Lưng đau	U63.361.9.03.Đ02	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543682	Gối mỏi	U63.361.9.03.Đ03	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543683	Người mệt mỏi vô lực	U63.361.9.03.Đ04	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543684	Có thể tiểu ra sỏi	U63.361.9.03.K01	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543685	Vận động quá nhiều bệnh thường tái phát	U63.361.9.03.K02	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543686	Mệt mỏi bệnh thường tái phát	U63.361.9.03.K03	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543687	Triệu chứng khác	U63.361.9.03.Đ05	Thể Thận hư (U63.361.9.03)
6543688	Triệu chứng	U63.361.9.04.Đ00	Thể khác (U63.361.9.04)
Thạch lâm (U63.371)			
6543689	Tiểu nhiều lần	U63.371.01.Đ01	Thể thấp nhiệt (U63.371.01)
6543690	Tiểu buốt	U63.371.01.Đ02	Thể thấp nhiệt (U63.371.01)
6543691	Tiểu rắt	U63.371.01.Đ03	Thể thấp nhiệt (U63.371.01)
6543692	Tiểu ra máu	U63.371.01.Đ04	Thể thấp nhiệt (U63.371.01)
6543693	Bụng, lưng đau dữ dội	U63.371.01.Đ05	Thể thấp nhiệt (U63.371.01)
6543694	Đau lan ra vùng hạ vị hay lan xuống bộ phận sinh dục	U63.371.01.Đ06	Thể thấp nhiệt (U63.371.01)
6543695	Triệu chứng khác	U63.371.01.Đ07	Thể thấp nhiệt (U63.371.01)
6543696	Tiểu tiện khó	U63.371.02.Đ01	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.371.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543697	Tiểu tiện ra máu tươi hoặc máu cục	U63.371.02.Đ02	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.371.02)
6543698	Đau lưng liên tục	U63.371.02.Đ03	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.371.02)
6543699	Đau tức vùng hạ vị kèm đầy trướng	U63.371.02.Đ04	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.371.02)
6543700	Triệu chứng khác	U63.371.02.Đ05	Thể Khí trệ huyết ứ (U63.371.02)
6543701	Tiểu tiện không lợi	U63.371.03.Đ01	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543702	Lưng đau	U63.371.03.Đ02	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543703	Gối mỏi	U63.371.03.Đ03	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543704	Người mệt mỏi vô lực	U63.371.03.Đ04	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543705	Có thể tiểu ra sỏi	U63.371.03.K01	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543706	Vận động quá nhiều bệnh thường tái phát	U63.371.03.K02	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543707	Mệt mỏi bệnh thường tái phát	U63.371.03.K03	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543708	Triệu chứng khác	U63.371.03.Đ05	Thể Thận hư (U63.371.03)
6543709	Triệu chứng	U63.371.04.Đ00	Thể khác (U63.371.04)
Long bế (U63.271)			
6543710	Đại tiện táo	U63.271.01.Đ01	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543711	Đi tiểu khó	U63.271.01.Đ02	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543712	Cảm giác đau buốt	U63.271.01.Đ03	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543713	Đi tiểu nhiều lần trong ngày	U63.271.01.Đ04	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543714	Nước tiểu ít, vàng	U63.271.01.Đ05	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543715	Bụng dưới đau	U63.271.01.Đ06	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543716	Khát nước	U63.271.01.Đ07	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543717	Sốt	U63.271.01.K01	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543718	Nước tiểu đôi khi đỏ và đục	U63.271.01.K02	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)
6543719	Triệu chứng khác	U63.271.01.Đ08	Thể thấp nhiệt (U63.271.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543720	Tinh thần mỏi mệt	U63.271.02.Đ01	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543721	Sắc mặt tái nhợt	U63.271.02.Đ02	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543722	Tiểu tiện nhiều lần không thông	U63.271.02.Đ03	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543723	Đi tiểu thường không hết bãi, nhỏ giọt khó đi	U63.271.02.Đ04	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543724	Váng đầu	U63.271.02.Đ05	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543725	Hoa mắt	U63.271.02.Đ06	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543726	Lưng gối đau mỏi	U63.271.02.Đ07	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543727	Ít ngủ, hay mê	U63.271.02.Đ08	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543728	Triệu chứng khác	U63.271.02.Đ09	Thể Thận khí hư (U63.271.02)
6543729	Tiểu nhiều lần	U63.271.03.Đ01	Thể đàm trệ huyết ứ (khí trệ huyết ứ) (U63.271.03)
6543730	Tiểu không thông	U63.271.03.Đ02	Thể đàm trệ huyết ứ (khí trệ huyết ứ) (U63.271.03)
6543731	Dòng tiểu nhỏ như sợi chỉ, đứt quãng	U63.271.03.Đ03	Thể đàm trệ huyết ứ (khí trệ huyết ứ) (U63.271.03)
6543732	Đi tiểu nhỏ giọt	U63.271.03.K01	Thể đàm trệ huyết ứ (khí trệ huyết ứ) (U63.271.03)
6543733	Tiểu đau kèm đầy trướng bụng dưới	U63.271.03.K02	Thể đàm trệ huyết ứ (khí trệ huyết ứ) (U63.271.03)
6543734	Triệu chứng khác	U63.271.03.Đ04	Thể đàm trệ huyết ứ (khí trệ huyết ứ) (U63.271.03)
6543735	Triệu chứng	U63.271.04.Đ00	Thể khác (U63.271.04)
Cốt tý (U62.251)			
6543736	Sắc mặt nhợt	U62.251.01.Đ01	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543737	Sắc mặt đỏ	U62.251.01.Đ02	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543738	Miệng họng khô	U62.251.01.Đ03	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543739	Đau lưng âm ỉ	U62.251.01.Đ04	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543740	Lao động đau nhiều	U62.251.01.Đ05	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543741	Nghỉ ngơi đau giảm ít	U62.251.01.Đ06	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543742	Bụng dưới lạnh đau	U62.251.01.Đ07	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543743	Chân gối yếu	U62.251.01.Đ08	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543744	Chân tay lạnh	U62.251.01.Đ09	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543745	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U62.251.01.Đ10	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543746	Triệu chứng khác	U62.251.01.Đ11	Thể Can Thận khuy hư, phong thấp xâm nhập (U62.251.01)
6543747	Sắc mặt xanh tím	U62.251.02.Đ01	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543748	Da và móng tay khô sáp	U62.251.02.Đ02	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543749	Đau cố định	U62.251.02.Đ03	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543750	Bế kinh	U62.251.02.Đ04	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543751	Đau bụng kinh	U62.251.02.Đ05	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543752	Kinh kèm theo máu cục	U62.251.02.Đ06	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543753	Đau cự án vùng lưng	U62.251.02.Đ07	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543754	Đau cự án vùng cổ gáy	U62.251.02.K01	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543755	Triệu chứng khác	U62.251.02.Đ08	Thể khí trệ huyết ứ (U62.251.02)
6543756	Sắc mặt nhợt	U62.251.03.Đ01	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543757	Sợ lạnh	U62.251.03.Đ02	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543758	Đại tiện phân nát	U62.251.03.Đ03	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543759	Tiểu đêm	U62.251.03.Đ04	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543760	Vùng thắt lưng đau âm ỉ	U62.251.03.Đ05	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543761	Lao động đau nhiều	U62.251.03.Đ06	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543762	Chân gối yếu	U62.251.03.Đ07	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543763	Bụng dưới lạnh	U62.251.03.Đ08	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543764	Chân tay lạnh	U62.251.03.Đ09	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543765	Nghỉ ngơi đau giảm ít	U62.251.03.K01	Thể Thận dương hư (U62.251.03)
6543766	Triệu chứng khác	U62.251.03.Đ10	Thể Thận dương hư (U62.251.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543767	Người gầy	U62.251.04.Đ01	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543768	Phù thũng	U62.251.04.Đ02	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543769	Sắc mặt kém nhuận	U62.251.04.Đ03	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543770	Tiếng nói nhỏ	U62.251.04.Đ04	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543771	Ăn kém	U62.251.04.Đ05	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543772	Miệng nhạt	U62.251.04.Đ06	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543773	Đại tiện phân nát	U62.251.04.Đ07	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543774	Cảm giác chóng mặt	U62.251.04.Đ08	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543775	Chân tay mỏi, tê	U62.251.04.Đ09	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543776	Không muốn vận động	U62.251.04.Đ10	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543777	Bụng đầy trướng	U62.251.04.Đ11	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543778	Người bệu trệ	U62.251.04.K01	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543779	Ngại nói	U62.251.04.K02	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543780	Hụt hơi	U62.251.04.K03	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543781	Phân sống	U62.251.04.K04	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543782	Triệu chứng khác	U62.251.04.Đ12	Thể Tỳ khí hư (U62.251.04)
6543783	Người gầy yếu	U62.251.05.Đ01	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543784	Tiểu đêm	U62.251.05.Đ02	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543785	Rụng tóc	U62.251.05.Đ03	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543786	Răng lung lay	U62.251.05.Đ04	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543787	Hay quên	U62.251.05.Đ05	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543788	Ù tai	U62.251.05.Đ06	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543789	Nam giới tinh ít	U62.251.05.Đ07	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543790	Lão suy sớm	U62.251.05.Đ08	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543791	Nữ giới kinh bế	U62.251.05.K01	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543792	Nam giới bất lực	U62.251.05.K02	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543793	Triệu chứng khác	U62.251.05.Đ09	Thể Thận tinh bất túc (U62.251.05)
6543794	Cơ thể gầy	U62.251.06.Đ01	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543795	Gò má đỏ	U62.251.06.Đ02	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543796	Triều nhiệt	U62.251.06.Đ03	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543797	Ngũ tâm phiền nhiệt	U62.251.06.Đ04	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543798	Đạo hãn	U62.251.06.Đ05	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543799	Tiểu vàng ít	U62.251.06.Đ06	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543800	Tiểu đêm	U62.251.06.Đ07	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543801	Hoa mắt	U62.251.06.Đ08	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543802	Tóc rụng	U62.251.06.Đ09	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543803	Răng lung lay	U62.251.06.Đ10	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543804	Miệng khô	U62.251.06.Đ11	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543805	Đau lưng	U62.251.06.Đ12	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543806	Mỏi gối	U62.251.06.Đ13	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543807	Ù tai	U62.251.06.Đ14	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543808	Mất ngủ	U62.251.06.Đ15	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543809	Nữ giới kinh ít	U62.251.06.Đ16	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543810	Nam giới di tinh	U62.251.06.Đ17	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543811	Cốt chưng phát nhiệt	U62.251.06.K01	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543812	Hay mê	U62.251.06.K02	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543813	Nữ giới thấy băng lậu	U62.251.06.K03	Thể Thận âm hư (U62.251.06)
6543814	Triệu chứng khác	U62.251.06.Đ18	Thể Thận âm hư (U62.251.06)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543815	Triệu chứng	U62.251.07.Đ00	Thể khác (U62.251.07)
Tiêu khát (U53.241)			
6543816	Người gầy	U53.241.01.Đ01	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543817	Sắc mặt sạm (ám tối)	U53.241.01.Đ02	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543818	Môi nhợt	U53.241.01.Đ03	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543819	Đi tiểu nhiều	U53.241.01.Đ04	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543820	Miệng khô	U53.241.01.Đ05	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543821	Chân tay tê bì	U53.241.01.Đ06	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543822	Chân tay có điểm đau chói	U53.241.01.Đ07	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543823	Đau nhiều về đêm	U53.241.01.Đ08	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543824	Triệu chứng khác	U53.241.01.Đ09	Thể huyết ứ (U53.241.01)
6543825	Da khô	U53.241.02.Đ01	Thể Phế vị táo nhiệt (U53.241.02)
6543826	Miệng khô	U53.241.02.Đ02	Thể Phế vị táo nhiệt (U53.241.02)
6543827	Mau đói	U53.241.02.Đ03	Thể Phế vị táo nhiệt (U53.241.02)
6543828	Uống nước nhiều	U53.241.02.Đ04	Thể Phế vị táo nhiệt (U53.241.02)
6543829	Khát nước	U53.241.02.Đ05	Thể Phế vị táo nhiệt (U53.241.02)
6543830	Đại tiện táo kết	U53.241.02.Đ06	Thể Phế vị táo nhiệt (U53.241.02)
6543831	Triệu chứng khác	U53.241.02.Đ07	Thể Phế vị táo nhiệt (U53.241.02)
6543832	Sắc mặt nhợt	U53.241.03.Đ01	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543833	Ăn nhiều	U53.241.03.Đ02	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543834	Mau đói	U53.241.03.Đ03	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543835	Miệng khô không muốn uống nước	U53.241.03.Đ04	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543836	Đầy bụng	U53.241.03.Đ05	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543837	Tay chân tê bì	U53.241.03.Đ06	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543838	Người mệt mỏi	U53.241.03.Đ07	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543839	Chán ăn	U53.241.03.K01	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543840	Chậm tiêu	U53.241.03.K02	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543841	Triệu chứng khác	U53.241.03.Đ08	Thể khí âm lưỡng hư (U53.241.03)
6543842	Sắc mặt sạm đen	U53.241.04.Đ01	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543843	Lưỡi khô	U53.241.04.Đ02	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543844	Sợ lạnh	U53.241.04.Đ03	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543845	Tự hãn	U53.241.04.Đ04	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543846	Uống nhiều	U53.241.04.Đ05	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543847	Đi tiểu nhiều	U53.241.04.Đ06	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543848	Nước tiểu đặc, đục	U53.241.04.Đ07	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543849	Họng khô	U53.241.04.Đ08	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543850	Chân tay lạnh	U53.241.04.Đ09	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543851	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U53.241.04.Đ10	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543852	Người mệt mỏi	U53.241.04.Đ11	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543853	Triệu chứng khác	U53.241.04.Đ12	Thể âm dương lưỡng hư (U53.241.04)
6543854	Người gầy	U53.241.05.Đ01	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543855	Ngũ tâm phiền nhiệt	U53.241.05.Đ02	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543856	Cốt chưng	U53.241.05.Đ03	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543857	Đi tiểu nhiều	U53.241.05.Đ04	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543858	Nước tiểu vẩn đục	U53.241.05.Đ05	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543859	Chóng mặt	U53.241.05.Đ06	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543860	Đau mỏi lưng gối	U53.241.05.Đ07	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543861	Ù tai	U53.241.05.Đ08	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543862	Triệu chứng khác	U53.241.05.Đ09	Thể Can Thận âm hư (U53.241.05)
6543863	Triệu chứng	U53.241.06.Đ00	Thể khác (U53.241.06)
Hư lao (U66.171)			
6543864	Triệu chứng	U66.171.01.Đ00	Thể âm hư (U66.171.01)
6543865	Sắc mặt hồng	U66.171.01.01.Đ01	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543866	Dễ cáu gắt	U66.171.01.01.Đ02	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543867	Đau đầu	U66.171.01.01.Đ03	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543868	Chóng mặt	U66.171.01.01.Đ04	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543869	Mắt khô	U66.171.01.01.Đ05	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543870	Nhìn không rõ	U66.171.01.01.Đ06	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543871	Sợ ánh sáng	U66.171.01.01.Đ07	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543872	Chân tay tê dại	U66.171.01.01.Đ08	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543873	Cân cơ máy động	U66.171.01.01.Đ09	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543874	Ù tai	U66.171.01.01.K01	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543875	Triệu chứng khác	U66.171.01.01.Đ10	Thể Can âm hư (U66.171.01.01)
6543876	Sắc mặt hồng	U66.171.01.02.Đ01	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543877	Phiền táo	U66.171.01.02.Đ02	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543878	Đạo hãn	U66.171.01.02.Đ03	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543879	Miệng khô	U66.171.01.02.Đ04	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543880	Loét miệng	U66.171.01.02.Đ05	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543881	Loét lưỡi	U66.171.01.02.Đ06	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543882	Hay quên	U66.171.01.02.Đ07	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543883	Hồi hộp	U66.171.01.02.Đ08	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543884	Mất ngủ	U66.171.01.02.Đ09	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543885	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U66.171.01.02.Đ10	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543886	Triệu chứng khác	U66.171.01.02.Đ11	Thể Tâm âm hư (U66.171.01.02)
6543887	Sắc mặt đỏ	U66.171.01.03.Đ01	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543888	Nấc	U66.171.01.03.Đ02	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543889	Không muốn ăn	U66.171.01.03.Đ03	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543890	Nôn khan	U66.171.01.03.Đ04	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543891	Táo bón	U66.171.01.03.Đ05	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543892	Miệng họng khô	U66.171.01.03.Đ06	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543893	Tâm phiền (buồn bực)	U66.171.01.03.Đ07	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543894	Sốt nhẹ	U66.171.01.03.K01	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543895	Loét miệng lưỡi	U66.171.01.03.K02	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543896	Triệu chứng khác	U66.171.01.03.Đ08	Thể Tỳ Vị âm hư (U66.171.01.03)
6543897	Người gầy	U66.171.01.04.Đ01	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543898	Ho khan	U66.171.01.04.Đ02	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543899	Ho ra máu	U66.171.01.04.Đ03	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543900	Triều nhiệt	U66.171.01.04.Đ04	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543901	Đạo hãn	U66.171.01.04.Đ05	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543902	Họng khô	U66.171.01.04.Đ06	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543903	Khàn tiếng	U66.171.01.04.K01	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543904	Triệu chứng khác	U66.171.01.04.Đ07	Thể Phế âm hư (U66.171.01.04)
6543905	Ngũ tâm phiền nhiệt	U66.171.01.05.Đ01	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543906	Đạo hãn	U66.171.01.05.Đ02	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543907	Nhức đầu	U66.171.01.05.Đ03	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543908	Hoa mắt chóng mặt	U66.171.01.05.Đ04	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543909	Răng lung lay	U66.171.01.05.Đ05	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543910	Miệng khô	U66.171.01.05.Đ06	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543911	Họng khô	U66.171.01.05.Đ07	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543912	Đau mỏi vùng thắt lưng	U66.171.01.05.Đ08	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543913	Nhức trong xương	U66.171.01.05.Đ09	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543914	Mỏi gối	U66.171.01.05.Đ10	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543915	Hai chân rã rời	U66.171.01.05.Đ11	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543916	Ù tai	U66.171.01.05.Đ12	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543917	Mất ngủ	U66.171.01.05.Đ13	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543918	Di tinh	U66.171.01.05.Đ14	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543919	Lòng bàn tay bàn chân nóng	U66.171.01.05.Đ15	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543920	Triệu chứng khác	U66.171.01.05.Đ16	Thể Thận âm hư (U66.171.01.05)
6543921	Triệu chứng	U66.171.02.Đ00	Thể Dương hư (U66.171.02)
6543922	Sắc mặt xanh	U66.171.02.01.Đ01	Thể Tâm dương hư (U66.171.02.01)
6543923	Tự hãn	U66.171.02.01.Đ02	Thể Tâm dương hư (U66.171.02.01)
6543924	Đau vùng ngực	U66.171.02.01.Đ03	Thể Tâm dương hư (U66.171.02.01)
6543925	Tâm quý (tim đập nhanh, hồi hộp)	U66.171.02.01.Đ04	Thể Tâm dương hư (U66.171.02.01)
6543926	Mệt mỏi	U66.171.02.01.Đ05	Thể Tâm dương hư (U66.171.02.01)
6543927	Thích nằm	U66.171.02.01.K01	Thể Tâm dương hư (U66.171.02.01)
6543928	Triệu chứng khác	U66.171.02.01.Đ06	Thể Tâm dương hư (U66.171.02.01)
6543929	Sắc mặt vàng ải	U66.171.02.02.Đ01	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543930	Người lạnh	U66.171.02.02.Đ02	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543931	Chườm nóng đỡ đau	U66.171.02.02.Đ03	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543932	Ăn ít	U66.171.02.02.Đ04	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543933	Đại tiện phân lỏng	U66.171.02.02.Đ05	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543934	Đau bụng	U66.171.02.02.Đ06	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543935	Đầy bụng	U66.171.02.02.Đ07	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543936	Mệt mỏi	U66.171.02.02.Đ08	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543937	Khi bị lạnh thì đau tăng	U66.171.02.02.K01	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543938	Ăn uống không cẩn thận thì đau tăng	U66.171.02.02.K02	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543939	Sôi bụng	U66.171.02.02.K03	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543940	Chân tay lạnh	U66.171.02.02.K04	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543941	Triệu chứng khác	U66.171.02.02.Đ09	Thể Tỳ dương hư (U66.171.02.02)
6543942	Sắc mặt trắng bệch	U66.171.02.03.Đ01	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543943	Sợ lạnh	U66.171.02.03.Đ02	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543944	Chân tay lạnh	U66.171.02.03.Đ03	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543945	Ngũ canh tả	U66.171.02.03.Đ04	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543946	Tiểu nhiều	U66.171.02.03.Đ05	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543947	Răng lung lay	U66.171.02.03.Đ06	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543948	Đau mỏi lưng	U66.171.02.03.Đ07	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543949	Di tinh	U66.171.02.03.Đ08	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543950	Liệt dương	U66.171.02.03.K01	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543951	Triệu chứng khác	U66.171.02.03.Đ09	Thể Thận dương hư (U66.171.02.03)
6543952	Triệu chứng	U66.171.03.Đ00	Thể Khí hư (U66.171.03)
6543953	Mặt trắng bệch	U66.171.03.01.Đ01	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)
6543954	Đoản khí (hụt hơi)	U66.171.03.01.Đ02	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)
6543955	Tự hãn	U66.171.03.01.Đ03	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)
6543956	Hoạt động, lao động bệnh tăng lên	U66.171.03.01.Đ04	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543957	Mệt mỏi	U66.171.03.01.Đ05	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)
6543958	Vô lực	U66.171.03.01.Đ06	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)
6543959	Hồi hộp trống ngực	U66.171.03.01.K01	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)
6543960	Triệu chứng khác	U66.171.03.01.Đ07	Thể Tâm khí hư (U66.171.03.01)
6543961	Sắc mặt úa vàng	U66.171.03.02.Đ01	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543962	Ăn kém	U66.171.03.02.Đ02	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543963	Đại tiện lỏng	U66.171.03.02.Đ03	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543964	Tiểu ít	U66.171.03.02.Đ04	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543965	Đầy bụng chậm tiêu	U66.171.03.02.Đ05	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543966	Người mệt mỏi	U66.171.03.02.Đ06	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543967	Sút cân	U66.171.03.02.Đ07	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543968	Cơ nhục nhẽo	U66.171.03.02.Đ08	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543969	Phù thũng	U66.171.03.02.K01	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543970	Không muốn ăn	U66.171.03.02.K02	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543971	Triệu chứng khác	U66.171.03.02.Đ09	Thể Tỳ khí hư (U66.171.03.02)
6543972	Sắc mặt trắng bệch	U66.171.03.03.Đ01	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543973	Tiếng nói nhỏ	U66.171.03.03.Đ02	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543974	Ngại nói	U66.171.03.03.Đ03	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543975	Thở ngắn	U66.171.03.03.Đ04	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543976	Thở gấp	U66.171.03.03.Đ05	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543977	Tiếng ho yếu	U66.171.03.03.Đ06	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543978	Tự hãn	U66.171.03.03.Đ07	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543979	Người mệt mỏi vô lực	U66.171.03.03.Đ08	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543980	Dễ bị cảm mạo	U66.171.03.03.K01	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6543981	Triệu chứng khác	U66.171.03.03.Đ09	Thể Phế khí hư (U66.171.03.03)
6543982	Tiểu tiện nhiều lần	U66.171.03.04.Đ01	Thể Thận khí hư (U66.171.03.04)
6543983	Nước tiểu trong	U66.171.03.04.Đ02	Thể Thận khí hư (U66.171.03.04)
6543984	Lưng gối đau mỏi	U66.171.03.04.Đ03	Thể Thận khí hư (U66.171.03.04)
6543985	Triệu chứng khác	U66.171.03.04.Đ04	Thể Thận khí hư (U66.171.03.04)
6543986	Triệu chứng	U66.171.04.Đ00	Thể Huyết hư (U66.171.04)
6543987	Mặt trắng bệch	U66.171.04.01.Đ01	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543988	Nhức đầu	U66.171.04.01.Đ02	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543989	Hoa mắt chóng mặt	U66.171.04.01.Đ03	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543990	Đau tức vùng mạn sườn	U66.171.04.01.Đ04	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543991	Chân tay tê dại	U66.171.04.01.Đ05	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543992	Ù tai	U66.171.04.01.Đ06	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543993	Kinh nguyệt không đều	U66.171.04.01.Đ07	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543994	Không có kinh	U66.171.04.01.K01	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543995	Triệu chứng khác	U66.171.04.01.Đ08	Thể Can huyết hư (U66.171.04.01)
6543996	Sắc mặt nhợt	U66.171.04.02.Đ01	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6543997	Môi nhợt	U66.171.04.02.Đ02	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6543998	Hoa mắt chóng mặt	U66.171.04.02.Đ03	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6543999	Hay quên	U66.171.04.02.Đ04	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6544000	Hồi hộp	U66.171.04.02.Đ05	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6544001	Đánh trống ngực	U66.171.04.02.Đ06	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6544002	Mất ngủ	U66.171.04.02.Đ07	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6544003	Triệu chứng khác	U66.171.04.02.Đ08	Thể Tâm huyết hư (U66.171.04.02)
6544004	Triệu chứng	U66.171.05.Đ00	Thể khác (U66.171.05)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
Thất miên (U54.211.0)			
6544005	Sắc mặt nhợt	U54.211.0.01.Đ01	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544006	Ăn uống không ngon miệng	U54.211.0.01.Đ02	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544007	Hoa mắt chóng mặt	U54.211.0.01.Đ03	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544008	Hay quên	U54.211.0.01.Đ04	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544009	Đầy bụng chán ăn	U54.211.0.01.Đ05	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544010	Hồi hộp	U54.211.0.01.Đ06	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544011	Đánh trống ngực	U54.211.0.01.Đ07	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544012	Mất ngủ	U54.211.0.01.Đ08	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544013	Ngủ hay mơ nhiều	U54.211.0.01.Đ09	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544014	Dễ tỉnh giấc	U54.211.0.01.Đ10	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544015	Người mệt mỏi	U54.211.0.01.Đ11	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544016	Vô lực	U54.211.0.01.Đ12	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544017	Triệu chứng khác	U54.211.0.01.Đ13	Thể Tâm Tỳ lưỡng hư (U54.211.0.01)
6544018	Sắc mặt nhợt	U54.211.0.02.Đ01	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544019	Khí đoản (hụt hơi)	U54.211.0.02.Đ02	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544020	Nước tiểu trong dài	U54.211.0.02.Đ03	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544021	Hoa mắt chóng mặt	U54.211.0.02.Đ04	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544022	Miệng và họng khô	U54.211.0.02.Đ05	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544023	Hồi hộp	U54.211.0.02.Đ06	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544024	Đánh trống ngực	U54.211.0.02.Đ07	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544025	Tâm quý (tim đập nhanh, hồi hộp)	U54.211.0.02.Đ08	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544026	Hay sợ hãi	U54.211.0.02.Đ09	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544027	Dễ giật mình	U54.211.0.02.Đ10	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544028	Mất ngủ	U54.211.0.02.Đ11	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544029	Người gầy	U54.211.0.02.K01	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544030	Dễ tỉnh giấc	U54.211.0.02.K02	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544031	Người mệt mỏi nhưng khó ngủ	U54.211.0.02.K03	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544032	Triệu chứng khác	U54.211.0.02.Đ12	Thể Tâm Đởm khí hư (U54.211.0.02)
6544033	Ngũ tâm phiền nhiệt	U54.211.0.03.Đ01	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544034	Chóng mặt	U54.211.0.03.Đ02	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544035	Hay quên	U54.211.0.03.Đ03	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544036	Miệng khô	U54.211.0.03.Đ04	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544037	Nhức mỏi lưng	U54.211.0.03.Đ05	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544038	Tâm phiền (buồn bực)	U54.211.0.03.Đ06	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544039	Ù tai	U54.211.0.03.Đ07	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544040	Mất ngủ	U54.211.0.03.Đ08	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544041	Mộng tinh	U54.211.0.03.Đ09	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544042	Triệu chứng khác	U54.211.0.03.Đ10	Thể Tâm Thận bất giao (U54.211.0.03)
6544043	Mắt đỏ	U54.211.0.04.Đ01	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544044	Thích uống nước	U54.211.0.04.Đ02	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544045	Chán ăn	U54.211.0.04.Đ03	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544046	Đại tiện táo	U54.211.0.04.Đ04	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544047	Nước tiểu vàng	U54.211.0.04.Đ05	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544048	Đau đầu dữ dội	U54.211.0.04.Đ06	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544049	Hoa mắt chóng mặt	U54.211.0.04.Đ07	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544050	Miệng khô	U54.211.0.04.Đ08	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544051	Đắng miệng	U54.211.0.04.Đ09	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544052	Ngực sườn đầy tức	U54.211.0.04.Đ10	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544053	Ù tai	U54.211.0.04.Đ11	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544054	Mất ngủ	U54.211.0.04.Đ12	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544055	Miệng khát	U54.211.0.04.Đ13	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544056	Tính tình dễ cáu giận	U54.211.0.04.Đ14	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544057	Triệu chứng khác	U54.211.0.04.Đ15	Thể Can uất hóa hỏa (U54.211.0.04)
6544058	Ợ hơi	U54.211.0.05.Đ01	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544059	Nôn	U54.211.0.05.Đ02	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544060	Đại tiện táo	U54.211.0.05.Đ03	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544061	Nặng đầu	U54.211.0.05.Đ04	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544062	Hoa mắt chóng mặt	U54.211.0.05.Đ05	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544063	Miệng đắng	U54.211.0.05.Đ06	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544064	Tâm phiền (buồn bực)	U54.211.0.05.Đ07	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544065	Mất ngủ	U54.211.0.05.Đ08	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544066	Buồn nôn	U54.211.0.05.K01	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544067	Tức ngực	U54.211.0.05.K02	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544068	Triệu chứng khác	U54.211.0.05.Đ09	Thể Đàm nhiệt nội nhiễu (U54.211.0.05)
6544069	Triệu chứng	U54.211.0.06.Đ00	Thể khác (U54.211.0.06)
Rối loạn chức năng tiền đình (Huyễn vựng) (U57.011)			
6544070	Triệu chứng	U57.011.01.Đ00	Thể thận hư (U57.011.01)
6544071	Tinh thần mệt mỏi	U57.011.01.01.Đ01	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544072	Sợ lạnh	U57.011.01.01.Đ02	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544073	Đầu váng	U57.011.01.01.Đ03	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544074	Mắt hoa	U57.011.01.01.Đ04	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544075	Hay quên	U57.011.01.01.Đ05	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544076	Đau lưng	U57.011.01.01.Đ06	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544077	Ù tai	U57.011.01.01.Đ07	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544078	Ngủ ít hay mê	U57.011.01.01.Đ08	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544079	Tay chân lạnh	U57.011.01.01.Đ09	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544080	Răng dễ rụng	U57.011.01.01.K01	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544081	Triệu chứng khác	U57.011.01.01.Đ10	Thể Thận dương hư (U57.011.01.01)
6544082	Người gầy	U57.011.01.02.Đ01	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544083	Tinh thần mệt mỏi	U57.011.01.02.Đ02	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544084	Gò má đỏ	U57.011.01.02.Đ03	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544085	Phiền nhiệt	U57.011.01.02.Đ04	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544086	Đầu váng	U57.011.01.02.Đ05	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544087	Mắt hoa	U57.011.01.02.Đ06	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544088	Hay quên	U57.011.01.02.Đ07	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544089	Miệng khô	U57.011.01.02.Đ08	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544090	Đau lưng	U57.011.01.02.Đ09	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544091	Ù tai	U57.011.01.02.Đ10	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544092	Ngủ ít hay mê	U57.011.01.02.Đ11	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544093	Răng dễ rụng	U57.011.01.02.K01	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544094	Triệu chứng khác	U57.011.01.02.Đ12	Thể Thận âm hư (U57.011.01.02)
6544095	Tinh thần mệt mỏi	U57.011.02.Đ01	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544096	Sắc mặt nhợt nhạt	U57.011.02.Đ02	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544097	Môi sắc nhợt	U57.011.02.Đ03	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544098	Đoản khí (hụt hơi)	U57.011.02.Đ04	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544099	Tiếng nói nhỏ	U57.011.02.Đ05	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544100	Ăn kém	U57.011.02.Đ06	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544101	Hoa mắt chóng mặt	U57.011.02.Đ07	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544102	Tâm quí	U57.011.02.Đ08	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544103	Thiếu ngủ	U57.011.02.Đ09	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544104	Ngại nói	U57.011.02.K01	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544105	Môi khô	U57.011.02.K02	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544106	Triệu chứng khác	U57.011.02.Đ10	Thể khí huyết lưỡng hư (U57.011.02)
6544107	Mặt đỏ	U57.011.03.Đ01	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544108	Đầu choáng váng	U57.011.03.Đ02	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544109	Đau đầu	U57.011.03.Đ03	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544110	Đau tăng khi căng thẳng, tức giận	U57.011.03.Đ04	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544111	Chóng mặt	U57.011.03.Đ05	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544112	Miệng khô đắng	U57.011.03.Đ06	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544113	Ù tai	U57.011.03.Đ07	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544114	Ngủ ít	U57.011.03.Đ08	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544115	Hay mê	U57.011.03.Đ09	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544116	Gò má đỏ	U57.011.03.K01	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544117	Tính tình nóng dễ cáu giận	U57.011.03.K02	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544118	Triệu chứng khác	U57.011.03.Đ10	Thể Can dương thượng cang (U57.011.03)
6544119	Đi đứng không vững	U57.011.04.Đ01	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544120	Nôn khạc đàm dãi/Nôn khạc đờm dãi	U57.011.04.Đ02	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544121	Ăn ít	U57.011.04.Đ03	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544122	Đầu váng	U57.011.04.Đ04	Thể đàm thấp (U57.011.04)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544123	Ngực bụng đầy	U57.011.04.Đ05	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544124	Ngủ hay mê	U57.011.04.Đ06	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544125	Buồn nôn	U57.011.04.K01	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544126	Đầu có cảm giác nặng	U57.011.04.K02	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544127	Triệu chứng khác	U57.011.04.Đ07	Thể đàm thấp (U57.011.04)
6544128	Triệu chứng	U57.011.05.Đ00	Thể khác (U57.011.05)
Nhồi máu não (Trúng phong thiên khô) - Thể trúng phong kinh lạc (U58.742)			
6544129	Liệt nửa người	U58.742.01.Đ01	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544130	Chân tay co cứng	U58.742.01.Đ02	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544131	Méo miệng	U58.742.01.Đ03	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544132	Sắc mặt nhợt	U58.742.01.Đ04	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544133	Thất ngôn	U58.742.01.Đ05	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544134	Khí đoản (hụt hơi)	U58.742.01.Đ06	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544135	Tự hãn	U58.742.01.Đ07	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544136	Tâm quý	U58.742.01.Đ08	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544137	Tê bì nửa người	U58.742.01.Đ09	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544138	Người mệt mỏi	U58.742.01.Đ10	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544139	Triệu chứng khác	U58.742.01.Đ11	Khí hư huyết ứ (U58.742.01)
6544140	Liệt nửa người	U58.742.02.Đ01	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544141	Chân tay co cứng	U58.742.02.Đ02	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544142	Méo miệng	U58.742.02.Đ03	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544143	Thất ngôn	U58.742.02.Đ04	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544144	Ngũ tâm phiền nhiệt	U58.742.02.Đ05	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544145	Chóng mặt	U58.742.02.Đ06	Âm hư động phong (U58.742.02)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544146	Tê bì chân tay	U58.742.02.Đ07	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544147	Ù tai	U58.742.02.Đ08	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544148	Mất ngủ	U58.742.02.Đ09	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544149	Triệu chứng khác	U58.742.02.Đ10	Âm hư động phong (U58.742.02)
6544150	Liệt nửa người	U58.742.03.Đ01	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544151	Chân tay co cứng	U58.742.03.Đ02	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544152	Méo miệng	U58.742.03.Đ03	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544153	Sắc mặt đỏ	U58.742.03.Đ04	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544154	Thất ngôn	U58.742.03.Đ05	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544155	Đại tiện táo	U58.742.03.Đ06	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544156	Nước tiểu vàng	U58.742.03.Đ07	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544157	Đầu căng tức	U58.742.03.Đ08	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544158	Chóng mặt	U58.742.03.Đ09	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544159	Miệng đắng	U58.742.03.Đ10	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544160	Họng khô	U58.742.03.Đ11	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544161	Tâm phiền (buồn bực)	U58.742.03.Đ12	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544162	Dễ cáu giận	U58.742.03.Đ13	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544163	Triệu chứng khác	U58.742.03.Đ14	Can dương thượng cang (U58.742.03)
6544164	Liệt nửa người	U58.742.04.Đ01	Phong đàm trở lạc (U58.742.04)
6544165	Chân tay co cứng	U58.742.04.Đ02	Phong đàm trở lạc (U58.742.04)
6544166	Méo miệng	U58.742.04.Đ03	Phong đàm trở lạc (U58.742.04)
6544167	Thất ngôn	U58.742.04.Đ04	Phong đàm trở lạc (U58.742.04)
6544168	Hoa mắt chóng mặt	U58.742.04.Đ05	Phong đàm trở lạc (U58.742.04)
6544169	Tê bì chân tay	U58.742.04.Đ06	Phong đàm trở lạc (U58.742.04)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544170	Triệu chứng khác	U58.742.04.Đ07	Phong đàm trở lạc (U58.742.04)
6544171	Triệu chứng	U58.742.05.Đ00	Thể khác (U58.742.05)
Nhồi máu não (Trúng phong thiên khô) - Thể trúng phong tạng phủ (U58.741)			
6544172	Triệu chứng	U58.741.01.Đ00	Chứng bế (U58.741.01)
6544173	Đột ngột ngất	U58.741.01.01.Đ01	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544174	Hôn mê	U58.741.01.01.Đ02	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544175	Bán thân bất toại	U58.741.01.01.Đ03	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544176	Méo miệng	U58.741.01.01.Đ04	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544177	Sắc mặt nhợt xám	U58.741.01.01.Đ05	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544178	Đàm nhiều/Đờm nhiều	U58.741.01.01.Đ06	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544179	Chân tay lạnh	U58.741.01.01.Đ07	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544180	Triệu chứng khác	U58.741.01.01.Đ08	Đàm thấp bế khiếu (U58.741.01.01)
6544181	Đột ngột ngất	U58.741.01.02.Đ01	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544182	Hôn mê	U58.741.01.02.Đ02	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544183	Bán thân bất toại	U58.741.01.02.Đ03	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544184	Méo miệng	U58.741.01.02.Đ04	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544185	Chân tay co cứng	U58.741.01.02.Đ05	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544186	Sắc mặt đỏ	U58.741.01.02.Đ06	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544187	Mắt đỏ	U58.741.01.02.Đ07	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544188	Nói khó	U58.741.01.02.Đ08	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544189	Co giật	U58.741.01.02.K01	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544190	Triệu chứng khác	U58.741.01.02.Đ09	Phong hỏa bế khiếu (U58.741.01.02)
6544191	Đột ngột ngất	U58.741.01.03.Đ01	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544192	Hôn mê	U58.741.01.03.Đ02	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544193	Bán thân bất toại	U58.741.01.03.Đ03	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544194	Méo miệng	U58.741.01.03.Đ04	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544195	Chân tay co cứng	U58.741.01.03.Đ05	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544196	Sắc mặt đỏ	U58.741.01.03.Đ06	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544197	Hơi thở thô	U58.741.01.03.Đ07	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544198	Hơi thở có tiếng đàm/Hơi thở có tiếng đờm	U58.741.01.03.Đ08	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544199	Có đàm/Có đờm	U58.741.01.03.Đ09	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544200	Đại tiện táo kết	U58.741.01.03.Đ10	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544201	Người bứt rứt không yên	U58.741.01.03.Đ11	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544202	Co giật	U58.741.01.03.K01	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544203	Triệu chứng khác	U58.741.01.03.Đ12	Đàm hỏa bế khiếu (U58.741.01.03)
6544204	Đột ngột ngất	U58.741.02.Đ01	Chứng thoát (U58.741.02)
6544205	Hôn mê	U58.741.02.Đ02	Chứng thoát (U58.741.02)
6544206	Liệt mềm	U58.741.02.Đ03	Chứng thoát (U58.741.02)
6544207	Đồng tử giãn	U58.741.02.Đ04	Chứng thoát (U58.741.02)
6544208	Sắc mặt trắng nhợt	U58.741.02.Đ05	Chứng thoát (U58.741.02)
6544209	Khí đoản (hụt hơi)	U58.741.02.Đ06	Chứng thoát (U58.741.02)
6544210	Hơi thở yếu	U58.741.02.Đ07	Chứng thoát (U58.741.02)
6544211	Ra mồ hôi lạnh	U58.741.02.Đ08	Chứng thoát (U58.741.02)
6544212	Đại tiểu tiện không tự chủ	U58.741.02.Đ09	Chứng thoát (U58.741.02)
6544213	Triệu chứng khác	U58.741.02.Đ10	Chứng thoát (U58.741.02)
6544214	Triệu chứng	U58.741.03.Đ00	Thể khác (U58.741.03)
Xuất huyết não (Trúng phong) - Trúng phong kinh lạc (U58.722)			
6544215	Liệt nửa người	U58.722.01.Đ01	Âm hư động phong (U58.722.01)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544216	Chân tay co cứng	U58.722.01.Đ02	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544217	Méo miệng	U58.722.01.Đ03	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544218	Thất ngôn	U58.722.01.Đ04	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544219	Ngũ tâm phiền nhiệt	U58.722.01.Đ05	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544220	Chóng mặt	U58.722.01.Đ06	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544221	Tê bì chân tay	U58.722.01.Đ07	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544222	Ù tai	U58.722.01.Đ08	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544223	Mất ngủ	U58.722.01.Đ09	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544224	Triệu chứng khác	U58.722.01.Đ10	Âm hư động phong (U58.722.01)
6544225	Liệt nửa người	U58.722.02.Đ01	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544226	Chân tay co cứng	U58.722.02.Đ02	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544227	Méo miệng	U58.722.02.Đ03	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544228	Sắc mặt đỏ	U58.722.02.Đ04	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544229	Thất ngôn	U58.722.02.Đ05	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544230	Đại tiện táo	U58.722.02.Đ06	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544231	Nước tiểu vàng	U58.722.02.Đ07	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544232	Đầu căng tức	U58.722.02.Đ08	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544233	Chóng mặt	U58.722.02.Đ09	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544234	Miệng đắng	U58.722.02.Đ10	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544235	Họng khô	U58.722.02.Đ11	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544236	Tâm phiền (buồn bực)	U58.722.02.Đ12	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544237	Dễ cáu giận	U58.722.02.Đ13	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544238	Triệu chứng khác	U58.722.02.Đ14	Can dương thượng cang (U58.722.02)
6544239	Liệt nửa người	U58.722.03.Đ01	Phong đàm trở lạc (U58.722.03)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn	Thể lâm sàng
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
6544240	Chân tay co cứng	U58.722.03.Đ02	Phong đàm trở lạc (U58.722.03)
6544241	Méo miệng	U58.722.03.Đ03	Phong đàm trở lạc (U58.722.03)
6544242	Thất ngôn	U58.722.03.Đ04	Phong đàm trở lạc (U58.722.03)
6544243	Hoa mắt chóng mặt	U58.722.03.Đ05	Phong đàm trở lạc (U58.722.03)
6544244	Tê bì chân tay	U58.722.03.Đ06	Phong đàm trở lạc (U58.722.03)
6544245	Triệu chứng khác	U58.722.03.Đ07	Phong đàm trở lạc (U58.722.03)
6544246	Triệu chứng	U58.722.04.Đ00	Thể khác (U58.722.04)
Xuất huyết não (Trúng phong) - Thể trúng phong tạng phủ (U58.721)			
6544247	Hôn mê	U58.721.01.Đ01	Chứng bế (U58.721.01)
6544248	Triệu chứng khác	U58.721.01.Đ02	Chứng bế (U58.721.01)
6544249	Hôn mê	U58.721.02.Đ01	Chứng thoát (U58.721.02)
6544250	Triệu chứng khác	U58.721.02.Đ02	Chứng thoát (U58.721.02)
6544251	Triệu chứng	U58.721.03.Đ00	Thể khác (U58.721.03)

** Các nội dung trong dấu ngoặc đơn dùng để diễn giải, giải thích cụ thể chứng trạng.*
Các nội dung trong dấu ngoặc đơn dùng để diễn giải, giải thích cụ thể chứng trạng.

PHỤ LỤC III

DANH MỤC CHỨNG TRẠNG (TRIỆU CHỨNG) VÀ MÃ CHỨNG TRẠNG Y HỌC CỔ TRUYỀN

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày / /2026 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590000	**Chứng trạng vọng hình thái**	**C1.01**
6590001	Bụng lõm lòng thuyền	C1.01.01
6590002	Da bọc xương	C1.01.02
6590003	Hình thái béo	C1.01.03
6590004	Hình thái béo bệu	C1.01.04
6590005	Hình thái cân đối	C1.01.05
6590006	Hình thái gầy	C1.01.06
6590007	Người bệu trệ	C1.01.07
6590008	Người tiêu gầy	C1.01.08
6590009	Thừa cân	C1.01.09
6590010	Triệu chứng khác trong vọng chẩn về hình thái	C1.01.10
6590011	**Chứng trạng vọng thần**	**C1.02**
6590012	Còn thần	C1.02.01
6590013	Hôn mê	C1.02.02
6590014	Không còn thần	C1.02.03
6590015	Nhận biết kém	C1.02.04
6590016	Thần mệt	C1.02.05
6590017	Tinh thần đần độn	C1.02.06
6590018	Tinh thần mờ tối	C1.02.07
6590019	Triệu chứng khác trong vọng chẩn về thần	C1.02.08
6590020	**Chứng trạng vọng sắc**	**C1.03**

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590021	Củng mạc mắt vàng	C1.03.01
6590022	Da vàng	C1.03.02
6590023	Gò má đỏ	C1.03.03
6590024	Lòng bàn tay chân đỏ	C1.03.04
6590025	Mắt đỏ	C1.03.05
6590026	Mặt đỏ	C1.03.06
6590027	Môi đỏ	C1.03.07
6590028	Sắc bệch (trắng)	C1.03.09
6590029	Sắc bình thường	C1.03.10
6590030	Sắc đen	C1.03.11
6590031	Sắc đỏ	C1.03.12
6590032	Sắc mặt hồng nhạt	C1.03.13
6590033	Sắc mặt không nhuận	C1.03.14
6590034	Sắc mặt không tươi	C1.03.15
6590035	Sắc mặt lúc trắng lúc đỏ	C1.03.16
6590036	Sắc mặt nhợt xám	C1.03.17
6590037	Sắc mặt nhợt	C1.03.18
6590038	Sắc mặt nhợt nhạt	C1.03.19
6590039	Sắc mặt tái nhợt	C1.03.20
6590040	Sắc mặt trắng bệch	C1.03.21
6590041	Sắc mặt trắng nhợt	C1.03.22
6590042	Sắc mặt úa vàng	C1.03.23
6590043	Sắc mặt xanh nhợt	C1.03.24
6590044	Môi nhợt/Sắc môi nhợt	C1.03.25
6590045	Sắc sạm	C1.03.26

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590046	Sắc sạm đen	C1.03.27
6590047	Sắc tái	C1.03.28
6590048	Sắc tím	C1.03.29
6590049	Sắc tối	C1.03.30
6590050	Sắc vàng	C1.03.31
6590051	Sắc xanh	C1.03.32
6590052	Tổn thương có màu trắng	C1.03.33
6590053	Triệu chứng khác trong vọng chẩn về sắc	C1.03.34
6590054	**Chứng trạng vọng trạch**	**C1.04**
6590055	Lông tóc khô	C1.04.01
6590056	Lông tóc thưa	C1.04.02
6590057	Môi khô	C1.04.03
6590058	Rụng tóc	C1.04.04
6590059	Tóc bạc	C1.04.05
6590060	Tóc vàng khô	C1.04.06
6590061	Trạch khô	C1.04.07
6590062	Trạch tươi nhuận	C1.04.08
6590063	Vẻ mặt cụ già	C1.04.09
6590064	Triệu chứng khác trong vọng chẩn về trạch	C1.04.10
6590065	**Chứng trạng vọng chẩn động thái**	**C1.05**
6590066	Bước đi không thẳng	C1.05.01
6590067	Cân cơ máy động	C1.05.02
6590068	Chân tay co cứng	C1.05.03
6590069	Chân tay cử động chậm chạp	C1.05.04
6590070	Có các hành động khác thường	C1.05.05

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590071	Co giật	C1.05.06
6590072	Cử động chậm chạp	C1.05.07
6590073	Cử động khó khăn	C1.05.08
6590074	Cử động không tự chủ	C1.05.09
6590075	Không đi được	C1.05.10
6590076	Không đứng được	C1.05.11
6590077	Không ngồi được	C1.05.12
6590078	La hét	C1.05.13
6590079	Liệt nửa người	C1.05.14
6590080	Liệt tay chân	C1.05.15
6590081	Nằm co	C1.05.16
6590082	Nằm duỗi	C1.05.17
6590083	Nằm yên, ít cử động	C1.05.18
6590084	Phản ứng chậm chạp	C1.05.19
6590085	Quấy khóc	C1.05.20
6590086	Run giật	C1.05.21
6590087	Tay chân xoắn vặn	C1.05.22
6590088	Ưa động	C1.05.23
6590089	Ưa tĩnh	C1.05.24
6590090	Vật vã	C1.05.25
6590091	Triệu chứng khác trong vọng chẩn động thái	C1.05.26
6590092	**Chứng trạng vọng chẩn bộ phận bệnh**	**C1.06**
6590093	Da có vết sang thương ở vị trí đau	C1.06.01
6590094	Da xung huyết	C1.06.02
6590095	Sẩn phù màu đỏ tươi	C1.06.03

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590096	Sẩn phù màu trắng	C1.06.04
6590097	Mặt co kéo	C1.06.05
6590098	Mặt sưng nề	C1.06.06
6590099	Nếp nhăn trán, nếp mũi má mất	C1.06.07
6590100	Nếp nhăn trán, nếp mũi má mờ	C1.06.08
6590101	Nhân trung lệch	C1.06.09
6590102	Mắt co kéo	C1.06.10
6590103	Mắt nhắm không kín	C1.06.11
6590104	Niêm mạc mũi sung	C1.06.12
6590105	Niêm mạc mũi nhạt màu	C1.06.13
6590106	Cuốn mũi phù nề	C1.06.14
6590107	Cuốn mũi sưng cứng, không phẳng	C1.06.15
6590108	Khe mũi đọng nhiều dịch trong	C1.06.16
6590109	Méo miệng	C1.06.17
6590110	Miệng chảy dãi	C1.06.18
6590111	Loét miệng	C1.06.19
6590112	Biến dạng khớp/khớp biến dạng	C1.06.20
6590113	Cơ cạnh cột sống không đỏ	C1.06.21
6590114	Có các hạt lắng đọng cạnh khớp	C1.06.22
6590115	Búi trĩ có dịch vàng hôi	C1.06.23
6590116	Búi trĩ có điểm loét	C1.06.24
6590117	Búi trĩ tím sẫm	C1.06.25
6590118	Có điểm hoại tử bề mặt búi trĩ	C1.06.26
6590119	Khối trĩ không chảy dịch, không chảy mủ	C1.06.27
6590120	Vùng thắt lưng sưng đỏ	C1.06.28

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590121	Sưng đỏ một khớp	C1.06.29
6590122	Sưng đỏ nhiều khớp	C1.06.30
6590123	Khớp tổn thương không đỏ	C1.06.31
6590124	Khớp gối hai bên sưng, đỏ	C1.06.32
6590125	Khớp gối một bên sưng, đỏ	C1.06.33
6590126	Khớp gối không đỏ	C1.06.34
6590127	Khớp bàn ngón chân cái sưng đỏ	C1.06.35
6590128	Triệu chứng khác trong vọng chẩn về bộ phận bệnh	C1.06.36
6590129	**Chứng trạng vọng chẩn không phân loại nơi khác**	**C1.07**
6590130	Đồng tử giãn	C1.07.01
6590131	Triệu chứng khác trong vọng chẩn	C1.07.02
6590132	**Chứng trạng văn chẩn về tiếng nói**	**C2.01**
6590133	Giọng khàn/Khàn giọng/Khàn tiếng	C2.01.01
6590134	Mất tiếng	C2.01.02
6590135	Nói giọng mũi	C2.01.03
6590136	Nói khó	C2.01.04
6590137	Nói không rõ tiếng	C2.01.05
6590138	Nói ngọng	C2.01.06
6590139	Thất ngôn	C2.01.07
6590140	Tiếng nói bình thường	C2.01.08
6590141	Tiếng nói đứt quãng	C2.01.09
6590142	Tiếng nói nhỏ	C2.01.10
6590143	Tiếng nói to	C2.01.11
6590144	Triệu chứng khác trong văn chẩn tiếng nói	C2.01.12
6590145	**Chứng trạng văn chẩn về hơi thở**	**C2.02**

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590146	Hơi thở bình thường	C2.02.01
6590147	Hơi thở đứt quãng	C2.02.02
6590148	Hơi thở mạnh	C2.02.03
6590149	Hơi thở ngắn	C2.02.04
6590150	Hơi thở thô	C2.02.05
6590151	Hơi thở yếu	C2.02.06
6590152	Thở chậm	C2.02.07
6590153	Thở có tiếng đàm/Thở có tiếng đờm	C2.02.08
6590154	Thở gấp	C2.02.09
6590155	Thở khò khè	C2.02.10
6590156	Thở rít	C2.02.11
6590157	Triệu chứng khác trong văn chẩn hơi thở	C2.02.12
6590158	**Chứng trạng văn chẩn tiếng ho**	**C2.03**
6590159	Ho có đàm/Ho có đờm	C2.03.01
6590160	Ho cơn	C2.03.02
6590161	Ho ít	C2.03.03
6590162	Ho liên tục	C2.03.04
6590163	Không ho	C2.03.05
6590164	Tiếng ho nặng	C2.03.06
6590165	Tiếng ho yếu	C2.03.07
6590166	Triệu chứng khác trong văn chẩn tiếng ho	C2.03.08
6590167	**Chứng trạng văn chẩn về ợ, nấc**	**C2.04**
6590168	Ợ	C2.04.01
6590169	Không ợ	C2.04.02
6590170	Nấc	C2.04.03

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590171	Không nấc	C2.04.04
6590172	Triệu chứng khác trong văn chẩn về ợ, nấc	C2.04.05
6590173	**Chứng trạng văn chẩn mùi cơ thể**	**C2.05**
6590174	Không mùi cơ thể	C2.05.01
6590175	Cơ thể mùi chua	C2.05.02
6590176	Cơ thể mùi hôi	C2.05.03
6590177	Cơ thể mùi khắm	C2.05.04
6590178	Cơ thể mùi tanh	C2.05.05
6590179	Cơ thể mùi thối	C2.05.06
6590180	Triệu chứng khác trong văn chẩn mùi cơ thể	C2.05.07
6590181	**Chứng trạng văn chẩn mùi hơi thở**	**C2.06**
6590182	Không mùi	C2.06.01
6590183	Hơi thở chua	C2.06.02
6590184	Hơi thở hôi	C2.06.03
6590185	Hơi thở khắm	C2.06.04
6590186	Hơi thở tanh	C2.06.05
6590187	Hơi thở thối	C2.06.06
6590188	Triệu chứng khác trong văn chẩn mùi hơi thở	C2.06.07
6590189	**Chứng trạng văn chẩn mùi chất thải bệnh lý**	**C2.07**
6590190	Không mùi chất thải bệnh lý	C2.07.01
6590191	Mùi chất nôn	C2.07.02
6590192	Mùi đờm	C2.07.03
6590193	Mùi khí hư	C2.07.04
6590194	Mùi kinh nguyệt	C2.07.05
6590195	Mùi nước tiểu	C2.07.06

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590196	Mùi phân	C2.07.07
6590197	Triệu chứng khác trong văn chẩn về mùi chất thải biểu hiện bệnh lý	C2.07.08
6590198	**Chứng trạng văn chẩn không phân loại nơi khác**	**C2.08**
6590199	Tiếng khóc nhỏ yếu	C2.08.01
6590200	Triệu chứng khác trong văn chẩn	C2.08.02
6590201	**Chứng trạng vấn chẩn hàn - nhiệt**	**C3.01**
6590202	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý hàn nhiệt	C3.01.01
6590203	Thích chườm nóng/Dễ chịu khi chườm nóng	C3.01.02
6590204	Chườm ấm thấy đỡ	C3.01.03
6590205	Đau tăng khi gặp lạnh/Lạnh đau tăng	C3.01.04
6590206	Đỡ đau khi chườm nóng	C3.01.05
6590207	Gai rét	C3.01.06
6590208	Hàn nhiệt vãng lai	C3.01.07
6590209	Không sốt	C3.01.08
6590210	Lòng bàn tay chân nóng đỏ	C3.01.09
6590211	Lúc lạnh lúc nóng	C3.01.10
6590212	Ngũ tâm phiền nhiệt	C3.01.11
6590213	Người nóng	C3.01.12
6590214	Phát sốt	C3.01.13
6590215	Rét run	C3.01.14
6590216	Sốt cao	C3.01.15
6590217	Sốt cao không giảm	C3.01.16
6590218	Sốt nhẹ	C3.01.17
6590219	Sợ gió	C3.01.18
6590220	Sợ gió ít	C3.01.19

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590221	Sợ lạnh	C3.01.20
6590222	Sợ lạnh ít	C3.01.21
6590223	Sợ lạnh nhiều	C3.01.22
6590224	Sợ nóng	C3.01.23
6590225	Thích ấm	C3.01.24
6590226	Thích mát	C3.01.25
6590227	Thích nóng	C3.01.26
6590228	Giảm khi chườm ấm	C3.01.27
6590229	Nặng khi lạnh	C3.01.28
6590230	Nặng thêm khi gặp gió lạnh	C3.01.29
6590231	Nặng thêm khi gặp nóng	C3.01.30
6590232	Triều nhiệt	C3.01.31
6590233	Trong người lạnh	C3.01.32
6590234	Trong người nóng	C3.01.33
6590235	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về hàn - nhiệt	C3.01.34
6590236	**Chứng trạng vấn chẩn mồ hôi**	**C3.02**
6590237	Dễ ra mồ hôi	C3.02.01
6590238	Đạo hãn	C3.02.02
6590239	Không mồ hôi	C3.02.03
6590240	Mồ hôi bình thường	C3.02.04
6590241	Mồ hôi ra ít	C3.02.05
6590242	Nhiều mồ hôi	C3.02.06
6590243	Ra mồ hôi	C3.02.07
6590244	Ra mồ hôi lạnh	C3.02.08
6590245	Ra mồ hôi nhưng sốt không giảm	C3.02.09

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590246	Ra mồ hôi trộm	C3.02.10
6590247	Tự hãn	C3.02.11
6590248	Triệu chứng khác trong vấn chẩn mồ hôi	C3.02.12
6590249	**Chứng trạng vấn chẩn ăn**	**C3.03**
6590250	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý về ăn	C3.03.01
6590251	Ăn ít	C3.03.02
6590252	Ăn kém	C3.03.03
6590253	Ăn không ngon	C3.03.04
6590254	Ăn nhiều	C3.03.05
6590255	Ăn uống ít	C3.03.06
6590256	Ăn uống kém	C3.03.07
6590257	Ăn uống không ngon miệng	C3.03.08
6590258	Ăn uống nhiều dễ đói	C3.03.09
6590259	Ăn uống tràn ra bên liệt	C3.03.10
6590260	Ăn vào bụng chướng	C3.03.11
6590261	Biếng ăn	C3.03.12
6590262	Buồn nôn	C3.03.13
6590263	Chán ăn	C3.03.14
6590264	Đắng miệng	C3.03.15
6590265	Không muốn ăn	C3.03.16
6590266	Mau đói	C3.03.17
6590267	Ngửi không muốn ăn	C3.03.18
6590268	Nhạt miệng	C3.03.19
6590269	Nôn	C3.03.20
6590270	Nôn khạc đàm dãi/Nôn khạc đờm dãi	C3.03.21

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590271	Nôn khan	C3.03.22
6590272	Nôn nhiều	C3.03.23
6590273	Nôn ra máu	C3.03.24
6590274	Nôn ra nước trong	C3.03.25
6590275	Nuốt khó	C3.03.26
6590276	Nuốt thở khó khăn	C3.03.27
6590277	Ợ hơi	C3.03.28
6590278	Ợ hơi được đỡ đau	C3.03.29
6590279	Ợ hơi nhiều	C3.03.30
6590280	Ợ chua	C3.03.31
6590281	Ợ chua nhiều	C3.03.32
6590282	Thèm ăn	C3.03.33
6590283	Thích ăn đồ ấm nóng	C3.03.34
6590284	Thích ăn mát	C3.03.35
6590285	Thích ăn nóng	C3.03.36
6590286	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về ăn	C3.03.37
6590287	**Chứng trạng vấn chẩn uống**	**C3.04**
6590288	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý về uống	C3.04.01
6590289	Không muốn uống nước	C3.04.02
6590290	Thích uống nước	C3.04.03
6590291	Thích uống ít nước	C3.04.04
6590292	Thích uống nhiều nước	C3.04.05
6590293	Thích uống nước mát	C3.04.06
6590294	Thích uống nước ấm nóng	C3.04.07
6590295	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về uống	C3.04.08

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590296	**Chứng trạng vấn chẩn đại tiện**	**C3.05**
6590297	Vấn chẩn không triệu chứng bất thường về đại tiện	C3.05.01
6590298	Bí đại tiện/Đại tiện bí	C3.05.02
6590299	Búi trĩ đau nhức	C3.05.03
6590300	Có thể có sa trực tràng	C3.05.04
6590301	Đại tiện lỏng nát/Đại tiện phân lỏng nát	C3.05.05
6590302	Đại tiện bí kết	C3.05.06
6590303	Đại tiện bình thường	C3.05.07
6590304	Đại tiện có lúc táo	C3.05.08
6590305	Đại tiện kèm máu đỏ tươi	C3.05.09
6590306	Đại tiện khó	C3.05.10
6590307	Đại tiện khô táo	C3.05.11
6590308	Đại tiện không tự chủ	C3.05.12
6590309	Đại tiện lỏng lúc sáng sớm (ngũ canh tả)	C3.05.13
6590310	Đại tiện lỏng nhiều lần	C3.05.14
6590311	Đại tiện lỏng sau bữa ăn	C3.05.15
6590312	Đại tiện máu tươi (thấm giấy vệ sinh)	C3.05.16
6590313	Đại tiện máu tươi (nhỏ giọt)	C3.05.17
6590314	Đại tiện máu tươi (thành tia)	C3.05.18
6590315	Đại tiện nhiều lần	C3.05.19
6590316	Đại tiện phân đen	C3.05.20
6590317	Đại tiện phân khô cứng	C3.05.21
6590318	Đại tiện phân khuôn bé	C3.05.22
6590319	Đại tiện phân lỏng	C3.05.23
6590320	Đại tiện phân nát	C3.05.24

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590321	Đại tiện phân nhầy mũi	C3.05.25
6590322	Đại tiện phân sống	C3.05.26
6590323	Đại tiện ra máu lâu ngày	C3.05.27
6590324	Đại tiện táo	C3.05.28
6590325	Đại tiện táo kết	C3.05.29
6590326	Đại tiện xong thì mệt	C3.05.30
6590327	Đau giang môn/đau vùng hậu môn	C3.05.31
6590328	Đau khi đại tiện	C3.05.32
6590329	Hậu môn chảy dịch	C3.05.33
6590330	Hậu môn không chảy dịch	C3.05.34
6590331	Hậu môn không chảy mủ	C3.05.35
6590332	Hậu môn nóng/cảm giác nóng hậu môn	C3.05.36
6590333	Khối trĩ không sa	C3.05.37
6590334	Khối trĩ sa ít	C3.05.38
6590335	Khối trĩ tiết nhiều dịch	C3.05.39
6590336	Mót rặn	C3.05.40
6590337	Muốn đi đại tiện nhưng không đủ sức rặn	C3.05.41
6590338	Hậu môn nóng rát	C3.05.42
6590339	Phân có thể lẫn nhầy máu	C3.05.43
6590340	Phân khô	C3.05.44
6590341	Phân không khô cứng	C3.05.45
6590342	Rặn khó ra	C3.05.46
6590343	Rặn thì toát mồ hôi	C3.05.47
6590344	Sa trực tràng	C3.05.48
6590345	Táo bón	C3.05.49

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590346	Táo bón nặng lên mỗi khi căng thẳng, stress	C3.05.50
6590347	Tiêu chảy	C3.05.51
6590348	Tiêu chảy và táo bón xen kẽ	C3.05.52
6590349	Trĩ sa ra ngoài khó đẩy vào	C3.05.53
6590350	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về đại tiện	C3.05.54
6590351	**Chứng trạng vấn chẩn về tiểu tiện**	**C3.06**
6590352	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý về tiểu tiện	C3.06.01
6590353	Ban ngày đi tiểu nhiều	C3.06.02
6590354	Ban ngày hay đái rắt, có lúc đái buốt	C3.06.03
6590355	Bí tiểu, không tiểu được	C3.06.04
6590356	Đái dầm	C3.06.05
6590357	Đi tiểu thường không hết bãi, nhỏ giọt khó đi	C3.06.06
6590358	Dòng tiểu nhỏ như sợi chỉ, đứt quãng	C3.06.07
6590359	Một đêm đái dầm nhiều lần	C3.06.08
6590360	Nước tiểu đặc	C3.06.09
6590361	Nước tiểu ít/Tiểu lượng ít	C3.06.10
6590362	Nước tiểu nhiều	C3.06.11
6590363	Nước tiểu nhỏ giọt	C3.06.12
6590364	Nước tiểu trong	C3.06.13
6590365	Nước tiểu trong dài	C3.06.14
6590366	Nước tiểu vẩn đục	C3.06.15
6590367	Nước tiểu vàng	C3.06.16
6590368	Nước tiểu màu vàng sẫm	C3.06.17
6590369	Nước tiểu vàng khi gắng sức	C3.06.18
6590370	Tia nước tiểu nhỏ không thông	C3.06.19

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590371	Tiểu buốt	C3.06.20
6590372	Tiểu đau kèm đầy trướng bụng dưới	C3.06.21
6590373	Tiểu đêm	C3.06.22
6590374	Tiểu đêm nhiều lần	C3.06.23
6590375	Tiểu khó	C3.06.24
6590376	Tiểu không thông	C3.06.25
6590377	Tiểu không thông đột ngột	C3.06.26
6590378	Tiểu máu cục	C3.06.27
6590379	Tiểu máu tươi	C3.06.28
6590380	Tiểu ngắn	C3.06.29
6590381	Tiểu nhiều lần	C3.06.30
6590382	Tiểu nhỏ giọt	C3.06.31
6590383	Tiểu nóng rát	C3.06.32
6590384	Tiểu rắt	C3.06.33
6590385	Tiểu sỏi, tiểu sạn	C3.06.34
6590386	Tiểu tiện đỏ/Nước tiểu đỏ	C3.06.35
6590387	Tiểu tiện không lợi	C3.06.36
6590388	Tiểu tiện không tự chủ	C3.06.37
6590389	Tiểu tiện nhiều lần không thông	C3.06.38
6590390	Tiểu tiện trong dài	C3.06.39
6590391	Tiểu tiện trong và nhiều	C3.06.40
6590392	Trẻ ban đêm đái dầm lượng nước tiểu ít	C3.06.41
6590393	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về tiểu tiện	C3.06.42
6590394	**Chứng trạng vấn chẩn vùng đầu**	**C3.07**
6590395	Vấn chẩn không triệu chứng bất thường vùng đầu mặt cổ	C3.07.01

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590396	Không hoa mắt chóng mặt	C3.07.02
6590397	Choáng váng	C3.07.03
6590398	Chóng mặt	C3.07.04
6590399	Hoa mắt	C3.07.05
6590400	Hoa mắt chóng mặt	C3.07.06
6590401	Đau cả đầu	C3.07.07
6590402	Đau căng đầu	C3.07.08
6590403	Đau đầu	C3.07.09
6590404	Đau đầu di chuyển	C3.07.10
6590405	Đau đầu dữ dội	C3.07.11
6590406	Đau đầu ê ẩm	C3.07.12
6590407	Đau đầu một chỗ	C3.07.13
6590408	Đau nặng đầu	C3.07.14
6590409	Đau nhói đầu	C3.07.15
6590410	Đau nửa đầu	C3.07.16
6590411	Đầu căng tức	C3.07.17
6590412	Đầu đau nhẹ	C3.07.18
6590413	Đầu đau thắt	C3.07.19
6590414	Đầu váng/Đầu choáng váng/Váng đầu	C3.07.20
6590415	Nặng đầu/Đầu nặng	C3.07.21
6590416	Nhức đầu	C3.07.22
6590417	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về đau đầu	C3.07.23
6590418	**Chứng trạng vấn chẩn vùng mắt**	**C3.08**
6590419	Đau mắt	C3.08.01
6590420	Đau ổ mắt	C3.08.02

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590421	Khô mắt	C3.08.03
6590422	Mắt mờ hoặc có màng	C3.08.04
6590423	Mắt nhìn không rõ	C3.08.05
6590424	Nhìn mờ	C3.08.06
6590425	Triệu chứng khác trong vấn chẩn vùng mắt	C3.08.07
6590426	**Chứng trạng vấn chẩn vùng mũi**	**C3.09**
6590427	Chảy máu cam	C3.09.01
6590428	Chảy nước mũi	C3.09.02
6590429	Chảy nước mũi đục	C3.09.03
6590430	Chảy nước mũi liên tục	C3.09.04
6590431	Chảy nước mũi trong	C3.09.05
6590432	Chảy nước mũi trong liên miên	C3.09.06
6590433	Chảy nước mũi vàng đục	C3.09.07
6590434	Đau mũi	C3.09.08
6590435	Khô mũi	C3.09.09
6590436	Khứu giác giảm	C3.09.10
6590437	Hắt hơi	C3.09.11
6590438	Mũi họng khô	C3.09.12
6590439	Mũi tắc/Tắc mũi	C3.09.13
6590440	Ngạt mũi	C3.09.14
6590441	Ngứa mũi	C3.09.15
6590442	Nước mũi màu trắng dính	C3.09.16
6590443	Nước mũi màu vàng	C3.09.17
6590444	Tắc mũi lúc nặng lúc nhẹ	C3.09.18
6590445	Tắc mũi tăng nặng khi gặp lạnh	C3.09.19

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590446	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về mũi	C3.09.20
6590447	**Chứng trạng vấn chẩn về họng**	**C3.10**
6590448	Đàm có dây máu/Đờm có dây máu	C3.10.01
6590449	Đàm dính/Đờm dính	C3.10.02
6590450	Đàm đặc/Đờm đặc	C3.10.03
6590451	Đàm ít/Đờm ít	C3.10.04
6590452	Đàm loãng/Đờm loãng	C3.10.05
6590453	Đàm nhiều/Đờm nhiều	C3.10.06
6590454	Đàm trắng/Đờm trắng	C3.10.07
6590455	Đàm trắng dính loãng/Đờm trắng dính loãng	C3.10.08
6590456	Đàm trắng thành cục/Đờm trắng thành cục	C3.10.09
6590457	Đàm trong/Đờm trong	C3.10.10
6590458	Đàm vàng/Đờm vàng	C3.10.11
6590459	Đàm vàng dính/Đờm vàng dính	C3.10.12
6590460	Đau họng/Họng đau	C3.10.13
6590461	Hầu họng sưng, đau	C3.10.14
6590462	Ho đàm dễ khạc	C3.10.15
6590463	Ho đàm khó khạc	C3.10.16
6590464	Ho hay tái phát	C3.10.17
6590465	Ho kéo dài	C3.10.18
6590466	Ho khạc	C3.10.19
6590467	Ho khan	C3.10.20
6590468	Ho lẫn ít đàm trong có tia máu/Ho lẫn ít đờm trong có tia máu	C3.10.21
6590469	Ho nhiều	C3.10.22
6590470	Ho nhiều đàm/Ho nhiều đờm	C3.10.23

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590471	Ho ra máu	C3.10.24
6590472	Họng khô	C3.10.25
6590473	Họng sưng đỏ	C3.10.26
6590474	Ngứa họng	C3.10.27
6590475	Trời lạnh ho tăng	C3.10.28
6590476	Triệu chứng khác trong vấn chẩn vùng họng	C3.10.29
6590477	**Chứng trạng vấn chẩn vùng cổ vai**	**C3.11**
6590478	Co cứng cơ cổ vai	C3.11.01
6590479	Cứng cổ	C3.11.02
6590480	Đau cổ vai	C3.11.03
6590481	Đau nhức vai gáy và ngực lưng	C3.11.04
6590482	Đau nhức vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	C3.11.05
6590483	Đau nhức, tê vùng đầu, cổ, vai và ngực lưng	C3.11.06
6590484	Điểm đau cố định ở cổ	C3.11.07
6590485	Khó vận động cổ vai	C3.11.08
6590486	Mỏi cổ vai	C3.11.09
6590487	Vùng cổ gáy sưng, nóng, đỏ	C3.11.10
6590488	Triệu chứng khác trong vấn chẩn vùng cổ vai	C3.11.11
6590489	**Chứng trạng vấn chẩn vùng lưng**	**C3.12**
6590490	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý vùng lưng	C3.12.01
6590491	Ấn đau thắt lưng	C3.12.02
6590492	Đau lan xuống mông, chân dọc theo đường đi của dây thần kinh tọa	C3.12.03
6590493	Đau lưng	C3.12.04
6590494	Đau lưng dữ dội ở một chỗ, cự án	C3.12.05
6590495	Đau lưng liên tục	C3.12.06

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590496	Đau lưng xuất hiện sau khi lệch người	C3.12.07
6590497	Đau lưng xuất hiện sau khi vác nặng	C3.12.08
6590498	Đau lưng xuất hiện sau một động tác thay đổi tư thế đột ngột	C3.12.09
6590499	Đau lưng, đau âm ỉ, đau nhiều khi lao động, giảm khi nghỉ ngơi	C3.12.10
6590500	Đau mỏi lưng	C3.12.11
6590501	Đau mỏi lưng gối	C3.12.12
6590502	Đau mỏi vùng thắt lưng	C3.12.13
6590503	Đau nhiều vùng thắt lưng	C3.12.14
6590504	Đau tăng khi trời lạnh	C3.12.15
6590505	Đau tăng khi trời lạnh, ẩm	C3.12.16
6590506	Đau từ thắt lưng và mông xuống chân	C3.12.17
6590507	Đau vùng thắt lưng	C3.12.18
6590508	Hạn chế vận động vùng lưng	C3.12.19
6590509	Hạn chế vận động vùng thắt lưng	C3.12.20
6590510	Lưng gối đau yếu	C3.12.21
6590511	Mỏi lưng	C3.12.22
6590512	Nhức mỏi lưng	C3.12.23
6590513	Thắt lưng đau âm ỉ	C3.12.24
6590514	Thắt lưng, xương sống mỏi lạnh	C3.12.25
6590515	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về vùng lưng	C3.12.26
6590516	**Chứng trạng vấn chẩn vùng chân tay**	**C3.13**
6590517	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý vùng chân tay	C3.13.01
6590518	Các khớp ở chi dưới đau, lạnh và nặng nề	C3.13.02
6590519	Các khớp ở chi trên đau, lạnh và nặng nề	C3.13.03

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590520	Các khớp ở chi trên và chi dưới đau, lạnh và nặng nề	C3.13.04
6590521	Chân co rút khi đứng	C3.13.05
6590522	Chân đau nóng hơn chân bên lành	C3.13.06
6590523	Chân gối yếu	C3.13.07
6590524	Chân tay buồn	C3.13.08
6590525	Chân tay co quắp	C3.13.09
6590526	Chân tay cứng đờ	C3.13.10
6590527	Chân tay khó cử động	C3.13.11
6590528	Chân tay mềm, vô lực	C3.13.12
6590529	Chân tay mỏi	C3.13.13
6590530	Chân tay nặng nề	C3.13.14
6590531	Chân tay nhức	C3.13.15
6590532	Chân tay tê bì và nặng nề	C3.13.16
6590533	Đau có tính chất di chuyển và xảy ra ở các khớp nhỏ	C3.13.17
6590534	Đau có tính chất di chuyển và xảy ra ở các khớp nhỏ và nhỡ	C3.13.18
6590535	Đau có tính chất di chuyển và xảy ra ở các khớp nhỡ	C3.13.19
6590536	Đau mỏi khớp gối	C3.13.20
6590537	Đau mỏi khớp gối từ lâu	C3.13.21
6590538	Đau tay chân	C3.13.22
6590539	Đau, tê, nhức tứ chi	C3.13.23
6590540	Đi đứng không vững	C3.13.24
6590541	Hai chân rã rời	C3.13.25
6590542	Hạn chế vận động khớp gối hai bên	C3.13.26
6590543	Hạn chế vận động khớp gối một bên	C3.13.27
6590544	Khớp chi đau mỏi	C3.13.28

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590545	Khớp gối đau	C3.13.29
6590546	Lòng bàn tay nóng	C3.13.30
6590547	Lòng bàn tay, chân nóng	C3.13.31
6590548	Mỏi gối	C3.13.32
6590549	Nặng và yếu hai chi trên	C3.13.33
6590550	Khớp bàn ngón chân cái đau	C3.13.34
6590551	Tay chân co cứng thậm chí có thể co giật	C3.13.35
6590552	Tay chân lạnh	C3.13.36
6590553	Tê bì tay	C3.13.37
6590554	Tê tay chân/Tê chân tay	C3.13.38
6590555	Tứ chi mềm yếu	C3.13.39
6590556	Tứ chi mỏi, tê	C3.13.40
6590557	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về vùng chân tay	C3.13.41
6590558	**Chứng trạng vấn chẩn đầu thân không phân loại nơi khác**	**C3.14**
6590559	Khó thổi lửa, huýt sáo	C3.14.01
6590560	Miệng đắng mà khô/miệng khô đắng	C3.14.02
6590561	Miệng khô	C3.14.03
6590562	Môi mũi họng khô	C3.14.04
6590563	Răng dễ rụng	C3.14.05
6590564	Răng lung lay	C3.14.06
6590565	Răng rụng	C3.14.07
6590566	Liệt nửa người/Bán thân bất toại (yếu, liệt nửa người)	C3.14.08
6590567	Bì phu có cảm giác tê bì	C3.14.09
6590568	Cảm giác vô lực	C3.14.10
6590569	Có lúc hạ thân nhiệt	C3.14.11

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590570	Cốt chưng phát nhiệt	C3.14.12
6590571	Dễ bầm tím	C3.14.13
6590572	Đôi khi phải nằm gối cao	C3.14.14
6590573	Không có sức	C3.14.15
6590574	Không muốn vận động	C3.14.16
6590575	Tê bì khó chịu trong cơ và ngoài da	C3.14.17
6590576	Tê bì nửa người	C3.14.18
6590577	Tóc mọc chậm	C3.14.19
6590578	Vận động bị hạn chế	C3.14.20
6590579	Vận động co duỗi khó khăn	C3.14.21
6590580	Vận động, đi lại khó	C3.14.22
6590581	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về vùng đầu thân	C3.14.23
6590582	**Chứng trạng vấn chẩn về đau không phân loại nơi khác**	**C3.15**
6590583	Cảm giác đau như kim châm	C3.15.01
6590584	Đau có cảm giác nóng rát	C3.15.02
6590585	Đau rát	C3.15.03
6590586	Đau nhói	C3.15.04
6590587	Đau cố định, không di chuyển	C3.15.05
6590588	Đau cố định, ít di chuyển	C3.15.06
6590589	Chỗ đau ít sưng nề	C3.15.07
6590590	Đau có cảm giác tê bì, nặng nề	C3.15.08
6590591	Đau cự án	C3.15.09
6590592	Đau dữ dội tại một điểm	C3.15.10
6590593	Đau lan ra sau lưng	C3.15.11
6590594	Đau liên miên	C3.15.12

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590595	Đau nhức mình mẩy	C3.15.13
6590596	Đau nhức nhẹ	C3.15.14
6590597	Đau toàn thân	C3.15.15
6590598	Nhức trong xương	C3.15.16
6590599	Đau dữ dội các khớp	C3.15.17
6590600	Đau khớp có tính chất lưu chuyển	C3.15.18
6590601	Đau khớp lúc nặng lúc nhẹ	C3.15.19
6590602	Đau khớp tái đi tái lại, dai dẳng không dứt	C3.15.20
6590603	Đau nhức âm ỉ di chuyển giữa các khớp	C3.15.21
6590604	Đau nhiều về đêm	C3.15.22
6590605	Triệu chứng khác trong vấn chẩn chung về đau	C3.15.23
6590606	**Chứng trạng vấn chẩn về cơ xương khớp không phân loại nơi khác**	**C3.16**
6590607	Co cứng cơ tại chỗ	C3.16.01
6590608	Các khớp cảm giác nặng nề	C3.16.02
6590609	Các khớp co duỗi khó khăn	C3.16.03
6590610	Các khớp dễ chịu khi chườm lạnh	C3.16.04
6590611	Các khớp đau, lạnh và nặng nề	C3.16.05
6590612	Các khớp sưng đau	C3.16.06
6590613	Các khớp sưng nề	C3.16.07
6590614	Các khớp đau	C3.16.08
6590615	Các khớp đau, xuất hiện đối xứng	C3.16.09
6590616	Các khớp và cơ nhục đau mỏi	C3.16.10
6590617	Cứng khớp	C3.16.11
6590618	Đau bứt rứt nặng nề tại các khớp	C3.16.12

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590619	Hạn chế vận động khớp	C3.16.13
6590620	Khớp tổn thương co duỗi khó khăn	C3.16.14
6590621	Đau một khớp	C3.16.16
6590622	Đau nhiều khớp	C3.16.17
6590623	Xung quanh khớp sưng	C3.16.18
6590624	Xung quanh khớp sưng, tái đi tái lại nhiều lần, dai dẳng không dứt	C3.16.19
6590625	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về cơ xương khớp	C3.16.20
6590626	**Chứng trạng vấn chẩn vùng ngực**	**C3.17**
6590627	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý vùng ngực	C3.17.01
6590628	Bầu vú căng trướng và đau	C3.17.02
6590629	Cảm giác bí bách trong ngực	C3.17.03
6590630	Đánh trống ngực	C3.17.04
6590631	Đau liên sườn	C3.17.05
6590632	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh đường nách giữa	C3.17.06
6590633	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh sau ức đòn	C3.17.07
6590634	Đau liên sườn dọc theo đường đi của dây thần kinh vùng rễ sau lưng	C3.17.08
6590635	Đau ngực	C3.17.09
6590636	Đau nhói vùng ngực, lan ra sau vùng lưng trên	C3.17.10
6590637	Đau như bó chặt vùng ngực sườn xuyên ra lưng và vai	C3.17.11
6590638	Đau tức ngực sườn	C3.17.12
6590639	Đoản khí (hụt hơi)	C3.17.13
6590640	Hồi hộp	C3.17.14
6590641	Khó thở	C3.17.15
6590642	Ngột ngạt khó thở	C3.17.16

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590643	Ngực đầy tức	C3.17.17
6590644	Ngực sườn chướng	C3.17.18
6590645	Ngực sườn đau	C3.17.19
6590646	Ngực sườn đầy tức	C3.17.20
6590647	Nhịp tim nhanh	C3.17.21
6590648	Tâm quý (tim đập nhanh, hồi hộp)	C3.17.22
6590649	Tức ngực	C3.17.23
6590650	Vùng sườn cảm giác đau	C3.17.24
6590651	Vùng sườn cảm giác nóng rát	C3.17.25
6590652	Triệu chứng khác trong vấn chẩn vùng ngực	C3.17.00
6590653	**Chứng trạng vấn chẩn vùng bụng**	**C3.18**
6590654	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý vùng bụng	C3.18.01
6590655	Bụng chướng không muốn ăn	C3.18.02
6590656	Bụng chướng to, nổi gân xanh	C3.18.03
6590657	Bụng đầy trướng	C3.18.04
6590658	Bụng đầy tức	C3.18.05
6590659	Bụng dưới đau	C3.18.06
6590660	Bụng dưới đầy	C3.18.07
6590661	Bụng dưới lạnh	C3.18.08
6590662	Bụng dưới lạnh đau	C3.18.09
6590663	Bụng trướng đau	C3.18.10
6590664	Bụng, lưng đau dữ dội	C3.18.11
6590665	Chậm tiêu	C3.18.12
6590666	Đau bụng	C3.18.13
6590667	Đau bụng kèm theo đại tiện phân khô táo khó đi	C3.18.14

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590668	Đau bụng khi đại tiện	C3.18.15
6590669	Đau bụng sau ăn kèm đi ngoài	C3.18.16
6590670	Đau bụng vùng thượng vị thành cơn	C3.18.17
6590671	Đau dữ dội ở một vị trí nhất định ở vùng thượng vị	C3.18.18
6590672	Đau lan ra hai mạn sườn	C3.18.19
6590673	Đau lan ra vùng hạ vị hay lan xuống bộ phận sinh dục	C3.18.20
6590674	Đau nóng rát	C3.18.21
6590675	Đau quặn bụng	C3.18.22
6590676	Đau thượng vị âm ỉ	C3.18.23
6590677	Đau thượng vị nhiều	C3.18.24
6590678	Đau tức cạnh sườn/Đau tức mạn sườn	C3.18.25
6590679	Đau vùng hạ sườn	C3.18.26
6590680	Đau tức nặng hạ sườn phải	C3.18.28
6590681	Đau tức vùng hạ vị kèm đầy trướng	C3.18.29
6590682	Đau tức vùng thượng vị	C3.18.30
6590683	Đau vùng hạ sườn phải cố định, không di chuyển	C3.18.31
6590684	Đau vùng thượng vị liên miên	C3.18.32
6590685	Đầy bụng	C3.18.33
6590686	Đầy bụng khó tiêu	C3.18.34
6590687	Nóng ruột	C3.18.35
6590688	Sôi bụng	C3.18.36
6590689	Trong bụng lạnh đau	C3.18.37
6590690	Khó chịu ở bụng	C3.18.38
6590691	Triệu chứng khác trong vấn chẩn vùng bụng	C3.18.39
6590692	**Chứng trạng vấn chẩn về tai**	**C3.19**

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590693	Đau tai	C3.19.01
6590694	Nghe kém	C3.19.02
6590695	Tai điếc	C3.19.03
6590696	Ù tai	C3.19.04
6590697	Triệu chứng khác trong vấn chẩn vùng tai	C3.19.05
6590698	**Vấn chẩn giấc ngủ**	**C3.20**
6590699	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý về giấc ngủ	C3.20.01
6590700	Khó vào giấc ngủ	C3.20.02
6590701	Mất ngủ	C3.20.03
6590702	Nghiến răng trong khi ngủ	C3.20.04
6590703	Ngủ dễ tỉnh giấc	C3.20.05
6590704	Ngủ hay mơ/Ngủ hay mê	C3.20.06
6590705	Ngủ ít	C3.20.07
6590706	Ngủ kém	C3.20.08
6590707	Ngủ không yên	C3.20.09
6590708	Ngủ li bì	C3.20.10
6590709	Ngủ nhiều hay mơ	C3.20.11
6590710	Thiếu ngủ	C3.20.12
6590711	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về giấc ngủ	C3.20.13
6590712	**Chứng trạng vấn chẩn về khát**	**C3.21**
6590713	Không khát	C3.21.01
6590714	Khát nước	C3.21.02
6590715	Họng khát	C3.21.03
6590716	Miệng khát	C3.21.04
6590717	Miệng khô khát	C3.21.05

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590718	Khát nhưng không thích uống nước	C3.21.06
6590719	Phiền khát	C3.21.07
6590720	Triệu chứng khác về vấn chẩn về khát	C3.21.08
6590721	**Vấn cựu bệnh**	**C3.22**
6590722	Bệnh kéo dài	C3.22.01
6590723	Bệnh tái đi tái lại, dai dẳng không dứt	C3.22.02
6590724	Có cơn động kinh	C3.22.03
6590725	Dễ bị cảm mạo/Hay mắc cảm mạo	C3.22.04
6590726	Hạ huyết áp tư thế đứng	C3.22.05
6590727	Hay quên	C3.22.06
6590728	Hay tái phát	C3.22.07
6590729	Mắc bệnh lâu ngày	C3.22.08
6590730	Triệu chứng khác trong vấn chẩn cựu bệnh	C3.22.09
6590731	**Vấn nguyên nhân gây bệnh**	**C3.23**
6590732	Các triệu chứng nặng hơn khi căng thẳng	C3.23.01
6590733	Dễ buồn phiền	C3.23.02
6590734	Dễ giật mình	C3.23.03
6590735	Dễ kích động	C3.23.04
6590736	Dễ lên cơn co giật	C3.23.05
6590737	Dễ tức giận/Hay tức giận	C3.23.06
6590738	Dễ xúc động	C3.23.07
6590739	Đau tăng khi nhiễm ngoại tà (phong, hàn, thấp)	C3.23.08
6590740	Đau tăng khi thời tiết lạnh, ẩm	C3.23.09
6590741	Đau tăng khi tình chí kích động	C3.23.10
6590742	Đau tức tăng khi kích động, tức giận	C3.23.11

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590743	Hay thở dài	C3.23.12
6590744	Hoạt động nhiều không chịu ngồi yên	C3.23.13
6590745	Lão suy sớm	C3.23.14
6590746	Mệt mỏi bệnh thường tái phát	C3.23.15
6590747	Người cảm giác nặng nề	C3.23.16
6590748	Sợ ánh sáng	C3.23.17
6590749	Sụt cân	C3.23.18
6590750	Tâm phiền (buồn bực)	C3.23.19
6590751	Thích nằm	C3.23.20
6590752	Thường gặp ở người cao tuổi	C3.23.21
6590753	Tình chí hay sợ hãi	C3.23.22
6590754	Tình chí phiền táo bứt rứt không yên	C3.23.23
6590755	Tính khí thất thường	C3.23.24
6590756	Tinh thần hay phiền não	C3.23.25
6590757	Tinh thần mệt mỏi	C3.23.26
6590758	Tinh thần uể oải	C3.23.27
6590759	Vận động quá nhiều bệnh thường tái phát	C3.23.28
6590760	Triệu chứng khác trong vấn nguyên nhân gây bệnh	C3.23.29
6590761	**Chứng trạng vấn chẩn các yếu tố liên quan đến điều kiện xuất hiện bệnh**	**C3.24**
6590762	Không có yếu tố liên quan đến xuất hiện bệnh	C3.24.01
6590763	Ban ngày đỡ đau	C3.24.02
6590764	Đau đột ngột	C3.24.03
6590765	Đêm sốt, sáng hết sốt hoặc chỉ còn sốt nhẹ	C3.24.04
6590766	Đột ngột ngất	C3.24.05

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590767	Vận động triệu chứng tăng	C3.24.06
6590768	Khi ăn uống không cẩn thận thì đau tăng	C3.24.07
6590769	Khởi phát bệnh sau chấn thương	C3.24.08
6590770	Khởi phát bệnh sau lạnh	C3.24.09
6590771	Khởi phát sau khi tình chí uất hận	C3.24.10
6590772	Khởi phát sau phẫu thuật	C3.24.11
6590773	Nặng thêm vào chiều tối	C3.24.12
6590774	Nghỉ ngơi giảm đau	C3.24.13
6590775	Chứng trạng vấn chẩn khác về các yếu tố liên quan đến xuất hiện bệnh	C3.24.14
6590776	**Vấn chẩn khả năng sinh dục - sinh sản của nữ giới**	**C3.25**
6590777	Vấn chẩn khả năng sinh dục - sinh sản của nữ giới không triệu chứng	C3.25.01
6590778	Mãn dục	C3.25.02
6590779	Động thai	C3.25.03
6590780	Sảy thai	C3.25.04
6590781	Sảy thai liên tiếp	C3.25.05
6590782	Vô sinh	C3.25.06
6590783	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về khả năng sinh dục - sinh sản của nữ giới	C3.25.07
6590784	**Vấn chẩn kinh nguyệt**	**C3.26**
6590785	Vấn chẩn không triệu chứng bất thường về kinh nguyệt	C3.26.01
6590786	Băng lậu	C3.26.02
6590787	Bế kinh	C3.26.03
6590788	Kinh ít	C3.26.04
6590789	Kinh kèm theo máu cục	C3.26.05

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590790	Kinh nguyệt không đều	C3.26.06
6590791	Kinh nguyệt trước kỳ	C3.26.07
6590792	Kinh nguyệt sau kỳ	C3.26.08
6590793	Rối loạn kinh nguyệt	C3.26.09
6590794	Triệu chứng khác về rối loạn kinh nguyệt	C3.26.10
6590795	Thống kinh trước kỳ	C3.26.11
6590796	Thống kinh sau kỳ	C3.26.12
6590797	Thống kinh trong kỳ	C3.26.13
6590798	Triệu chứng khác về thống kinh	C3.26.14
6590799	**Vấn chẩn đới hạ**	**C3.27**
6590800	Vấn chẩn không triệu chứng bất thường về đới hạ	C3.27.01
6590801	Đới hạ sắc hồng	C3.27.02
6590802	Đới hạ sắc trắng	C3.27.03
6590803	Đới hạ sắc vàng	C3.27.04
6590804	Mùi đới hạ hôi	C3.27.05
6590805	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về đới hạ	C3.27.06
6590806	**Vấn chẩn khả năng sinh dục - sinh sản của nam giới**	**C3.28**
6590807	Vấn chẩn không biểu hiện bệnh lý về khả năng sinh dục - sinh sản của nam giới	C3.28.01
6590808	Mãn dục	C3.28.02
6590809	Di tinh	C3.28.03
6590810	Hoạt tinh	C3.28.04
6590811	Lãnh tinh	C3.28.05
6590812	Liệt dương	C3.28.06
6590813	Mộng tinh	C3.28.07
6590814	Bất lực	C3.28.08

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590815	Tinh ít	C3.28.09
6590816	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về khả năng sinh dục - sinh sản của nam giới	C3.28.10
6590817	**Chứng trạng vấn chẩn về nhi**	**C3.29**
6590818	Ban ngày hoạt động nhiều	C3.29.01
6590819	Chậm đi	C3.29.02
6590820	Chậm đứng	C3.29.03
6590821	Chậm mọc răng	C3.29.04
6590822	Chậm ngồi	C3.29.05
6590823	Chậm nói	C3.29.06
6590824	Chậm phát dục	C3.29.07
6590825	Nhai bú vô lực	C3.29.08
6590826	Thóp lâu liền	C3.29.09
6590827	Triệu chứng khác trong vấn chẩn về nhi	C3.29.10
6590828	**Chứng trạng vấn chẩn không phân loại nơi khác**	**C3.30**
6590829	Bứt rứt	C3.30.01
6590830	Khi đau thích xoa bóp	C3.30.02
6590831	Khí yếu	C3.30.03
6590832	Khó chịu	C3.30.04
6590833	Không thoải mái	C3.30.05
6590834	Kích thích khó chịu	C3.30.06
6590835	Mệt mỏi	C3.30.07
6590836	Mệt mỏi ít hoạt động	C3.30.08
6590837	Mệt mỏi nhưng khó ngủ	C3.30.09
6590838	Mệt mỏi vô lực	C3.30.10
6590839	Nặng nề	C3.30.11

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590840	Ngại nói	C3.30.12
6590841	Ngày đau nhẹ	C3.30.13
6590842	Ngứa dữ dội	C3.30.14
6590843	Toàn thân đau mỏi	C3.30.15
6590844	Vị trí đau cố định	C3.30.16
6590845	Triệu chứng khác trong vấn chẩn	C3.30.17
6590846	**Chứng trạng xúc chẩn da**	**C4.01**
6590847	Chân không ấm	C4.01.01
6590848	Chân tay lạnh	C4.01.02
6590849	Chân tay nóng	C4.01.03
6590850	Chưa có teo cơ	C4.01.04
6590851	Cơ teo/Teo cơ	C4.01.05
6590852	Da ấn đau	C4.01.06
6590853	Da ấn lõm	C4.01.07
6590854	Da khô	C4.01.08
6590855	Da lạnh	C4.01.09
6590856	Da nóng	C4.01.10
6590857	Da u/cục	C4.01.11
6590858	Da ướt	C4.01.12
6590859	Da và móng tay khô sáp	C4.01.13
6590860	Phù thũng	C4.01.14
6590861	Triệu chứng khác về xúc chẩn da	C4.01.15
6590862	**Chứng trạng xúc chẩn cơ - xương - khớp**	**C4.02**
6590863	Xúc chẩn cơ - xương - khớp không biểu hiện bệnh lý	C4.02.01
6590864	Ấn đau cơ xương khớp	C4.02.02

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590865	Ấn đau (cự án)	C4.02.03
6590866	Có điểm đau chói	C4.02.04
6590867	Cơ căng cứng	C4.02.05
6590868	Cơ cạnh sống co cứng	C4.02.06
6590869	Cơ nhục mềm nhẽo	C4.02.07
6590870	Đau có điểm khu trú	C4.02.08
6590871	Cự án vùng cổ gáy	C4.02.09
6590872	Cự án vùng lưng	C4.02.10
6590873	Gân xương yếu	C4.02.11
6590874	Lòng bàn tay chân nóng	C4.02.12
6590875	Có các hạt cứng cạnh khớp	C4.02.13
6590876	Co cơ ở cổ vai gáy	C4.02.14
6590877	Vùng thắt lưng nóng	C4.02.15
6590878	Nóng một khớp	C4.02.16
6590879	Nóng nhiều khớp	C4.02.17
6590880	Khớp tổn thương không nóng	C4.02.18
6590881	Khớp gối hai bên nóng	C4.02.19
6590882	Khớp gối một bên nóng	C4.02.20
6590883	Khớp gối không nóng	C4.02.21
6590884	Khớp bàn ngón chân cái nóng	C4.02.22
6590885	Triệu chứng khác về xúc chẩn cơ - xương - khớp	C4.02.23
6590886	**Chứng trạng xúc chẩn vùng bụng**	**C4.03**
6590887	Xúc chẩn vùng bụng không biểu hiện bệnh lý	C4.03.01
6590888	Bụng chướng	C4.03.02
6590889	Bụng tích	C4.03.03

Mã dùng chung	Chứng trạng (Triệu chứng)	Mã chuyên môn
(1)	*(2)*	*(3)*
6590890	Bụng tụ	C4.03.04
6590891	Cự án vùng bụng	C4.03.05
6590892	Sờ thấy khối rắn hạ sườn phải	C4.03.06
6590893	Thiện án vùng bụng	C4.03.07
6590894	Triệu chứng khác về xúc chẩn bụng	C4.03.08
6590895	**Xúc chẩn mồ hôi**	**C4.04**
6590896	Xúc chẩn mồ hôi không biểu hiện bệnh lý	C4.04.01
6590897	Đổ mồ hôi chân	C4.04.02
6590898	Đổ mồ hôi tay	C4.04.03
6590899	Đổ mồ hôi toàn thân	C4.04.04
6590900	Đổ mồ hôi trán	C4.04.05
6590901	Mồ hôi dâm dấp	C4.04.06
6590902	Triệu chứng khác về xúc chẩn mồ hôi	C4.04.07
6590903	**Chứng trạng thiết chẩn không phân loại nơi khác**	**C4.05**
6590904	Cổ mềm	C4.05.01
6590905	Liệt mềm	C4.05.02
6590906	Lưng mềm	C4.05.03
6590907	Búi trĩ chắc	C4.05.04
6590908	Ấn đau búi trĩ	C4.05.05
6590909	Búi trĩ sưng	C4.05.06
6590910	Triệu chứng khác về thiết chẩn	C4.05.07

** Đối với các chứng trạng tương đương, thay thế nhau bằng dấu gạch xược ("/").*
Các nội dung trong dấu ngoặc đơn dùng để diễn giải, giải thích cụ thể chứng trạng.

PHỤ LỤC IV

DANH MỤC PHÁP ĐIỀU TRỊ VÀ MÃ PHÁP ĐIỀU TRỊ Y HỌC CỔ TRUYỀN

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT, ngày / /2026 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581277	Giải biểu	P1.01	-	-
6581278	Tân ôn giải biểu	P1.02	-	-
6581279	Tân lương giải biểu	P1.03	-	-
6581208	Tán hàn	P1.04	P009	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581280	Sơ biểu	P1.05	-	-
6581237	Sơ phong	P1.06	P038	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581200	Sơ phong tán hàn	P1.07	P001	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581201	Sơ phong thanh nhiệt	P1.08	P002	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581235	Sơ phong chỉ thống	P1.09	P036	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581236	Khu phong	P1.10	P037	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581281	Khu phong tán hàn	P1.11	-	-
6581248	Khu phong trừ thấp	P1.12	P049	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581238	Trừ phong	P1.13	P039	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581247	Trừ phong thấp	P1.14	P048	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581205	Điều hòa dinh vệ	P2.01	P006	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581203	Hòa giải thiếu dương	P2.02	P004	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581282	Bình điều hàn nhiệt	P2.03	-	-
6581283	Điều hòa khí huyết	P2.04	-	-
6581284	Thuận khí hành trệ	P2.05	-	-
6581285	Lý khí hành trệ	P2.06	-	-
6581286	Lý khí hòa Vị	P2.07	-	-
6581287	An thần	P2.08	-	-
6581288	An thần định chí	P2.09	-	-
6581289	Hòa trung an thần	P2.10	-	-
6581204	Sơ Can giải uất	P2.11	P005	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581256	Sơ Can tiết nhiệt	P2.12	P057	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581257	Sơ Can lý khí	P2.13	P058	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581252	Bình Can tức phong	P2.14	P053	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581253	Bình Can tiềm dương	P2.15	P054	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581290	Bình Can tiềm dương tức phong	P2.16	-	-
6581216	Tức phong chỉ kinh/Chỉ kinh phong	P2.17	P017	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581262	Hòa Tỳ kiện vận	P2.18	P063	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581291	Tuyên Phế tán hàn	P2.19	-	-
6581266	Tuyên Phế hóa đàm	P2.20	P067	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581265	Tuyên thông Phế khí	P2.21	P066	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581292	Hòa Vị giáng nghịch	P2.22	-	-
6581293	Tả nhiệt hòa Vị	P3.01	-	-
6581294	Nhuận tràng thông tiện	P3.02	-	-
6581295	Nhuận tràng thông đạo	P3.03	-	-
6581296	Thông tiện chỉ thống	P3.04	-	-
6581206	Thanh nhiệt	P5.01	P007	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581297	Thanh thử trừ thấp	P5.02	-	-
6581202	Thanh nhiệt giải độc	P5.03	P003	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581244	Thanh nhiệt trừ thấp	P5.04	P045	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581243	Thanh nhiệt lợi thấp	P5.05	P044	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581298	Thanh nhiệt hóa thấp	P5.06	-	-
6581299	Thanh nhiệt hóa đàm	P5.07	-	-
6581300	Thanh nhiệt tức phong	P5.08	-	-
6581239	Trấn hỏa tức phong	P5.09	P040	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581230	Thanh nhiệt lương huyết	P5.10	P031	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581234	Lương huyết chỉ huyết	P5.11	P035	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581301	Thanh nhiệt nhuận Phế	P5.12	-	-
6581258	Thanh Can tả hỏa/Thanh Can tả nhiệt	P5.13	P059	Thay đổi mã chuyên môn và bổ sung tên pháp điều trị theo Quyết định này
6581302	Thanh thấp nhiệt kinh Can	P5.14	-	-
6581303	Thanh Tâm tư Thận	P5.15	-	-

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581269	Thanh phế	P5.16	P070	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581304	Thanh Phế thấu tà	P5.17	-	-
6581305	Thanh lợi hạ tiêu	P5.18	-	-
6581210	Ôn kinh tán hàn	P6.01	P011	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581231	Ôn kinh chỉ thống	P6.02	P032	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581209	Ôn thông kinh lạc	P6.03	P010	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581306	Ôn lý trừ hàn	P6.04	-	-
6581307	Ôn dương	P6.05	-	-
6581308	Ôn dương lợi thủy	P6.06	-	-
6581309	Ôn dương thông tiện	P6.07	-	-
6581264	Ôn trung kiện Tỳ	P6.08	P065	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581275	Ôn bổ Tỳ Thận	P6.09	P076	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581268	Ôn bổ Phế Thận	P6.10	P069	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581273	Ôn bổ Thận dương	P6.11	P074	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581310	Ôn bổ Thận khí	P6.12	-	-
6581242	Trừ thấp	P7.01	P043	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581241	Hóa thấp	P7.02	P042	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581249	Hóa đàm	P7.03	P050	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581311	Táo thấp trừ đàm	P7.04	-	-
6581312	Táo thấp hóa đàm	P7.05	-	-
6581251	Hóa đàm tán kết	P7.06	P052	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581313	Hóa đàm tức phong thông lạc	P7.07	-	-
6581219	Trừ đàm khai khiếu	P7.08	P020	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581250	Trừ đàm thông lạc	P7.09	P051	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581245	Lợi thủy	P7.10	P046	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581246	Lợi thủy thẩm thấp	P7.11	P047	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581211	Tiêu thũng chỉ thống	P7.12	P012	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581222	Hành khí	P7.13	P023	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581221	Hành khí chỉ thống	P7.14	P022	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581223	Hành khí hoạt huyết	P7.15	P024	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581314	Hành trệ hóa ứ	P7.16	-	-
6581224	Hoạt huyết	P7.17	P025	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581229	Hoạt huyết thông lạc	P7.18	P030	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581225	Hoạt huyết hóa ứ/Hoạt huyết tiêu ứ	P7.19	P026	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581315	Hoạt huyết thông tiện	P7.20	-	-
6581226	Thư cân hoạt lạc	P7.21	P027	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581228	Thông kinh hoạt lạc	P7.22	P029	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581227	Thông lạc chỉ thống	P7.23	P028	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581263	Tiêu tích lý Tỳ	P7.24	P064	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581316	Thông lợi Bàng quang	P7.25	-	-
6581212	Thông lợi tiểu tiện	P7.26	P013	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581317	Thông lâm	P7.27	-	-
6581318	Thông lâm bài thạch	P7.28	-	-
6581319	Nhuyễn kiên nhuận táo	P7.29	-	-
6581320	Nhuyễn kiên tán kết	P7.30	-	-
6581220	Khai khiếu tỉnh thần	P7.31	P021	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581321	Thông tỵ khiếu	P7.32	-	-
6581322	Cố biểu	P8.01	-	-
6581323	Cố sáp	P8.02	-	-
6581324	Phù chính cố thoát	P8.03	-	-
6581325	Sáp niệu	P8.04	-	-
6581213	Ích khí	P8.05	P014	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581326	Ích khí giải biểu	P8.06	-	-
6581214	Ích khí thăng đề	P8.07	P015	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581327	Ích khí dưỡng âm	P8.08	-	-
6581328	Ích khí ôn dương	P8.09	-	-
6581329	Ích khí hồi dương	P8.10	-	-
6581330	Ích khí kiện Tỳ	P8.11	-	-

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581331	Ích khí nhuận trường	P8.12	-	-
6581332	Ích khí cố sáp	P8.13	-	-
6581333	Ích khí trấn kinh	P8.14	-	-
6581334	Tư âm giải biểu	P8.15	-	-
6581335	Tư âm giáng hỏa	P8.16	-	-
6581336	Tư âm tăng dịch	P8.17	-	-
6581337	Sinh tân chỉ khát	P8.18	-	-
6581215	Tư âm nhuận huyết/Tư dưỡng âm huyết	P8.19	P016	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581254	Tư âm tiềm dương	P8.20	P055	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581338	Tư âm ôn dương	P8.21	-	-
6581218	Tư âm dưỡng Can	P8.22	P019	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581259	Tư âm bổ Can	P8.23	P060	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581217	Tư âm bổ Thận	P8.24	P018	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581207	Dưỡng âm thanh nhiệt	P8.25	P008	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581232	Ích khí bổ huyết/Bổ khí ích huyết/Bổ ích khí huyết	P8.26	P033	Thay đổi mã chuyên môn và bổ sung tên pháp điều trị theo Quyết định này
6581339	Dưỡng huyết nhuận táo	P8.27	-	-
6581233	Bổ huyết chỉ huyết	P8.28	P034	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581340	Bổ huyết dưỡng Can	P8.29	-	-
6581341	Tư dưỡng Can âm	P8.30	-	-
6581276	Tư bổ Can Thận	P8.31	P077	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581255	Dưỡng Can cường cân	P8.32	P056	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581260	Dưỡng tâm	P8.33	P061	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581342	Tư dưỡng Tâm âm	P8.34	-	-
6581343	Dưỡng Tâm huyết	P8.35	-	-
6581344	Dưỡng Tâm an thần	P8.36	-	-
6581345	Bổ ích Tâm khí	P8.37	-	-
6581261	Kiện tỳ	P8.38	P062	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581346	Kiện Tỳ trừ thấp	P8.39	-	-
6581347	Kiện Tỳ ích khí	P8.40	-	-

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581348	Kiện Tỳ hòa Vị	P8.41	-	-
6581349	Kiện vận Tỳ Vị	P8.42	-	-
6581350	Bổ Tỳ ích khí	P8.43	-	-
6581351	Dưỡng Phế âm	P8.44	-	-
6581240	Nhuận táo dưỡng phế	P8.45	P041	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581267	Bổ Phế	P8.46	P068	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581352	Bổ ích Phế khí	P8.47	-	-
6581353	Tư dưỡng Thận âm	P8.48	-	-
6581354	Tư bổ Thận âm	P8.49	-	-
6581355	Bổ Thận	P8.50	-	-
6581356	Bổ Thận âm	P8.51	-	-
6581272	Bổ Thận dưỡng âm	P8.52	P073	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581357	Bổ Thận dương	P8.53	-	-
6581274	Bổ Thận khí	P8.54	P075	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581358	Bổ Thận điền tinh	P8.55	-	-
6581271	Bổ Thận ích tủy	P8.56	P072	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581359	Tư dưỡng Vị âm	P8.57	-	-
6581360	Dưỡng Vị sinh tân	P8.58	-	-
6581361	Pháp trị khác	P9.01	-	-
6581362	Chỉ tả	P9.02	-	-
6581270	Chỉ khái	P9.03	P071	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581363	Chỉ thống	P9.04	-	-

** Đối với các pháp điều trị tương đương, thay thế nhau bằng dấu gạch xược ("/").*

PHỤ LỤC V

DANH MỤC PHÁP ĐIỀU TRỊ VÀ MÃ PHÁP ĐIỀU TRỊ Y HỌC CỔ TRUYỀN THAY ĐỔI SO VỚI QUYẾT ĐỊNH SỐ 3080/QĐ-BYT

(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT, ngày / /2026 của Bộ Y tế)

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Mã chuyên môn	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581200	Sơ phong tán hàn	P001	P1.07	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581201	Sơ phong thanh nhiệt	P002	P1.08	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581202	Thanh nhiệt giải độc	P003	P5.03	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581203	Hòa giải thiếu dương	P004	P2.02	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581204	Sơ Can giải uất	P005	P2.11	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581205	Điều hòa dinh vệ	P006	P2.01	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581206	Thanh nhiệt	P007	P5.01	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581207	Dưỡng âm thanh nhiệt	P008	P8.25	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581208	Tán hàn	P009	P1.04	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581209	Ôn thông kinh lạc	P010	P6.03	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581210	Ôn kinh tán hàn	P011	P6.01	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581211	Tiêu thũng chỉ thống	P012	P7.12	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581212	Thông lợi tiểu tiện	P013	P7.26	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581213	Ích khí	P014	P8.05	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581214	Ích khí thăng đề	P015	P8.07	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581215	Tư âm nhuận huyết/Tư dưỡng âm huyết	P016	P8.19	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581216	Tức phong chỉ kinh/Chỉ kinh phong	P017	P2.17	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581217	Tư âm bổ Thận	P018	P8.24	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581218	Tư âm dưỡng Can	P019	P8.22	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581219	Trừ đàm khai khiếu	P020	P7.08	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581220	Khai khiếu tỉnh thần	P021	P7.31	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581221	Hành khí chỉ thống	P022	P7.14	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Mã chuyên môn	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581222	Hành khí	P023	P7.13	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581223	Hành khí hoạt huyết	P024	P7.15	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581224	Hoạt huyết	P025	P7.17	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581225	Hoạt huyết hóa ứ/Hoạt huyết tiêu ứ	P026	P7.19	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581226	Thư cân hoạt lạc	P027	P7.21	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581227	Thông lạc chỉ thống	P028	P7.23	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581228	Thông kinh hoạt lạc	P029	P7.22	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581229	Hoạt huyết thông lạc	P030	P7.18	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581230	Thanh nhiệt lương huyết	P031	P5.10	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581231	Ôn kinh chỉ thống	P032	P6.02	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581232	Ích khí bổ huyết/Bổ khí ích huyết/Bổ ích khí huyết	P033	P8.26	Thay đổi mã chuyên môn và bổ sung tên pháp điều trị theo Quyết định này
6581233	Bổ huyết chỉ huyết	P034	P8.28	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581234	Lương huyết chỉ huyết	P035	P5.11	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581235	Sơ phong chỉ thống	P036	P1.09	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581236	Khu phong	P037	P1.10	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581237	Sơ phong	P038	P1.06	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581238	Trừ phong	P039	P1.13	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581239	Trấn hỏa tức phong	P040	P5.09	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581240	Nhuận táo dưỡng phế	P041	P8.45	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581241	Hóa thấp	P042	P7.02	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581242	Trừ thấp	P043	P7.01	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581243	Thanh nhiệt lợi thấp	P044	P5.05	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581244	Thanh nhiệt trừ thấp	P045	P5.04	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581245	Lợi thủy	P046	P7.10	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Mã chuyên môn	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581246	Lợi thủy thẩm thấp	P047	P7.11	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581247	Trừ phong thấp	P048	P1.14	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581248	Khu phong trừ thấp	P049	P1.12	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581249	Hóa đàm	P050	P7.03	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581250	Trừ đàm thông lạc	P051	P7.09	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581251	Hóa đàm tán kết	P052	P7.06	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581252	Bình Can tức phong	P053	P2.14	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581253	Bình Can tiềm dương	P054	P2.15	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581254	Tư âm tiềm dương	P055	P8.20	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581255	Dưỡng Can cường cân	P056	P8.32	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581256	Sơ Can tiết nhiệt	P057	P2.12	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581257	Sơ Can lý khí	P058	P2.13	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581258	Thanh Can tả hỏa/Thanh Can tả nhiệt	P059	P5.13	Thay đổi mã chuyên môn và bổ sung tên pháp điều trị theo Quyết định này
6581259	Tư âm bổ Can	P060	P8.23	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581260	Dưỡng tâm	P061	P8.33	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581261	Kiện tỳ	P062	P8.38	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581262	Hòa Tỳ kiện vận	P063	P2.18	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581263	Tiêu tích lý Tỳ	P064	P7.24	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581264	Ôn trung kiện Tỳ	P065	P6.08	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581265	Tuyên thông Phế khí	P066	P2.21	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581266	Tuyên Phế hóa đàm	P067	P2.20	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581267	Bổ Phế	P068	P8.46	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581268	Ôn bổ Phế Thận	P069	P6.10	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581269	Thanh phế	P070	P5.16	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này

Mã dùng chung	Pháp điều trị	Mã chuyên môn theo Quyết định số 3080/QĐ-BYT	Mã chuyên môn	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
6581270	Chỉ khái	P071	P9.03	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581271	Bổ Thận ích tủy	P072	P8.56	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581272	Bổ Thận dưỡng âm	P073	P8.52	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581273	Ôn bổ Thận dương	P074	P6.11	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581274	Bổ Thận khí	P075	P8.54	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581275	Ôn bổ Tỳ Thận	P076	P6.09	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này
6581276	Tư bổ Can Thận	P077	P8.31	Thay đổi mã chuyên môn theo Quyết định này